

MỤC LỤC

Danh mục bảng	iii
Danh mục biểu đồ	iv
Danh mục chữ viết tắt	v
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG	4
1. Bối cảnh chung của Trường.....	4
a. Sứ mạng và mục tiêu	4
b. Tổ chức và quản lý	5
c. Chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo	6
d. Đội ngũ cán bộ viên chức.....	7
e. Người học	8
f. NCKH, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.....	9
g. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	10
h. Tài chính và quản lý tài chính.....	11
2. Những phát hiện chính trong quá trình triển khai tự đánh giá	11
PHẦN III TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG.....	14
<i>Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của Trường ĐHCNTT</i>	14
Tiêu chí 1.1.	14
Tiêu chí 1.2.	16
<i>Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý</i>	18
Tiêu chí 2.1.	18
Tiêu chí 2.2.	20
Tiêu chí 2.3.	22
Tiêu chí 2.4.	24
Tiêu chí 2.5.	26
Tiêu chí 2.6.	28
Tiêu chí 2.7.	29
<i>Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo</i>	31
Tiêu chí 3.1.	31
Tiêu chí 3.2	33
Tiêu chí 3.3.	35
Tiêu chí 3.4.	37
Tiêu chí 3.5.	39
Tiêu chí 3.6.	41
<i>Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo</i>	44
Tiêu chí 4.1.	44
Tiêu chí 4.2.	46
Tiêu chí 4.3.	48
Tiêu chí 4.4.	50

Tiêu chí 4.5.	52
Tiêu chí 4.6.	54
Tiêu chí 4.7.	56
<i>Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên</i>	58
Tiêu chí 5.1.	58
Tiêu chí 5.2.	60
Tiêu chí 5.3.	62
Tiêu chí 5.4.	63
Tiêu chí 5.5.	65
Tiêu chí 5.6.	66
Tiêu chí 5.7.	67
Tiêu chí 5.8.	69
<i>Tiêu chuẩn 6: Người học</i>	70
Tiêu chí 6.1.	71
Tiêu chí 6.2.	72
Tiêu chí 6.3.	74
Tiêu chí 6.4.	76
Tiêu chí 6.5.	77
Tiêu chí 6.6.	79
Tiêu chí 6.7.	80
Tiêu chí 6.8.	82
Tiêu chí 6.9.	83
<i>Tiêu chuẩn 7: NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ</i>	85
Tiêu chí 7.1.	85
Tiêu chí 7.2.	87
Tiêu chí 7.3.	88
Tiêu chí 7.4.	89
Tiêu chí 7.5.	91
Tiêu chí 7.6.	92
Tiêu chí 7.7.	93
<i>Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế</i>	95
Tiêu chí 8.1.	95
Tiêu chí 8.2.	97
Tiêu chí 8.3.	98
<i>Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác</i>	100
Tiêu chí 9.1.	100
Tiêu chí 9.2.	103
Tiêu chí 9.3.	105
Tiêu chí 9.4.	107
Tiêu chí 9.5.	108

Tiêu chí 9.6.	109
Tiêu chí 9.7.	110
Tiêu chí 9.8.	111
Tiêu chí 9.9.	112
<i>Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính</i>	114
Tiêu chí 10.1.	115
Tiêu chí 10.2.	116
Tiêu chí 10.3.	118
PHẦN IV. KẾT LUẬN	120
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ.....	122
PHẦN V. PHỤ LỤC.....	124
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục.....	124
I. Thông tin chung của Trường	124
II. Giới thiệu khái quát về Trường	124
III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường	129
IV. Người học	132
VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính	140
VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng	141
Phụ lục 2. Các tài liệu liên quan đến quá trình tự đánh giá.....	143
Phụ lục 3. Bảng biểu tổng hợp, thống kê	148
Phụ lục 4. Danh mục minh chứng.....	154

Danh mục bảng

Bảng 1. Phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi	68
Bảng 2. Thống kê số lượng SVTN tham gia khảo sát hằng năm	82
Bảng 3. Quy hoạch diện tích sử dụng đất đến 2030	110
Bảng 4. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt	127
Bảng 5. Thống kê số lượng CBVC của Trường:.....	129
Bảng 6. Thống kê, phân loại GV	129
Bảng 7. Quy đổi số lượng giảng viên của Trường:	130
Bảng 8. Thống kê GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi	131
Bảng 9. Thống kê, phân loại GV sử dụng ngoại ngữ	131
Bảng 10. Tổng số học sinh đăng ký dự thi, số SV trúng tuyển và nhập học	132
Bảng 11. Thống kê số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây	132
Bảng 12. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia NCKH.....	133
Bảng 13. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:	133
Bảng 14. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:	134
Bảng 15. Số lượng đề tài NCKH và CGCN được nghiệm thu.....	136
Bảng 16. Doanh thu từ NCKH và CGCN trong 5 năm gần đây	137

Bảng 17.	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện đề tài khoa học	137
Bảng 18.	Số lượng sách được xuất bản trong 5 năm	138
Bảng 19.	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách	138
Bảng 20.	Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu được đăng tạp chí	138
Bảng 21.	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết bài đăng tạp chí	139
Bảng 22.	Số lượng báo cáo khoa học hội nghị, hội thảo	139
Bảng 23.	Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo tại các hội nghị, hội thảo.....	139
Bảng 24.	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp	139
Bảng 25.	Số lượng sinh viên tham gia thực hiện đề tài khoa học:	140
Bảng 26.	Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:.....	140
Bảng 27.	Thông kê tình hình kết nạp đảng trong SV	148
Bảng 28.	Thông kê các đợt tập huấn về ĐBCL	148
Bảng 29.	Hệ thống các chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2016 (Trích KHCL)	148
Bảng 30.	Phân bố số tín chỉ theo học kỳ chính áp dụng từ khóa 07.	150
Bảng 31.	Hệ thống tin học quản lý của Trường.	150
Bảng 32.	Thông kê số CBVC dự hội nghị, hội thảo từ 2011	151
Bảng 33.	Định hướng phát triển đội ngũ đến 2016	151
Bảng 34.	Thông kê trình độ trưởng đơn vị đến tháng 6/2015	151

Danh mục biểu đồ

Biểu đồ 1.	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng về không gian và chỗ ngồi ở thư viện	102
Biểu đồ 2.	Phần trăm hài lòng của SV về mức độ đáp ứng phòng học và trang thiết bị.....	104
Biểu đồ 3.	Đánh giá kiến thức, kỹ năng được đào tạo (%)	152
Biểu đồ 4.	Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng.....	152
Biểu đồ 5.	Thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp (%).....	152
Biểu đồ 6.	Công việc phù hợp với chuyên môn được đào tạo (%)	153
Biểu đồ 7.	Thu nhập bình quân/ tháng (%)	153
Biểu đồ 8.	Mặt được đánh giá cao (%).....	153

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BCTĐG	Báo cáo tự đánh giá
BCH	Ban chấp hành
BGH	Ban giám hiệu
CBGD	Cán bộ giảng dạy
CBVC	Cán bộ viên chức
CBQL	Cán bộ quản lý
CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyên gia công nghệ
CNTT-TT	Công nghệ thông tin và truyền thông
CLC	Chất lượng cao
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTGD	Chương trình giáo dục
CTSV	Công tác sinh viên
ĐH	Đại học
ĐHCNTT	Đại học Công nghệ thông tin
SĐH	Sau đại học
ĐHQG	Đại học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh
GD-ĐT	Giáo dục & Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HĐ	Hội đồng
HĐKHĐT	Hội đồng khoa học và đào tạo
HĐTĐG	Hội đồng tự đánh giá
KHCN	Khoa học và công nghệ
KHCL	Kế hoạch chiến lược
KHTC	Kế hoạch tài chính
KT-XH	Kinh tế-Xã hội
MC	Minh chứng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PGS	Phó giáo sư
PTN	Phòng thí nghiệm
QHQT	Quan hệ quốc tế
QLKH	Quản lý khoa học
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SV	Sinh viên
SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
TC	Tiêu chí

TDTT	Thể dục thể thao
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TN	Thanh niên
TS	Tiến sĩ
TSKH	Tiến sĩ khoa học
TSTT	Tài sản trí tuệ
TXQM	Từ xa qua mạng

Viết tắt tên khoa/ngành học của Trường

ATTT	An toàn thông tin
CNPM	Công nghệ phần mềm
CNTT	Công nghệ thông tin
HTTT	Hệ thống thông tin
MMT-TT	Mạng máy tính và truyền thông
KHMT	Khoa học máy tính
KTMT	Kỹ thuật máy tính
KTPM	Kỹ thuật phần mềm

Ghi chú:

Báo cáo tự đánh giá của Trường được thực hiện với danh mục minh chứng trực tuyến nên việc mã hoá có chút khác biệt so với hướng dẫn của Bộ GD-ĐT, cụ thể là:

- Mã minh chứng [i.j.k] dùng chỉ MC thứ k của tiêu chí j trong tiêu chuẩn i.
- Mã minh chứng [i.j.ka], [i.j.kb] chỉ hai minh chứng cùng loại thuộc MC thứ k của tiêu chí j trong tiêu chuẩn i.

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường ĐHCNTT được thành lập năm 2006 từ Trung tâm phát triển CNTT, ĐHQG. Qua 9 năm hoạt động, Trường đã từng bước trưởng thành và trở thành một cơ sở đào tạo ĐH quan trọng về CNTT ở khu vực phía Nam. Trường ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của công tác kiểm định và cải tiến chất lượng đào tạo. Tự đánh giá (TĐG) là cơ hội để Trường nhìn nhận thực tế, rà soát lại toàn bộ các lĩnh vực hoạt động của mình, xem xét một cách hệ thống và toàn diện tất cả các mặt hoạt động đào tạo, NCKH, CGCN, hợp tác quốc tế, các nguồn lực (con người, cơ sở vật chất),... từ đó phân tích, đánh giá tìm ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và đề ra các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh nhằm giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo.

Thực hiện chủ trương kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ GD-ĐT và của ĐHQG, Trường ĐHCNTT đã triển khai tự đánh giá cấp cơ sở đào tạo theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ GD-ĐT, ban hành theo quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 1/11/2007, từ tháng 5/2010.

Trường thực hiện TĐG lần thứ 1 vào cuối 2011 và được đánh giá bởi ĐHQG vào tháng 4/2012. Trong lần đánh giá này, Trường chỉ đạt 51% tiêu chí. Nguyên nhân tiêu chí không đạt chủ yếu do việc thiếu các quy trình/quy định và công tác lưu trữ các MC hoạt động của Trường không tốt nên thất lạc khá nhiều. Sau đợt đánh giá này, Trường đã họp rút kinh nghiệm và lên kế hoạch cải thiện trong 5 năm với mục tiêu đạt trên 80% tiêu chí trong lần đánh giá tiếp theo.

Trong vòng hơn 3 năm thực hiện kế hoạch cải thiện sau TĐG lần 1, hầu hết các hạn chế, thiếu sót được phát hiện trong TĐG lần 1 đã được Trường khắc phục. Trường đã đưa vào sử dụng hệ thống cung cấp và lưu trữ MC trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp MC từ các đơn vị, hạn chế thất lạc MC. Kế hoạch cải thiện của Trường đã được ĐHQG tiến hành rà soát giữa kì vào tháng 8/2014 và được đánh giá là đã có nhiều cố gắng tập trung vào các tiêu chí chưa đạt trong lần đánh giá năm 2012.

Sau 3 năm thực hiện cải thiện sau TĐG lần 1, Trường tiến hành TĐG lần 2 với mục đích: i) Đánh giá thực trạng về các nguồn lực, chất lượng toàn bộ hoạt động trong nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD-ĐT; phân tích, so sánh, giải thích để chỉ ra các điểm mạnh, tồn tại, nguyên nhân và đề xuất chương trình hành động khắc phục trong thời gian tới. ii) Tăng cường nâng cao nhận thức cho CBQL, GV về công tác đảm bảo chất lượng; từng bước xây dựng văn hóa chất lượng trong Trường; iii) Khẳng định tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Trường; iv) Chuẩn bị điều kiện để Trường đăng ký đánh giá ngoài và được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng.

BCTĐG này được thực hiện theo kế hoạch TĐG cấp cơ sở đào tạo năm 2015 và được HĐTĐG thông qua với các thành phần tham gia như sau:

- Về thu thập MC và lưu trữ MC: Các đơn vị cung cấp MC về hoạt động thường xuyên và các hoạt động cải thiện theo kế hoạch cải thiện trực tiếp lên trang web dbcl.uit.edu.vn. Cách lưu trữ này giúp mọi thành viên trong Trường có thể tiếp cận và nghiên cứu MC. Bình thường, việc cung cấp MC được thực hiện hằng năm vào giữa năm và cuối năm, và được thực hiện theo yêu cầu của nhóm viết BCTĐG khi Trường thực hiện TĐG.

- Về mã hoá MC: Nhóm viết BCTĐG mã hoá MC trong quá trình viết. Việc mã hoá MC có chút khác biệt so với hướng dẫn của Bộ GD-ĐT vì Trường tổ chức lưu trữ và phân loại MC trực tuyến.

- Viết BCTĐG: Ban Thư ký thuộc HĐTĐG chịu trách nhiệm viết BCTĐG dựa trên MC và CSDL được cung cấp bởi các đơn vị; việc phỏng vấn các đơn vị nhằm làm rõ hơn thực trạng các mảng công tác trong Trường được thực hiện trong suốt quá trình viết BCTĐG.

- Phản biện, hiệu chỉnh, bổ sung bản thảo BCTĐG: Các đơn vị có trách nhiệm xem xét, điều chỉnh, bổ sung vào các phần mô tả, điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch cải thiện trong các tiêu chí ứng với hoạt động của đơn vị.

- Hiệu chỉnh và biên tập BCTĐG sau ý kiến góp ý: Ban thư ký thực hiện dưới sự chỉ đạo của phó chủ tịch HĐTĐG.

- Góp ý lần cuối: Ban giám hiệu và lãnh đạo các đơn vị.
- Tự đánh giá: HĐTĐG họp, đánh giá BCTĐG. HĐTĐG thống nhất kết quả đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

Qua hoạt động TĐG lần 2, Trường đã ghi nhận những thành tựu, kết quả đã đạt được trong sự nghiệp xây dựng và phát triển Trường giai đoạn 2011 - 2015, đồng thời cũng phát hiện những tồn tại, yếu kém nội tại, từ đó hoạch định chương trình hành động để khắc phục để chất lượng giáo dục của Trường ngày một tốt hơn, hội nhập được giáo dục trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Hoạt động TĐG cũng đã thúc đẩy phát triển văn hóa chất lượng trong đội ngũ CBVC và SV trong Trường, góp phần hình thành văn hoá chất lượng trong ĐHQG.

PHẦN II.

TỔNG QUAN CHUNG

Trường ĐHCNTT tiến hành TĐG lần 2 là hoạt động tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD-ĐT ban hành, để báo cáo về tình trạng chất lượng giáo dục, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác, từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và phát triển ở mức cao hơn.

Trường xác định TĐG là hoạt động quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Trường, giúp Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của mình, lập và triển khai các kế hoạch hành động cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng đồng bộ.

1. Bối cảnh chung của Trường

a. Sứ mạng và mục tiêu của Trường đại học Công nghệ thông tin

Sứ mạng và mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng qua các văn bản như đề án xây dựng Trường, được thể hiện trong kế hoạch chiến lược 2011-2015, 2012-2016 của Trường, được phổ biến rộng rãi trong toàn trường và được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường. Trường có điều chỉnh sứ mạng vào năm 2012, sau 6 năm thành lập, để đáp ứng yêu cầu mới trong sự phát triển của ĐHQG và của đất nước. Sứ mạng và mục tiêu sau điều chỉnh đã bắt mạch được một trong những trọng tâm phát triển của đất nước, đó là phát triển nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao, nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất các sản phẩm CNTT.

Sứ mạng này là hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường do Bộ GD-ĐT và ĐHQG quy định, đồng thời phù hợp với các nguồn lực của Trường.

Mục tiêu của Trường phù hợp với bối cảnh và nguồn lực của Trường trong từng giai đoạn phát triển cụ thể; gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và của cả nước.

Trường có KHCL trung hạn và dài hạn để thực hiện các mục tiêu đã đặt ra. Định kỳ hàng năm, Trường tiến hành rà soát để điều chỉnh, bổ sung mục tiêu cho phù hợp từng thời kỳ thông qua việc thường xuyên lấy ý kiến từ cán bộ công nhân viên và các đơn vị bên ngoài. KHCL được giám sát việc thực hiện và được ĐHQG định kỳ kiểm tra, đánh giá.

b. Tổ chức và quản lý

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHCNTT được xây dựng theo đúng các quy định của Điều lệ trường đại học và ĐHQG, hợp lý và có tính linh hoạt cao, phù hợp với điều kiện thực tế nhằm thực hiện sứ mạng và mục tiêu phát triển của Trường. Các hoạt động quản lý cũng như công tác tổ chức của Trường cũng được phân định bằng văn bản cụ thể, quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn đối với từng đơn vị, từng cá nhân. Hệ thống văn bản về công tác quản lý của Trường được xây dựng một cách đồng bộ, đầy đủ, theo đúng quy định. Các văn bản quản lý được đưa lên trang web nội bộ giúp CBNV, SV dễ dàng tra cứu và thực hiện; được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường và chỉnh sửa, bổ sung kịp thời để đảm bảo sự phù hợp và tính hiệu quả. Định kỳ hàng năm, Trường tiến hành rà soát, bổ sung, thay thế những văn bản quy định cho sát với tình hình thực tiễn; chỉ đạo các đơn vị, các bộ phận triển khai xây dựng các chương trình hành động trong từng giai đoạn để cụ thể hóa kế hoạch chiến lược phát triển của Trường.

Qua hoạt động TĐG, Trường đã chú trọng nhiều hơn đến công tác lưu trữ văn thư. Các đợt tập huấn về công tác văn thư do Trường tổ chức và các đợt kiểm tra công tác văn thư lưu trữ hằng năm của Trường đã giúp công tác này đi dần vào nề nếp.

Các hoạt động của Trường đều được báo cáo đầy đủ lên các cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý và các báo cáo này được lưu trữ tại trường tương đối đầy đủ.

Hoạt động của các tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể khác như Công đoàn, Ban thanh tra nhân dân, Đoàn TN, Hội SV, Hội cựu chiến binh, ... đều tuân theo các quy định hiện hành và hàng năm đều được đánh giá tốt.

Bên cạnh hoạt động quản lý và chuyên môn, hoạt động của các tổ chức đoàn thể đã thu hút đông đảo cán bộ, GV và SV tham gia đạt được những kết quả tốt, góp phần tích cực trong việc tạo dựng uy tín và giữ gìn đoàn kết, ổn định Trường. Nguyên tắc tập trung dân chủ được quán triệt và thực hiện tốt.

c. Chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD-ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học và nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động và được sự góp ý của GV, CBQL và nhiều doanh nghiệp CNTT lớn tại Tp. HCM. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, được thiết kế hợp lý đảm bảo cung cấp đầy đủ các kiến thức và kỹ năng của đào tạo trình độ ĐH, được cập nhật và hiệu chỉnh liên tục dựa trên các CTĐT tiên tiến của các trường ĐH liên kết nước ngoài và ý kiến phản hồi của các bên liên quan nên SV ra trường có thể đáp ứng linh hoạt các nhu cầu nhân lực khác nhau của thị trường lao động. Các CDR của CTĐT được công bố công khai trên website của Trường. Hiện tại, Trường đang thực hiện đề án CDIO cho một số ngành trong trường. Kết quả của đề án này được dự kiến sẽ áp dụng cho tất cả các CTĐT trong tương lai gần.

Với những biến động không ngừng của đặc thù ngành CNTT và trước những yêu cầu mới của Bộ GD-ĐT, của thành phố và của đất nước, bên cạnh 5 ngành đào tạo được phép đào tạo từ những ngày đầu thành lập, Trường đã mở thêm các ngành mới như ATTT, Thương mại điện tử, CNTT. Các ngành mới này rất được thí sinh quan tâm trong các kỳ tuyển sinh hằng năm.

Lần tự đánh giá năm 2012 đã giúp Trường nhận ra các điểm hạn chế trong các quy trình đào tạo đang vận hành. Trong năm 2013 và 2014, Trường đã tập trung nguồn lực để khắc phục điểm hạn chế này. Đến nay, Trường đã có bộ quy trình tương đối hoàn chỉnh cho các hoạt động liên quan đến CTĐT và

hoạt động đào tạo. Trường thực hiện tốt, đúng quy định chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho tất cả các hệ đào tạo. Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện chặt chẽ, chính xác theo đúng quy định.

Các bộ môn, khoa đã được giao quyền chủ động thực hiện đổi mới, đa dạng hóa phương pháp giảng dạy, phù hợp với từng môn học và chuyên ngành học.

Các hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV (2 lần/năm), lấy ý kiến SV sắp tốt nghiệp về khóa học (2 lần/ năm), lấy ý kiến cựu SV và nhà tuyển dụng (1 lần/ năm) đều được tiến hành đều đặn theo chu kỳ quy định. Qua hoạt động khảo sát, Trường nhận thấy điểm yếu của SV là trình độ tiếng Anh và các kỹ năng mềm. Vì thế, công tác giảng dạy tiếng Anh và CDR về tiếng Anh đã được Trường tập trung nhiều hơn. Hiện nay Trường đang thực hiện đề án ngoại ngữ quốc gia 2020, thí điểm chương trình tiếng Anh tăng cường cho tất cả CTĐT. Bên cạnh đó, các hoạt động đào tạo nhằm hình thành các kỹ năng mềm cho SV như thuyết trình, làm việc nhóm,... cũng đã được lồng ghép vào hoạt động giảng dạy và đánh giá SV.

d. Đội ngũ cán bộ viên chức

Trường ĐHCNTT có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ. Đội ngũ CBQL được bổ nhiệm đúng quy trình, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công. Quy trình tuyển dụng công khai với tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Đội ngũ GV, chuyên viên ngày càng tăng về số lượng, cân bằng về độ tuổi và giới tính, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ và tin học tốt, thường xuyên được Trường tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Trường có các chính sách và kế hoạch cụ thể nhằm đảm bảo chuẩn của GV cũng như chuyên viên theo quy định. Các quy định/chính sách đều được lấy ý kiến công khai, đảm bảo quyền dân chủ trong Trường.

Về cơ bản Trường đã có những bước tiến rõ rệt trong các công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBNV nhằm đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường. Dù hiện tại đội ngũ GV của Trường vẫn đáp ứng được hoạt động đào tạo, nhưng tỉ lệ SV/GV của Trường vẫn còn cao so với quy định. Trường kỳ vọng với chiến lược phát triển đội ngũ của mình, trong thời gian tới, tỉ lệ này của Trường sẽ giảm dần, và sớm đạt được mức quy định.

e. Người học

Các hoạt động trong trường đều hướng đến SV, là khách hàng cần được phục vụ. SV được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, kiểm tra, đánh giá và các quy định, quy chế của Bộ GD-ĐT, ĐHQG và của Trường; được đảm bảo các chế độ, chính sách, được khám sức khỏe; được đảm bảo an toàn và được hỗ trợ trong học tập cũng như tạo điều kiện trong hoạt động văn nghệ, thể thao, vui chơi, giải trí. Trong điều kiện chưa thể bố trí các phòng tự học, Trường đã bố trí các dãy bàn ở sảnh các toà nhà với các ổ điện và miễn phí sóng wifi tạo điều kiện cho SV có nơi tự học tập, tra cứu thông tin, trao đổi bài vở và hoạt động nhóm.

Qua việc thực hiện quy chế rèn luyện trong SV, các phong trào thực hiện nếp sống văn minh trong môi trường giáo dục được thực hiện dưới nhiều hình thức, người học có ý thức hơn trong sinh hoạt và học tập. Đa số SV trong trường đã có ý thức rèn luyện đạo đức, lối sống lành mạnh, tự giác tham gia các phong trào do Trường và các tổ chức đoàn thể phát động. Trường luôn quan tâm, chú trọng và thực hiện tốt công tác giáo dục và rèn luyện cho SV về đạo đức, lối sống, tính tập thể và tinh thần trách nhiệm.

Trường có đội ngũ cố vấn học tập giúp đỡ và hướng dẫn SV trong suốt quá trình học tập tại Trường. Bên cạnh đó, Trường luôn có kênh để đón nhận các ý kiến đóng góp, phản hồi về tất cả các hoạt động của Trường thông qua các hộp thư, diễn đàn, phiếu khảo sát, gặp trực tiếp BGH, hay qua Hội nghị SV hằng năm.

Trường tổ chức nhiều hoạt động hữu ích nhằm giúp SV nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tiếp cận với thị trường lao động và việc làm, cung cấp cho SV thông tin về nhu cầu tuyển dụng từ các doanh nghiệp, tổ chức. Các hoạt động này luôn thu hút được lượng lớn SV tham gia.

Trường tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả SV năm cuối đi thực tập để học hỏi kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng chuyên môn tại các công ty về CNTT.

Kết quả khảo sát NTD và cựu SV cho thấy SV tốt nghiệp của Trường đáp ứng được trình độ chuyên môn của thị trường lao động, đa số có việc làm ngay với thu nhập ở mức trung bình khá, tuy nhiên kỹ năng mềm và trình độ tiếng Anh vẫn cần được cải thiện thêm.

f. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế

Với mục tiêu là trở thành một trường ĐH nghiên cứu và sáng tạo trong lĩnh vực CNTT, hàng năm, Trường ĐHCNTT được phân bổ lượng ngân sách từ vài trăm triệu đến vài tỉ đồng cho NCKH. Số ngân sách này được phân bổ cho các đề tài NCKH của GV, nghiên cứu viên trong toàn trường. Trường định hướng, khuyến khích và tạo điều kiện nhằm xây dựng những nhóm nghiên cứu mạnh, có tiềm năng của Trường như: công nghệ tri thức, hệ thống thông tin địa lý, ... Trường cũng đã tổ chức hội thảo khoa học mang tầm khu vực về CNTT là IT@EDU (mỗi 2 năm 1 lần) và đang có kế hoạch xây dựng tạp chí của hội nghị này thành một tạp chí quốc tế có uy tín. Trường cũng có chính sách khen thưởng cho hoạt động NCKH và cho GV đạt trình độ TS. Nhờ những kế hoạch và chính sách này, GV và nghiên cứu viên của Trường đã công bố được một số lượng đáng kể công trình trên các hội thảo và tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế trong những năm gần đây, qua đó dần xây dựng được hình ảnh của một trường ĐH nghiên cứu chuyên ngành CNTT. Các đề tài và các công bố phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường. Tuy nhiên, hoạt động CGCN của Trường còn khá hạn chế vì các đề tài và công bố khoa học của Trường đa phần là nghiên cứu cơ bản.

Hoạt động quan hệ đối ngoại của Trường luôn tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước và của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quản lý, tổ chức

triển khai đoàn ra, đoàn vào, hội thảo, hội nghị, chương trình dự án và đảm bảo công tác chính trị an ninh nội bộ. Công tác quan hệ đối ngoại của Trường được báo cáo định kỳ từng học kỳ, năm học lên ĐHQG. Trường đã xây dựng được mối quan hệ với nhiều trường ĐH của các quốc gia phát triển trên thế giới trong đó có Mỹ, Úc, Ba Lan, Nhật, Hàn, Singapore, ... Các mối quan hệ này đã tạo điều kiện cho nhiều GV của Trường được học lên ThS, TS tại các trường bạn, tạo điều kiện tham quan, học hỏi kinh nghiệm về giảng dạy, quản lý và tham gia một số dự án.

Hoạt động SV nghiên cứu khoa học cũng rất được Trường chú trọng, số SV tham gia NCKH ngày càng tăng. Một số SV đạt được thành tích cao trong các cuộc thi như SV với ATTT, Vietnam Hackademics 2015 - Cuộc thi sáng tạo phần mềm giáo dục đầu tiên tại Việt Nam,...

g. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Thư viện Trường tuy mới được thành lập năm 2012 nhưng có kết nối với 6 thư viện của các thư viện trong hệ thống Thư viện ĐHQG, sử dụng miễn phí các nguồn cơ sở dữ liệu điện tử từ thư viện Trung tâm nên đủ khả năng đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và SV. Hàng năm, Trường có kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cho thư viện, tạo điều kiện tối đa cho CBVC và SV học tập và nghiên cứu, tra cứu thông tin. Thư viện của Trường đã đáp ứng được nhu cầu cơ bản về tài liệu học tập, NCKH, giải trí của người học.

Khuôn viên Trường rộng khoảng 13.5 ha và đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500, thuộc dự án thành phần QG-HCM-04. Trường ĐHCNTT. Dự án đang được tiến hành theo kế hoạch, không gian học tập của SV từng bước được cải tạo, mới mẻ và khang trang hơn. Tuy chưa có đủ diện tích cho các hoạt động dạy học và làm việc theo quy định, nhưng Trường đã tạo điều kiện tốt nhất trong điều kiện của mình để đảm bảo hoạt động của Trường.

Trường tích cực đầu tư kinh phí để trang bị các thiết bị tại các phòng thực hành, cung cấp trang thiết bị phục vụ yêu cầu học tập, NCKH của GV và SV. Hiện tại, Trường đã trang bị được một số lượng đáng kể các loại máy móc hiện

đại phục vụ học tập và giảng dạy. Tất cả chuyên viên được cung cấp máy tính được nối mạng Internet để thực hiện công tác chuyên môn, cũng như đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học, nghiên cứu, tổ chức hội nghị, hội thảo và công tác quản lý điều hành. Hệ thống wifi được phủ kín Trường giúp SV và GV có thể tham khảo các nguồn tư liệu trên Internet mọi lúc, mọi nơi.

Dự kiến, khi công tác xây dựng cơ bản theo quy hoạch được thực hiện xong thì Trường sẽ thoả mãn các quy định về diện tích làm việc và học tập.

h. Tài chính và quản lý tài chính

Công tác tài chính và quản lý tài chính được thực hiện, đúng quy định của Nhà nước. Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng một cách khoa học, có hệ thống, sát với yêu cầu thực tiễn, đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo và NCKH, có tích lũy để tái đầu tư phát triển CSVC và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho cán bộ công nhân viên.

Hoạt động tài chính của Trường đều tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ và các quy định của Bộ tài chính. Định kỳ hằng năm, quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh cho sát với thực tiễn cuộc sống và điều kiện của Trường. Công tác quản lý tài chính, tài sản được công khai theo quy định.

2. Những phát hiện chính trong quá trình triển khai tự đánh giá

Trong triển khai tự đánh giá lần thứ 2 này, Trường ghi nhận được những thành tựu đáng kể kể từ sau lần tự đánh giá lần thứ nhất năm 2012. Có thể kể đến các sự thay đổi chính sau:

- Các hoạt động trong Trường hướng đến hoàn thành KHCL và phục vụ sứ mạng và tầm nhìn đến 2020 của Trường.
- Hệ thống văn bản quản lý tương đối đầy đủ và phủ mọi hoạt động trong Trường [MC tiêu chuẩn 2].
- Các quy trình quan trọng liên quan đến hoạt động đào tạo, quản lý trang thiết bị, tài chính đã được ban hành và vận hành ổn định [MC tiêu chuẩn 4, 9, 10].
- Các hoạt động khảo sát, đánh giá liên quan đến hoạt động dạy-học được thực hiện theo đúng quy định giúp Trường có nhiều thông tin để nâng cao chất

lượng đào tạo. Chính nhờ tinh thần cầu thị tiếp thu ý kiến đóng góp nên trong các đợt khảo sát Trường thu được rất nhiều ý kiến góp ý từ SV, SVTN, nhà tuyển dụng [2.5.4-5, TC 6.9].

- Hoạt động NCKH đã có nhiều khởi sắc. Nếu như giai đoạn trước Trường tập trung vào số lượng công bố quốc tế, giai đoạn này Trường hướng đến công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín. Số lượt cán bộ GV, nghiên cứu viên tham gia NCKH tăng rõ rệt.

- Cổng thông tin điện tử của Trường và của các đơn vị được xây dựng hợp lý hơn, và được sử dụng như một kênh chính thức để cung cấp và trao đổi thông tin giữa Trường/khoa và người học nói riêng, xã hội nói chung.

- Công tác văn thư lưu trữ đã được cải thiện nhiều so với trước. Công tác lưu trữ được số hoá và được kiểm tra hằng năm tại các đơn vị trong Trường.

- Trường đã xây dựng được các CSDL sau đây để có thông tin và MC phục vụ cho việc viết BCTĐG: CSDL về việc người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV khi kết thúc môn học [tiêu chí 6.9], CSDL về việc người học đánh giá chất lượng đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp, bao gồm quy trình, công cụ và kết quả, theo yêu cầu của tiêu chí 6.9, cơ sở dữ liệu về việc khảo sát tình hình việc làm của SV trong năm đầu sau khi tốt nghiệp [tiêu chí 6.8], CSDL về mức độ thư viện đáp ứng yêu cầu sử dụng của đọc giả [tiêu chí 9.1], CSDL về hoạt động đào tạo của Trường, tình hình SVTN, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp [tiêu chí 4.6].

Dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, hoạt động TĐG lần này cũng giúp Trường nhìn ra nhiều hạn chế. Hạn chế đáng kể nhất của Trường có thể kể đến là:

- i) Dù nguồn nhân lực hiện tại của Trường đáp ứng được hoạt động đào tạo, nhưng tỉ lệ SV/GV còn hơi cao so với quy định;

- ii) Một số hoạt động còn thiếu công tác tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm;

- iii) Tài chính thu từ hoạt động NCKH và CGCN thấp vì các hoạt động nghiên cứu chủ yếu là nghiên cứu cơ bản.

Đây là những điểm hạn chế quan trọng mà Trường sẽ tập trung nguồn lực để cải thiện trong giai đoạn 2016-2020.

USF

PHẦN III.

TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của Trường ĐHCNTT

Mở đầu

Sứ mạng và mục tiêu của Trường ĐHCNTT được xác định rõ ràng bằng văn bản, được nêu rõ trong KHCL phát triển trường giai đoạn 2012-2016 và tầm nhìn đến năm 2020. Sứ mạng này phù hợp với chức năng và định hướng phát triển của Trường, gắn kết với nhiệm vụ chính của Trường là đào tạo ĐH và SDH, NCKH và CGCN trong lĩnh vực CNTT, đóng vai trò nòng cốt trong ĐHQG, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao của đất nước và hội nhập với nền giáo dục ĐH tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Từ sứ mạng, Trường đã cụ thể hóa thành các mục tiêu rõ ràng và được cập nhật thường xuyên theo nguồn lực của Trường và yêu cầu của xã hội.

Tiêu chí.1.1. Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Trường ĐHCNTT được thành lập với sứ mạng “Tập hợp GV và SV tài năng cung ứng nhân lực CNTT chất lượng cao đáp ứng cho ngành công nghiệp CNTT của đất nước; tạo ra công trình NCKH và sản phẩm KH-CN cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” [1.1.1]. Sau 6 năm xây dựng và phát triển, sứ mạng của Trường được điều chỉnh lại nhằm phù hợp hơn với tình hình phát triển mới, và với định hướng phát triển của ĐHQG [1.1.2], đó là: “Là một trung tâm đào tạo ĐH, SDH chất lượng cao; là nguồn cung cấp nhân lực trình độ cao, có năng lực phát triển tự thân, có khả năng làm việc trong môi trường cạnh tranh quốc tế và triển khai ứng dụng trong lĩnh vực Công nghệ thông tin-Truyền thông cũng như các lĩnh vực liên quan khác”; “là một trung tâm NCKH và hàng đầu trong lĩnh vực Công nghệ thông tin-Truyền thông và các lĩnh vực

liên quan”. Sứ mạng này được phê duyệt bởi ĐHQG, được công bố trên trang web của Trường và được tuyên truyền đến toàn thể CBVC, SV trong Trường qua các bảng ở vị trí dễ quan sát [1.1.3].

Sứ mạng của Trường hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng của Trường [1.1.4- tr.10-14] là “Đào tạo nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao đạt trình độ khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực xây dựng ngành công nghiệp CNTT” của đất nước. Sứ mạng của Trường được điều chỉnh trong KHCL giai đoạn 2011-2016 [1.1.5] theo tình hình mới nhằm đáp ứng kế hoạch phát triển KT-XH của Tp. HCM và cả nước như “Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố giai đoạn 2011-2015”, chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020, phù hợp với sứ mạng của ĐHQG [1.1.7], Quyết định số 14/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 đã xác định: “Đẩy mạnh phát triển viễn thông và CNTT tại Tp. HCM làm hạt nhân lan toả và phát triển của toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và động lực thúc đẩy, hỗ trợ các tỉnh khu vực phía Nam, ...”, và phù hợp với mục tiêu của nước ta là đến năm 2020 cơ bản trở thành nước có nền công nghiệp CNTT phát triển. Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về CNTT&TT” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 22/09/2010, chỉ ra định hướng chủ yếu là: “Phát triển nguồn nhân lực CNTT-TT đạt tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng nền công nghiệp CNTT, đặc biệt là CNPM, nội dung số và dịch vụ trở thành nền kinh tế mũi nhọn,...” [1.1.6].

Sứ mạng này cũng hoàn toàn phù hợp với các nguồn lực của Trường, trong đó nhiều hạng mục về CSVC đã và đang được ĐHQG ưu tiên đầu tư phát triển. Cùng với đội ngũ cán bộ, GV phần lớn trẻ, có nhiều nhiệt huyết và năng động, phù hợp với sự thay đổi nhanh chóng của các ngành trong trường, thuộc nhóm ngành máy tính và CNTT [MC tiêu chuẩn 5 và 9].

2. Điểm mạnh

Trường có sứ mạng rõ ràng, được điều chỉnh sau 6 năm thành lập Trường nhằm phù hợp với chức năng, nguồn lực và hướng phát triển của Trường và của ĐHQG. Sứ mạng của Trường gắn kết với KHCL về giáo dục và đào tạo của

ĐHQG, với nhu cầu về CNTT của Tp. HCM, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, và với định hướng của nhà nước đến năm 2020.

3. Những tồn tại

Chưa biết mức độ lan toả sứ mạng đến các doanh nghiệp và đơn vị ngoài trường.

4. Kế hoạch hành động

- Tăng cường quảng bá rộng rãi sứ mạng, hình ảnh của Trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí.1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của Trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Nhằm hoàn thành sứ mạng, Trường đã xây dựng các mục tiêu, nhiệm vụ cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Mục tiêu của Trường là “Phát triển và ứng dụng CNTT-TT để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, NCKH, quản lý và đẩy mạnh hội nhập quốc tế của Trường ĐHCNTT”. Mục tiêu của Trường là hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đào tạo ĐH quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng Trường [1.1.1-4]. Chiến lược phát triển trường được công khai trên trang web của Trường [1.2.1].

Đề án thành lập trường nêu rõ mục tiêu của Trường là “Đào tạo nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao, đạt trình độ khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngành công nghiệp CNTT và cung cấp nhân lực cho các khu vực kinh tế trọng điểm trên cơ sở áp dụng các phương pháp đào tạo tiên tiến gắn liền với nghiên cứu CGCN tiên tiến” [1.1.4-tr. 10].

Mục tiêu của Trường được bổ sung, chỉnh sửa trong KHCL giai đoạn 2011-2015 và 2012-2016 [1.1.5]. Chẳng hạn, mục tiêu đến 2020, về đào tạo, các CTĐT đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn AUN-QA, SV tốt nghiệp có đủ trình độ tiếng Anh để tham gia thị trường quốc tế; về KHCN, Trường tập trung phát

triển ít nhất 5 nhóm nghiên cứu mạnh và đẩy mạnh các công bố quốc tế. Các mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong kế hoạch hàng năm của Trường, được các đơn vị lên kế hoạch thực hiện và đánh giá tổng kết và được theo dõi, giám sát qua các buổi họp giao ban và Tổ theo dõi việc thực hiện KHCL [1.2.2-5]. Hiện tại, Trường đang tập trung xây dựng CTĐT đạt chuẩn AUN-QA, đào tạo nguồn nhân lực CNTT đáp ứng nhu cầu của xã hội và đạt trình độ tiếng Anh theo quy định của ĐHQG, và đẩy mạnh NCKH và công bố quốc tế để từng bước khẳng định vị thế của Trường trong lĩnh vực CNTT và các ngành nghề có liên quan. Bên cạnh đó, Trường cũng tập trung nguồn lực hoàn thiện nền tảng cho ĐH số hoá [MC tiêu chí 3.6, MC tiêu chuẩn 4, MC tiêu chuẩn 7].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng của Trường và mục tiêu đào tạo ĐH của Luật Giáo dục;

Mục tiêu được rà soát, điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với nhiệm vụ của Trường và chiến lược phát triển của ngành CNTT, được triển khai và được giám sát việc thực hiện.

3. Những tồn tại

Việc đánh giá thực hiện các mục tiêu còn hình thức và chưa có các biện pháp chế tài khi không thực hiện được mục tiêu; chưa thể hiện rõ việc phân tích nguyên nhân không thực hiện được các mục tiêu.

4. Kế hoạch hành động

Bám sát định hướng phát triển Trường và định kỳ rà soát, bổ sung và phân tích các nguyên nhân nhằm điều chỉnh mục tiêu của Trường phù hợp với yêu cầu mới và xây dựng các kế hoạch năm nhằm thực hiện mục tiêu của Trường.

Trong năm 2016, Trường sẽ nghiên cứu ban hành quy trình kiểm soát việc thực hiện kế hoạch, mục tiêu chiến lược.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Sứ mạng của Trường được xác định một cách rõ ràng. Để hoàn thành sứ mạng, Trường xác định mục tiêu và chiến lược phát triển phù hợp trong từng giai đoạn, gắn kết chặt chẽ với nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương và cả nước, phù hợp với các quy định quản lý của nhà nước. Trường đã có KHCL phát triển đến 2016 và tầm nhìn 2020.

Mục tiêu của Trường được triển khai thực hiện và được rà soát bổ sung cho phù hợp thực tế nguồn lực của Trường cũng như nhu cầu của xã hội.

Các hạn chế trong việc tuyên truyền sứ mạng và đánh giá việc thực hiện mục tiêu chiến lược đang được Trường nỗ lực khắc phục trong thời gian tới.

Số tiêu chí đạt: 2/2.

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý

Mở đầu

Trường ĐHCNTT được tổ chức và quản lý theo Luật Giáo dục và Điều lệ trường ĐH. Cơ cấu tổ chức của Trường được cụ thể hoá trong Quy chế hoạt động tạm thời được ĐHQG phê duyệt năm 2006. Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban và các chức danh quản lý được quy định trong các văn bản của Trường và tuân theo các quy định chung. Trường cũng đang trình ĐHQG xem xét phê duyệt quy chế hoạt động chính thức cho Trường trong giai đoạn mới.

Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ Trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường.

1. Mô tả

Trường ĐHCNTT được thành lập theo QĐ số 134/2006/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng chính phủ và khai giảng niên học đầu tiên vào tháng 10 năm 2006. Trường có cơ cấu tổ chức theo Luật Giáo dục và Điều lệ Trường đại học được ban hành kèm theo quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ [2.1.1-2].

Trong đề án thành lập, Trường đã xác định rõ cơ cấu tổ chức, được xây dựng theo Điều lệ trường đại học [1.1.4, tr. 14-16]. Khi đi vào hoạt động, cơ

cấu tổ chức của Trường được cụ thể bằng “Quy chế hoạt động tạm thời” đã được ĐHQG phê duyệt [2.1.3]. Cơ cấu tổ chức của Trường đúng quy định như trong chương 8 (tổ chức và quản lý trường đại học) của Điều lệ Trường đại học gồm [2.1.2]: Hội đồng khoa học-đào tạo, BGH (01 Hiệu trưởng và 03 phó hiệu trưởng), các phòng ban (10), các khoa và bộ môn (05 khoa và 03 bộ môn trực thuộc Trường), các trung tâm và văn phòng (03), các phòng thí nghiệm, thư viện, các tổ chức đảng, đoàn thể, ... và các hội đồng tư vấn khác như Hội đồng lương, Hội đồng tuyển dụng, ...[2.1.4-5].

Trong quá trình hoạt động, cơ cấu tổ chức hoạt động của Trường được điều chỉnh, bổ sung, hoặc tinh giản phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường và được cập nhật trên trang Web của Trường. Chẳng hạn như Trường đã thành lập các đơn vị mới như Văn phòng quản lý các chương trình đặc biệt, bộ môn Khoa học và kỹ thuật thông tin,..., đồng thời cũng giải thể một số đơn vị không phù hợp như trung tâm Sáng tạo Microsoft, trung tâm đào tạo trực tuyến,... [2.1.6]. Các thay đổi này hoàn toàn phù hợp với quy chế tạm thời của Trường và phù hợp với quy định trong Điều lệ trường đại học.

Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được ban hành và được công khai trên trang web của Trường và của các đơn vị, tạo điều kiện cho các cá nhân đơn vị trong và ngoài trường tiện tra cứu, tìm hiểu khi cần [2.1.7]. Do tổ chức và hoạt động tạm thời của Trường được phê duyệt đã gần 10 năm nên Trường đang trình ĐHQG phê duyệt chính thức tổ chức và hoạt của Trường trong giai đoạn mới [2.1.8]. Với tổ chức hiện có, các đơn vị trong Trường phối hợp hoạt động qua các quy trình/quy định được chuyển đến từng CBVC qua email và trang web của Trường [2.1.9].

2. Điểm mạnh

Trường có cơ cấu rõ ràng và đúng quy định; được rà soát thay đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế và tình hình phát triển của Trường. Với cơ cấu tổ chức phù hợp, công việc của Trường được giải quyết nhanh chóng, hiệu quả; đảm bảo các hoạt động của Trường được thông suốt.

3. Những tồn tại

Quy chế hoạt động tạm thời đã được Trường áp dụng gần 10 năm, một số điểm đã không còn phù hợp cơ cấu tổ chức của ĐHQG mới được ban hành. Dù Trường hoạt động khá hiệu quả với cơ cấu tổ chức hiện có, và cũng thường xuyên bàn về cơ cấu tổ chức của Trường nhưng Trường chưa thực hiện đánh giá bằng văn bản hiệu quả của cơ cấu tổ chức Trường.

4. Kế hoạch hành động

Theo dõi và thực hiện các công việc cần thiết để quy chế hoạt động chính thức được ban hành trong năm 2015.

Trường sẽ lấy ý kiến cán bộ chủ chốt về việc ban hành quy định đánh giá hiệu quả của cơ cấu tổ chức vào cuối mỗi 2 năm, chậm nhất là quý 2 năm 2016, và tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ cấu tổ chức Trường trong năm 2016.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Trường.

1. Mô tả

TĐG lần 1 đã giúp Trường thấy được hệ thống văn bản quản lý của mình còn thiếu nhiều nên trong 3 năm vừa qua Trường đã xây dựng và ban hành khá nhiều văn bản. Ngoài các hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước, của Bộ GD-ĐT và của ĐHQG- HCM, Trường ĐHCNTT có hệ thống các văn bản về tổ chức và quản lý cho các hoạt động trong Trường. Các văn bản này là sự cụ thể hoá các văn bản pháp quy sao cho phù hợp với điều kiện của Trường và là cơ sở pháp lý trong công tác tổ chức và quản lý các hoạt động của Trường [2.2.1-3]. Các văn bản quản lý và các quy trình phối hợp giữa các đơn vị của Trường đã được ban hành tương đối đầy đủ và liên tục được bổ sung, cập nhật, được sắp xếp theo từng mảng hoạt động và được đưa lên trang web của phòng TC-HC để CBVC tiện tra cứu [2.2.4]. Quá trình ban hành văn bản quản lý có sự tham gia đóng góp ý kiến của các cá nhân và đơn vị trong Trường [5.2.2c]. Chẳng hạn, công tác đào tạo ĐH chính quy của Trường được quản lý chặt chẽ thông qua các quy định của cấp trên và các quy định của Trường [2.2.5, MC

tiêu chí 3.1, MC tiêu chí 4.1]. Những quy chế trong công tác đào tạo và các biểu mẫu đều được in và phát đến từng người học, được lưu trữ tại các đơn vị trong Trường và được đăng tải lên trang Web của phòng ĐTĐH [daa.uit.edu.vn].

Các đơn vị phối hợp công tác qua chức năng nhiệm vụ được quy định và các quy trình đã ban hành, đôi khi cần bàn bạc và phối hợp ban hành các quy định/ quy trình cho các công tác phát sinh.

Phát huy thế mạnh là trường về CNTT, Trường có chủ trương tin học hoá các hoạt động trong trường [2.2.6]. Hiện tại, Trường đã xây dựng được hệ thống tin học quản lý phủ gần hết các hoạt động trong trường như: Đào tạo ĐH và SDH, KHCN, tổ chức, nhân sự, hành chính, khảo sát ý kiến, CTSV,... [uit.edu.vn]

Hàng năm, Trường có báo cáo tổng kết năm học, hầu hết tất cả các đơn vị đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhiều tập thể, cá nhân được cấp trên khen thưởng [1.2.6].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCNTT đã xây dựng khá đầy đủ hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý, quá trình xây dựng văn bản được công khai, được CBVC góp ý hoàn thiện. Hệ thống văn bản quản lý thường xuyên được rà soát, cập nhật. Hoạt động rà soát hệ thống văn bản quản lý đã được đưa vào quy định kiểm tra nội bộ của Trường. Hầu hết các văn bản được truyền tải lên mạng nội bộ và gửi đến các phòng ban trong toàn Trường, đảm bảo sự chính xác và nhanh chóng. Các văn bản được công bố rộng rãi tạo điều kiện thực hiện tính dân chủ trong Trường.

3. Những tồn tại

Do cần phải ban hành số lượng khá lớn các văn bản quản lý nên một số văn bản quản lý còn ở dạng “quy định tạm thời” để Trường thử nghiệm và hiệu chỉnh các điểm bất cập trước khi ban hành chính thức, chẳng hạn như quy định tạm thời về hoạt động kiểm tra nội bộ được ban hành năm 2015. Bên cạnh đó, Trường còn một số văn bản quan trọng không thể ban hành sớm do phụ thuộc

vào kế hoạch và sự phê duyệt của ĐHQG như quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, quy định về vị trí việc làm trong đề án việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016 Trường sẽ ban hành chính thức các văn bản đã thử nghiệm sau 1 năm và tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý. Trường tiếp tục hoàn thiện chương trình tin học phục vụ hoạt động quản lý trong Trường, hướng đến hệ thống tin học quản lý đầy đủ, cập nhật và dễ sử dụng, tra cứu.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Để CBVC thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, Trường ĐHCNTT quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo và các cá nhân trong Trường và các đơn vị trực thuộc cụ thể như: Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng, của phòng, khoa được quy định trong quy chế hoạt động tạm thời [2.1.3] và trong văn bản về phân công nhiệm vụ của các phòng ban trong Trường [2.1.5, 2.3.1]. Trường có văn bản xác định phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong BGH. Các vị trí công tác khác trong Trường được thực hiện theo quy định về các vị trí theo Điều lệ trường đại học và đề án việc làm (đang triển khai theo kế hoạch của ĐHQG) [2.3.2-4]. Ngoài các quy định về GV trong Luật giáo dục, Trường còn quy định về nhiệm vụ NCKH của GV, của Nghiên cứu viên và về nhiệm vụ kiêm nhiệm như quy định cố vấn học tập, các đơn vị trong trường cũng có các phân công cụ thể cho các vị trí công tác trong khoa [2.3.5-7].

Đối với những CBVC mới được tuyển dụng, nhiệm vụ và quyền hạn được nêu cụ thể trong hợp đồng thử việc, hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc,...[2.3.8]. Trong quá trình làm việc, những việc đòi hỏi nhiều cán bộ ở các đơn vị khác nhau tham gia thì Trường ban hành các quy định hoặc kế hoạch chi tiết riêng nhằm quy định trách nhiệm cụ thể đối với cán bộ tham gia để công việc được đảm bảo tiến độ [2.3.9]. Cuối mỗi năm, CBVC tự đánh giá kết quả

làm việc cá nhân qua các báo cáo cá nhân để đơn vị và Trường đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ [2.3.10]. Các quy định này giúp cho các hoạt động của Trường được thực hiện nhanh chóng, xuyên suốt và hiệu quả; nhiều cá nhân và đơn vị đã được Trường và cấp trên tuyên dương, khen thưởng [1.2.6, 2.3.11]. Bên cạnh đó, những cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ cũng được Trường nhắc nhở, kỷ luật [2.3.12].

Tuy nhiên, hiện tại Trường chưa có hoạt động đánh giá việc phân công nhiệm vụ xem có bị chồng chéo hay không. Bên cạnh đó, các văn bản phân công nhiệm vụ trong từng đơn vị chưa được thống nhất về biểu mẫu, cũng như thống nhất về phân công công việc đối với cùng chức danh.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các văn bản quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn đối với từng cá nhân trong BGH, từng phòng ban; quy định chung về quyền hạn của trưởng khoa, trưởng bộ môn; CBQL khối phòng ban thực hiện chức trách theo quy định trong luật công chức, viên chức. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi cá nhân làm việc trong Trường đều được thể hiện rõ trong các loại hợp đồng khi cá nhân đó được tuyển dụng. Các văn bản này giúp CBVC trong Trường hiểu rõ nhiệm vụ của mình từ đó có sự phối hợp tốt với các CBVC khác khi thực thi công việc của Trường.

3. Những tồn tại

- Chưa đánh giá việc phân công nhiệm vụ xem có bị chồng chéo hay không.
- Một số quy định trách nhiệm, quyền hạn còn nằm ở các văn bản riêng lẻ.

Các văn bản phân công nhiệm vụ trong từng đơn vị chưa được thống nhất về biểu mẫu; chưa thống nhất về phân công công việc đối với cùng chức danh trong mỗi đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016, Trường sẽ thực hiện các công việc sau:

- Thực hiện rà soát, đánh giá chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị có bị chồng chéo không.

- Rà soát, cập nhật hoặc xây dựng lại các văn bản quy định cụ thể, chi tiết và phân định rõ ràng chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của từng vị trí quản lý, cá nhân trong các đơn vị trong Trường; đồng thời, tiến hành kiểm tra việc thực hiện chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của từng cá nhân, đơn vị một cách chặt chẽ để công tác quản lý của Trường đi vào nề nếp và hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Trường đại học hoạt động hiệu quả và hàng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Trường có tổ chức Đảng, công đoàn (CĐ), hội cựu chiến binh (CCB) và Đoàn thanh niên (TN).

Đảng bộ Trường ĐHCNTT là tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Đảng bộ ĐHQG giữ vai trò lãnh đạo toàn diện trong hoạt động của Trường. Đảng ủy hoạt động theo quy chế làm việc được xây dựng theo đúng quy định và lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường thông qua nghị quyết Đại hội Đảng và nghị quyết các cuộc họp thường kỳ của Đảng ủy. Tổ chức chi bộ chưa hợp lý đã được Đảng bộ phân tích và tổ chức lại các chi bộ hợp lý hơn. Các bí thư đã được tập huấn nghiệp vụ công tác theo yêu cầu [2.4.1-7]. Đảng bộ thực sự là nền tảng duy trì và tăng cường sự đoàn kết, ổn định trong thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao [2.4.8-9].

CĐ Trường là tổ chức chính trị- xã hội của CBVC Trường. CĐ hoạt động bám sát Điều lệ CĐ, và dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy Trường và CĐ ĐHQG. Định kỳ, Đảng ủy đã họp với BCH CĐ theo đúng quy định để chỉ đạo các hoạt động và tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng cũng như diễn biến tư tưởng chính trị của CĐ viên. Các hoạt động CĐ được cập nhật trên trang web congdoan.uit.edu.vn, góp phần vào sự phát triển chung của Trường [2.4.10-12]. CĐ bảo vệ quyền lợi của người lao động qua hoạt động giám sát thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động, cử đại diện tham gia các hội đồng có liên quan đến quyền và lợi ích chính đáng của CBVC như: HĐ thi đua khen thưởng, HĐ xét nâng

bậc lương. CĐ đã phối hợp tổ chức nhiều phong trào thi đua thiết thực, thu hút đông đảo CBVC tham gia và được CĐ cấp trên ghi nhận thành tích [2.4.12-13].

Đoàn TN trường là tổ chức Đoàn tương đương cấp quận/huyện trực thuộc Thành đoàn Tp. HCM, được tổ chức hoạt động theo Điều lệ Đoàn. Cơ cấu tổ chức Đoàn TN gồm có 05 đoàn khoa, 01 đoàn khối cán bộ trẻ, 01 liên chi đoàn [2.4.14, <http://doantn.uit.edu.vn/>]. Đoàn TN và Hội SV tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa thiết thực, bổ ích, sôi nổi thu hút, tập hợp được SV đã giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của tuổi trẻ với đất nước [[2.4.15-17], [2.4.18]. Đặc biệt, chương trình "Máy tính cũ, tri thức mới" đã đem lại hoạt động thiết thực cho xã hội [2.4.22-23]. Đoàn TN đã đạt nhiều giải thưởng, trong đó đáng chú ý nhất có giải thưởng Hồ Hảo Hớn năm 2014 [2.4.24]. Nhiều đoàn viên SV đã được kết nạp đảng [Bảng 27]. Kết quả các hoạt động của Đoàn TN và Hội SV được Thành Đoàn ghi nhận và đánh giá cao và được duy trì ổn định [2.4.19].

Hội Cựu Chiến binh (CCB) trường ĐHCNTT là một đoàn thể chính trị - xã hội, được thành lập năm 2007. Hiện nay, Hội CCB trường có 13 hội viên. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ trường ĐHCNTT, Hội CCB đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị trong các năm qua và đạt nhiều thành tích quan trọng, thiết thực. Hội đã làm tốt chức năng tham mưu cho cấp ủy Đảng về tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác CCB [2.4.20-21].

2. Điểm mạnh

Sự phối hợp giữa các tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Trường được quy định rõ ràng bằng quy chế hoạt động, có kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng thời kỳ góp phần cho các hoạt động của Trường ổn định, ngày càng phát triển và có những đóng góp tích cực vào việc tạo ra sự đoàn kết, nhất trí, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của Trường, được cấp trên đánh giá cao.

3. Những tồn tại

Số Đảng viên trẻ còn chưa thật mạnh dạn trong đấu tranh xây dựng Đảng, trong phê bình và tự phê bình.

4. Kế hoạch hành động

Thường xuyên nâng cấp chất lượng sinh hoạt chi bộ và định kỳ tập huấn công tác nghiệp vụ cho đội ngũ bí thư chi bộ, bí thư chi đoàn và chủ tịch CĐ bộ phận để tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo, duy trì thực hiện tốt các quy chế đã xây dựng; thường xuyên giữ mối liên hệ giữa chính quyền Đảng và các Đoàn thể; đưa hoạt động của hội CCB vào nề nếp.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường.

1. Mô tả

Với tiền thân là Ban ĐBCL được thành lập từ năm 2007, đến nay, bộ phận này có tên là phòng Thanh tra-Pháp chế- ĐBCL (TTPCĐBCL). Phòng có trách nhiệm cụ thể hoá các mục tiêu và kế hoạch ĐBCL được nêu trong KHCL của Trường bằng các kế hoạch tự đánh giá và ĐBCL đào tạo trong toàn Trường, và là đầu mối hỗ trợ các đơn vị triển khai thực hiện các hoạt động ĐBCL [2.5.1-2].

Hiện nay, phòng TTPCĐBCL có 5 thành viên, trong đó có 2 thạc sĩ, 3 cử nhân. Các thành viên được tham gia tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên về công tác ĐBCL giáo dục đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của công việc [2.5.3]. Hoạt động tập huấn về ĐBCL còn có sự tham gia của các thành viên khác trong Trường nhằm từng bước hình thành văn hoá ĐBCL trong Trường [Bảng 28].

Từ học kỳ I năm học 2012 – 2013, Trường thường xuyên tiến hành thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan về hoạt động đào tạo. Các hoạt động này đã góp phần quan trọng trong việc giúp Trường nhận diện các bất cập và lên kế hoạch cải thiện nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Đến thời điểm hiện tại, các quy định liên quan đến công tác ĐBCL được Trường ban hành đầy đủ và các quy định này giúp hoạt động ĐBCL đi vào nề nếp, hiệu quả. Các hoạt động như cung cấp MC, tự đánh giá CTĐT và các hoạt động ĐBCL

khác được thực hiện thường xuyên và có kế hoạch, trong đó có căn cứ kế hoạch của ĐHQG và các văn bản pháp quy của Bộ GD-ĐT. Đặc biệt, Trường đã đưa vào sử dụng hệ thống quản lý MC online, giúp cho các đơn vị thuận tiện trong việc cung cấp và tra cứu MC trong quá trình thực hiện các hoạt động ĐBCL [2.5.4-5].

Hiện tại, Trường đã tự đánh giá lại hoạt động cải thiện sau đánh giá nội bộ năm 2012, và tự đánh giá 5 CTĐT, trong đó có 2 CTĐT được đánh giá ngoài bởi ĐHQG theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Các hoạt động TĐG đều đúng tiến độ theo KHCL giai đoạn 2012-2016. Các hoạt động của bộ phận phụ trách ĐBCL được Trường ghi nhận và tặng giấy khen [2.5.6-7].

2. Điểm mạnh

Cán bộ làm ĐBCL được tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên về công tác ĐBCL nên dù số lượng cán bộ ít nhưng vẫn thực hiện tốt nhiệm vụ ĐBCL được giao. Kế hoạch ĐBCL dài hạn đã được công bố trong KHCL của Trường và được thực hiện đúng kế hoạch. Kết quả khảo sát hằng năm là dữ liệu quan trọng giúp Trường đưa ra các hoạt động cải thiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Những tồn tại

Dù kết quả khảo sát được sử dụng để thực hiện các kế hoạch cải thiện, nhưng chúng lại chưa được thể hiện trong một số biên bản họp xét cải thiện và nâng cao các hoạt động trong Trường, đặc biệt là trong việc hiệu chỉnh CTĐT. Việc thực hiện TĐG và cải thiện cấp CTĐT đã được thực hiện ở tất cả các khoa nhưng nhìn chung đây là hoạt động khá nặng nề do nhân lực các khoa còn mỏng, khối lượng công việc chuyên môn nhiều.

4. Kế hoạch hành động

- Tiếp tục thường xuyên cử cán bộ đi tập huấn, học tập kinh nghiệm, tham quan thực tế về công tác ĐBCL giáo dục tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước để hoạt động ĐBCL ngày càng tốt hơn.

- Trường sẽ nghiên cứu ban hành qui trình TĐG/cải thiện cấp CTĐT nhằm giúp các khoa giảm tải trong hoạt động này. Bên cạnh đó, Trường cũng sẽ

yêu cầu nêu rõ việc sử dụng kết quả khảo sát trong việc lên các kế hoạch hành động/cải thiện.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của trường.

1. Mô tả

Để thực hiện được sứ mạng của mình trong từng giai đoạn phát triển, Trường xây dựng KHCL dài hạn theo các giai đoạn 5 năm. KHCL này được ĐHQG phê duyệt và được công khai trên trang web của Trường [1.1.5,1.2.1]. Chiến lược phát triển dài hạn của Trường được mô tả chi tiết trong KHCL giai đoạn 2012-2016, trong đó có xác định rõ các chỉ tiêu, thành tích quan trọng cần đạt được, phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Trường, với sự phát triển của ngành CNTT của Tp. HCM và của cả nước.

Căn cứ trên KHCL, các đơn vị xây dựng các kế hoạch trung hạn/ ngắn hạn cho đơn vị của mình [2.6.1]. Các kế hoạch này được đánh giá qua các cuộc họp giao ban hằng tháng và báo cáo tổng kết năm [1.2.2, 2.6.2-3]. Các hoạt động này giúp kế hoạch dài hạn của Trường được thực hiện đúng tiến độ. Bên cạnh đó, Trường thành lập tổ theo dõi KHCL, tổ này có nhiệm vụ định kỳ báo cáo BGH về tình hình thực hiện KHCL của Trường để nhắc nhở các đơn vị thực hiện đầy đủ và đúng tiến độ các kế hoạch của đơn vị mình [2.6.4]. Sau 2 năm thực hiện KHCL, Trường tiến hành rà soát lại việc thực hiện và đề ra các giải pháp cho các đầu việc bị chậm tiến độ qua hội nghị giữa nhiệm kỳ và các buổi họp bàn về chiến lược [2.6.5].

Trong quá trình thực hiện KHCL, Trường cũng thường xuyên có các hoạt động tự đánh giá và rà soát lại các công tác trong KHCL đã thực hiện được [2.6.6-11].

2. Điểm mạnh

Các KHCL trung hạn và ngắn hạn phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển của Trường. BGH luôn quan tâm sâu sát tới việc xây dựng định hướng phát triển Trường; chỉ đạo thực hiện việc xây dựng kế hoạch phát triển chung của Trường. Việc thực hiện KHCL được giám sát và được đánh giá giữa kỳ bởi ĐHQG.

3. Những tồn tại

KHCL giai đoạn 2012-2016 là KHCL đầu tiên mà Trường thực hiện nên chưa có kinh nghiệm trong việc giám sát và đánh giá tiến độ thực hiện. Bên cạnh đó, KHCL này bị lệch một năm so với KHCL của ĐHQG và của các trường bạn trong ĐHQG nên việc tổng kết việc thực hiện kế hoạch cũng gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Rút kinh nghiệm trong thực hiện KHCL giai đoạn 2012-2016, từ năm 2016, Trường sẽ:

- Định kỳ báo cáo đánh giá việc thực hiện các KHCL theo năm;
- Cố gắng tổ chức hội nghị chiến lược hàng năm để nhận thêm các ý kiến đóng góp và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình mới;
- Thường xuyên cập nhật các chiến lược phát triển của địa phương và cả nước để điều chỉnh, bổ sung KHCL dài hạn của Trường.
- Xây dựng KHCL giai đoạn mới với thời gian phù hợp với KHCL của ĐHQG.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của trường.

1. Mô tả

Trường ĐHCNTT thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản và các cơ quan quản lý về các hoạt động đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, thi đua khen thưởng, tài chính, ... thông qua báo cáo hàng quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ hàng năm, báo cáo thống kê hàng năm. Các báo cáo này được thực hiện đúng hạn, cho số và lưu trữ đầy

đủ tại phòng TC-HC. Việc lưu trữ được tổ chức khoa học nên việc tra lục được văn bản diễn ra nhóng, dễ dàng [2.7.1].

Các tổ chức khác trong Trường cũng thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ, đúng kỳ hạn và được lưu trữ đúng quy định theo yêu cầu của cơ quan cấp trên như: Đảng ủy [2.7.2], Công đoàn [2.7.3], Đoàn TN [2.4.14]. Tất cả các báo cáo đều đảm bảo đầy đủ nội dung và thông tin sát với thực tiễn hoạt động của Trường.

Nhằm đảm bảo việc lưu trữ văn thư đúng cách giúp trích lục dễ dàng, Trường đã ban hành quy định về quản lý văn bản đi-đến [2.7.4] và các đơn vị trong Trường được hướng dẫn công tác lưu trữ [2.7.5]. Trường kiểm tra văn thư lưu trữ thông qua hoạt động kiểm tra của phòng TC-HC và chương trình kiểm tra nội bộ hàng năm [2.6.10].

2. Điểm mạnh

Chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động của Trường được thực hiện đầy đủ.

3. Những tồn tại

Chưa triển khai được phần mềm quản lý văn bản tại các đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục xây dựng và triển khai các phần mềm quản lý tại các đơn vị, qua đó giúp các đơn vị thực hiện báo cáo định kỳ đúng tiến độ và lưu trữ tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Trường ĐHCNTT có cơ cấu tổ chức và quản lý của phù hợp với quy định và thực tế, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường. Trường có hệ thống văn bản quản lý tương đối đầy đủ, phù hợp với các quy định của cấp trên. Các tổ chức Đảng và đoàn thể trong Trường hoạt động có hiệu quả. Trường có bộ phận ĐBCL theo đúng quy định giúp cho hoạt động ĐBCL ngày càng ổn định, các CTĐT được TĐG theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA.

Trường có kế hoạch dài hạn và trung hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường. Tuy nhiên việc giám sát, đánh giá việc thực hiện hạn chế. Một số điểm bất cập trong tổ chức và quản lý được Trường nghiêm túc nhìn nhận và đề ra biện pháp khắc phục.

Số tiêu chí đạt: 7/7.

Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo

Mở đầu:

CTĐT của Trường ĐHCNTT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD-ĐT, có tham khảo các CTĐT của một số trường ĐH tại Hoa kỳ và các chuẩn hiện hành về nghề nghiệp CNTT của Hoa kỳ, Nhật Bản.

Mỗi chương trình được thiết kế với bố cục theo chuẩn của một CTĐT ĐH, trong đó xác định rõ mục tiêu đào tạo và CDR; nội dung chương trình và kế hoạch đào tạo; quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp; đội ngũ GV và tư liệu dạy-học. Các CDR được xây dựng sát với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng nhiệm vụ của Trường, gắn kết nhu cầu học tập của người học với nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT của đất nước.

Các CTĐT được định kỳ bổ sung, điều chỉnh theo quy định của Trường trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan như GV, bộ môn, HĐKHĐT khoa, SV tốt nghiệp, doanh nghiệp có sử dụng SV của Trường, và đặc biệt là sự tham vấn về giảng dạy các môn học chuyên ngành của các GS ở các trường đối tác: Oklahoma State University, University of Arkansas-Hoa kỳ, British Columbia Institute of Technology-Canada và National University of Singapore.

Tiêu chí 3.1. Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Hiện tại, Trường ĐHCNTT có 7 CTĐT ở các bậc đào tạo ĐH gồm: ĐH chính quy, cử nhân tài năng, CTĐT tiên tiến, ĐH từ xa. Ở bậc đào tạo SDH, Trường đã xây dựng 02 CTĐT bậc ThS và 02 CTĐT bậc TS [3.1.1-3]. CTĐT của Trường được xây dựng dựa trên chương trình khung các ngành thuộc nhóm ngành CNTT do Bộ GD-ĐT quy định năm 2003 và triển khai xây dựng CTĐT theo quy chế của ĐHQG để xây dựng CTĐT ĐH chính quy về CNTT tại Trường. Trong quá trình phát triển, HĐKHĐT Trường và các đơn vị quản lý chuyên môn thường xuyên họp để xem xét và cập nhật các vấn đề liên quan đến CTĐT của các ngành trong Trường [MC TC 3.4, 3.6]. Từ năm 2014, Trường từng bước tiến hành xây dựng CTĐT bậc ĐH theo CDIO [3.1.4-6].

Các CTĐT cho các hệ đào tạo đặc biệt như hệ cử nhân tài năng ngành KHMT, CTĐT cử nhân tiên tiến ngành HTTT được xây dựng theo những quy định riêng, có tham khảo CTĐT của các trường ĐH nước ngoài, phù hợp với chủ trương của Bộ GD-ĐT [3.1.7].

CTĐT cử nhân CNTT đối với hệ TXQM được xây dựng từ năm 2003 và được cập nhật, điều chỉnh 3 đợt theo chương trình khung của Bộ GD-ĐT. Hiện nay, Trường đã thiết kế lại CTĐT TXQM cho phù hợp với cơ sở công nghệ hiện có và yêu cầu của xã hội [3.1.8-9].

Quy định đào tạo và CTĐT ThS ngành KHMT phương thức TXQM đã được xây dựng trên cơ sở tham khảo CTĐT cao học CNTT của ĐH Monash-Úc. Chương trình đã được các GS, PGS, TS của Trường góp ý và được HĐKHĐT Trường thông qua [3.1.10-11].

Dù chưa có quy trình chuẩn xây dựng CTGD, Trường đã ban hành quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT. Thực tế, quá trình xây dựng các CTĐT hiện nay của Trường đang theo cách tiếp cận tiên tiến nhất-CDIO và có sự tham gia của các GS, TS ngoài Trường, có tham khảo ý kiến NTD và SV tốt nghiệp và được rà soát bởi các HĐKHĐT khoa. Các CTĐT của Trường được công khai

trên trang web uit.edu.vn và trong sổ tay SV, tạo điều kiện cho người học và các cá nhân quan tâm có thể tiếp cận và góp ý [3.1.12-13].

2. Điểm mạnh

CTĐT của Trường được xây dựng dựa trên các chương trình khung của Bộ GD-ĐT hoặc dựa vào những CTĐT đã được kiểm định của các trường đối tác danh tiếng ở nước ngoài, trong quá trình xây dựng các CTĐT có sự đóng góp của tập thể GV các bộ môn, các khoa. CTĐT được xây dựng và cập nhật theo quy định của Trường, được mô phỏng theo cách tiếp cận CDIO.

3. Những tồn tại

Hiện tại, Trường chưa có quy định cụ thể về sự tham gia chính thức của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động trong quy trình xây dựng CTĐT nên quá trình CTĐT của Trường chưa được các đại diện này tham gia. Bên cạnh đó, việc tổng kết đánh giá mức độ tham gia xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT của các thành phần GV, tổ chức nghề nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV, GS ngoài trường chưa được thực hiện dù thực tế có tham khảo, khảo sát lấy ý kiến của các thành phần này trong quá trình xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016, Trường sẽ rà soát và điều chỉnh lại quy định/quy trình xây dựng/hiệu chỉnh CTĐT theo cách tiếp cận CDIO, trong đó yêu cầu lấy ý kiến chính thức từ các doanh nghiệp, các nhà quản lý; SV tốt nghiệp,... đối với CTĐT cùng với các biểu mẫu cụ thể thể hiện mức độ tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 3.2 Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

Mục tiêu về chuẩn kiến thức và kỹ năng của các CTĐT theo các hệ và các trình độ đã được xác định rõ trong các bộ CTĐT đại học theo 7 ngành đào tạo của 6 khoa/bộ môn thuộc Trường [3.1.2]. Các thông tin về chuẩn kiến thức và chuẩn đầu ra (CĐR) được công bố công khai trên trang web của các khoa, chẳng hạn <http://www.uit.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy/ki-thuat-may-tinh/chuan-dau-ra.html>, và phòng ĐTDH [daa.uit.edu.vn] giúp SV có thể nhận thức được các yêu cầu của CTĐT. Hiện nay, Trường đang thực hiện xây dựng CĐR theo CDIO cho một số ngành trong Trường [3.2.1-2, 3.1.6].

Cấu trúc CTĐT được thiết kế cân đối về số tín chỉ giữa các nhóm môn học và thống nhất về tín chỉ giữa các chương trình trong cùng hướng đào tạo [3.1.1d, trang web các khoa, chẳng hạn trang web khoa KTMT: <http://ktmt.uit.edu.vn/>]. Các môn học thuộc kiến thức đại cương và cơ sở ngành được sắp xếp trong khoảng 3 học kỳ đầu tiên, sau đó là các môn học chuyên ngành và các môn học liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp (như môn Công tác kỹ sư, Kỹ năng nghề nghiệp, Quản lý dự án CNTT). Ngoài ra CTĐT còn có các môn chuyên ngành tự chọn giúp SV định hướng nghề nghiệp chuyên sâu sau này [3.2.1]. Với thiết kế như vậy, CTĐT đảm bảo SV chuẩn bị tốt kiến thức, các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và thực tiễn trong quá trình theo học tại Trường và có khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng của NTD sau khi tốt nghiệp.

Tính hợp lý của các CTĐT cũng thể hiện ở sự phân bố khối lượng dạy và học khi các học kỳ cuối bố trí số tín chỉ cần tích lũy ít hơn (6,85% ở học kỳ cuối so với 13% ở các học kỳ đầu) tạo điều kiện để các SV có thời gian nghiên cứu chuyên sâu lĩnh vực quan tâm, hoặc đi tập sự, hoặc học lại các môn học chưa đạt ở các học kỳ trước [Bảng 30]. CTĐT các hệ đào tạo trong Trường được thiết kế chặt chẽ, thống nhất đảm bảo tính nhất quán cao như CTĐT cử nhân CNTT hệ chính quy và các hệ cử nhân CNTT từ xa. CTĐT được thiết kế

đảm bảo tính phát triển liên tục từ CTĐT cử nhân lên SDH [3.1.1, 3.1.8-9]. Điều này giúp người học có điều kiện tiếp tục học ở các bậc học cao hơn.

Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng (NTD) và cựu SV cho thấy dù vẫn còn các ý kiến góp ý về việc thay đổi hoặc bổ sung thêm các môn học, nhưng phần lớn hài lòng với chất lượng chuyên môn của SV tốt nghiệp của Trường. Điều đó chứng tỏ CTĐT của Trường được thiết kế tốt, hợp lý và đã đáp ứng linh hoạt nhu cầu của NTD, của thị trường lao động [MC TC 4.6], [3.2.3] (xem thêm phân tích trong TC 4.4, 4.6).

2. Điểm mạnh

- Mục tiêu của các CTĐT của Trường rõ ràng và cụ thể, cấu trúc các CTĐT hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống với các CDR xác định, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- CTĐT và CDR được công bố công khai trên mạng của Trường,

3. Những tồn tại

Mặc dù có các khảo sát ý kiến SVTN, các doanh nghiệp có sử dụng SV của Trường, nhưng Trường chưa có điều kiện đánh giá CDR ra một cách quy mô và toàn diện để thấy rõ bức tranh của CDR của những CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

- Tổ chức kiểm tra, xem xét và điều chỉnh nội dung, phương pháp tổ chức triển khai các CTĐT từ cấp bộ môn đến cấp khoa, trường. Tiến hành rà soát, hiệu chỉnh các đề cương môn học theo hướng CDIO.

- Thực hiện tốt việc lấy ý kiến các công ty, doanh nghiệp một cách quy mô hơn để điều chỉnh nội dung và biện pháp thực hiện các CDR của CTĐT các khoa, bao gồm cả các chuẩn kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực CNTT của các doanh nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

Căn cứ vào chương trình khung của Bộ GD-ĐT [3.1.4], Ban xây dựng chương trình đề xuất CTĐT của Trường [3.1.1a] sau đó các bộ môn xây dựng chương trình chi tiết cho từng học phần/môn học [3.3.1]. CTĐT, sau khi xây dựng tại các khoa, được HĐKHĐT Trường thông qua trước khi trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành chính thức để thực hiện [3.3.2]. Các CTĐT được lưu trữ đầy đủ tại khoa, phòng ĐTDH, và phòng ĐTSĐH-KHCN, và được công bố trên trang web của các đơn vị quản lý chuyên môn [daa.uit.edu.vn, sdh.uit.edu.vn].

Trên cơ sở các CTĐT cho hệ chính quy trình độ ĐH [3.1.1], Trường đã xây dựng CTĐT ĐH cho hệ TXQM [3.1.8]. Khác biệt trong đào tạo chính quy và đào tạo TXQM ở chỗ các lớp chính quy được học 100% thời gian trên lớp, trong khi các lớp TXQM chỉ học 30% trên lớp, còn lại SV sẽ phải học qua mạng viễn thông hoặc qua các dữ liệu trực tuyến [3.1.9].

Các CTĐT của Trường được lên kế hoạch tự đánh giá, hoặc được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA nhằm hướng tới đạt chuẩn quốc tế [3.3.3].

Ngoài ra các hoạt động nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo khác như thanh tra giám sát đào tạo, thanh tra thi học kỳ và thi tốt nghiệp cũng được Trường tổ chức tiến hành thường xuyên [3.3.4].

CTĐT của Trường đảm bảo được tính thiết kế và thường xuyên được rà soát, hiệu chỉnh và được kiểm tra giám sát trong quá trình đào tạo nên chất lượng đào tạo của Trường được đảm bảo, đa số SV có việc làm trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp và có thu nhập tương đối tốt [xem các MC trong TC 4.6].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện đúng các quy định trong xây dựng CTĐT. Việc xây dựng CTGD có sự tham gia đầy đủ các bộ môn, các khoa trong Trường. Trường đã xây dựng đầy đủ CTĐT cho tất cả các hệ đào tạo. Các CTĐT được thiết kế

chi tiết theo mẫu quy định. Trường đã có các biện pháp ĐBCL đào tạo như kiểm tra hoạt động giảng dạy, giám sát thi học kỳ, thi tốt nghiệp, cho SV đánh giá hoạt động giảng dạy. CTĐT được rà soát, điều chỉnh.

3. Những tồn tại

Hoạt động học tập hệ TXQM chưa được kiểm tra, giám sát như đào tạo chính quy, và cũng chưa có hoạt động lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy vì điều kiện địa lý không cho phép và đặc thù của loại hình ĐT. Mặc dù vậy, Trường luôn cử cán bộ của Trường thanh tra các đợt thi tốt nghiệp TXQM để đảm bảo chất lượng đầu ra của loại hình đào tạo này.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2015, Trường sẽ rà soát lại chất lượng đào tạo theo thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GD-ĐT. Thông tư này quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH.

Trường tiếp tục nghiên cứu và đánh giá hiệu quả và chất lượng các CTĐT ĐH hệ chính quy và hệ ĐT TXQM qua khảo sát ý kiến chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu SV. Dự kiến trong năm 2016, Trường sẽ uỷ quyền trung tâm CITD họp bàn với các cơ sở liên kết để bàn và ra qui định về việc giám sát, đánh giá hoạt động giảng dạy hệ ĐT TXQM, và nghiên cứu cách thức để SV hệ từ TXQM có thể tham gia các hoạt động đánh giá, lấy ý kiến như hệ ĐT chính quy.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

Các CTĐT của Trường ĐHCNTT được bổ sung điều chỉnh dựa trên việc tham khảo các chương trình học tập, các chuẩn nghề nghiệp tại các nước tiên tiến như Hoa kỳ, Nhật bản,... cũng như từ nhu cầu của xã hội [3.1.1, 3.4.1]. Chẳng hạn, CTĐT cử nhân tiên tiến ngành HTTT của Trường được soạn thảo theo văn bản thỏa thuận hợp tác với trường đối tác [3.1.7d-f] và được các GV, các bộ môn và khoa HTTT hiệu chỉnh bổ sung CTĐT phù hợp với thực tiễn Việt Nam như chủ trương của Bộ GD-ĐT. Các CTĐT được cập nhật theo hướng mở rộng phạm vi các môn tự chọn và được áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh năm 2012-2013 trở về sau. Dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan, CTĐT có cập nhật xu hướng phát triển của ngành CNTT hiện nay như lập trình ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, mạng xã hội, hoạch định nguồn lực doanh nghiệp, dự báo kinh doanh. CTĐT mang tính liên ngành và tính ứng dụng cao, phù hợp với nhu cầu nhân lực CNTT trong xã hội hiện nay [3.4.7]. Việc rà soát, chỉnh sửa, cập nhật CTĐT được thực hiện theo chu kỳ được quy định trong văn bản của Trường. Hoạt động này giúp Trường giảm thiểu được sự trùng lặp không cần thiết giữa các môn học, tuy nhiên các biên bản họp hiệu chỉnh CTĐT chưa thể hiện được hết các căn cứ và lý do hiệu chỉnh, chỉnh sửa [3.4.2, MC TC 3.1, xem thêm các MC về biên bản họp xây dựng CTĐT trong TC 3.6].

Hàng năm, Trường đã tiến hành các đợt khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu SV về hoạt động đào tạo của Trường và dùng kết quả này để xem xét, cập nhật và điều chỉnh CTĐT [3.4.3-4]. Các CTĐT thường xuyên được cập nhật và công khai trên trang web của các đơn vị quản chuyên môn, chẳng hạn, CTĐT ngành KHMT được công bố trên trang web của khoa KHMT tại địa chỉ <http://cs.uit.edu.vn/index/index.php/vi/dao-tao/cncq> với đầy đủ thông tin về mục tiêu, quan điểm xây dựng CTĐT, vị trí việc làm mà SV có thể đảm nhận khi tốt nghiệp.

Trường cũng đã xây dựng được một CTĐT văn bằng 2 đáp ứng nhu cầu đào tạo cho Công an Bình Dương trên cơ sở kế thừa các chương trình hiện có của Trường và tham khảo các chương trình quốc tế khác [3.4.5].

Nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội, từ năm 2006 đến nay, Trường đã tổ chức hai hội nghị về công tác đào tạo SDH [3.4.6]. Trong các hội nghị này, đại biểu, các nhà khoa học và quản lý đã đóng góp nhiều ý kiến để nâng cao chất lượng đào tạo SDH và góp ý về CTĐT SDH.

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng các CTĐT của Trường có tham khảo các CTĐT của các nước tiên tiến. Việc tiến hành rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện các CTĐT cho các bậc học khác nhau được thực hiện theo quy định của Trường.

3. Những tồn tại

Các biên bản họp hiệu chỉnh CTĐT chưa thể hiện được hết các căn cứ và lý do hiệu chỉnh, chỉnh sửa khiến cảm giác chỉ dựa vào cảm tính để điều chỉnh CTĐT dù HĐKHĐT các khoa đã tham khảo ý kiến các bên liên quan và tham khảo các CTĐT quốc tế. Bên cạnh đó, số ý kiến các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức khác thu được từ khảo sát để điều chỉnh CTĐT vẫn chưa nhiều như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, SV tốt nghiệp, các tổ chức xã hội nghề nghiệp chuyên nghiệp hơn để có cơ sở điều chỉnh, bổ sung CTĐT cho phù hợp.

Trong năm 2016, Trường sẽ rà soát và điều chỉnh lại quy định hiệu chỉnh cập nhật CTĐT với các yêu cầu rõ hơn về việc nêu cơ sở thay đổi/hiệu chỉnh CTĐT, trong đó các biên bản họp cập nhật CTĐT phải hiện mức độ tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 3.5. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Mô tả

Trong quá trình xây dựng CTĐT, Trường ĐHCNTT đã xác định đào tạo liên thông giữa các trình độ đào tạo và với các CTĐT khác là một trong những

yêu cầu được đặt ra khi xây dựng một CTĐT, vì vậy CTĐT của Trường luôn được thiết kế theo hướng đảm bảo tính liên thông giữa các bậc học và giữa các ngành học.

CTĐT ĐH của Trường được xây dựng dựa trên chương trình khung giáo dục ĐH, ngành CNTT, trình độ ĐH của Bộ GD-ĐT [3.1.1] nên đảm bảo tính liên thông giữa các trường ĐH có đào tạo CNTT theo nguyên tắc đảm bảo tối thiểu 75% khối lượng kiến thức chung trong nội dung CTĐT, 25% khối lượng kiến thức còn lại một phần mang tính đặc thù cho từng trường và phần còn lại là các môn tự chọn theo các định hướng chuyên ngành hay từng SV. Với cách xây dựng CTĐT như vậy, SV có thể học liên thông ngang giữa các ngành trong cùng trình độ ĐH phần kiến thức đại cương và các môn cơ bản chiếm tỉ lệ khoảng 40% tổng tín chỉ của CTĐT, và các trường có đào tạo CNTT trong cả nước có thể liên thông đào tạo với nhau tạo cơ hội cho người học có thể chuyển trường khi có nhu cầu, hoặc học để lấy văn bằng thứ hai với những người có chuyên ngành gần [3.5.1]. Quy định về liên thông được Trường xác định rõ trong quy chế đào tạo theo tín chỉ [3.5.2]. Tuy vậy, có thể thấy hiện nay việc liên thông giữa các trường ĐH trong nước với nhau gần như không có vì bị vướng bởi cơ chế tài chính, và bởi sự chưa tin tưởng về chất lượng đào tạo ở mỗi trường.

Trong thiết kế CTĐT văn bằng 2 cho công an Bình Dương, các môn học mà SV đã học ở văn bằng 1 đều được xét công nhận [3.5.3]. CTĐT từ xa của Trường có xét liên thông một số môn học, tạo điều kiện cho người học sớm hoàn thành việc học tập [3.5.4].

Việc xây dựng CTĐT SDH luôn được xem xét đồng thời với CTĐT ĐH. Chính vì có sự kế thừa mang tính phát triển liên tục từ các CTĐT ĐH CNTT [3.1.1] với các CTĐT SDH [3.1.10], nên sau khi tốt nghiệp ĐH, người học hoàn toàn có thể theo học chương trình thạc sĩ một cách thuận lợi.

Ngoài ra, theo văn bản hợp tác đào tạo đã ký kết giữa Trường ĐHCNTT và Oklahoma State University, có 58 tín chỉ của CTĐT tiên tiến được công

nhận liên thông với CTĐT ĐH khoa Computer Science của Oklahoma State University, chiếm tỉ lệ khoảng 48% CTĐT tại trường đối tác [3.5.5].

2. Điểm mạnh

Các CTĐT của Trường được thiết kế theo hướng có thể liên thông với các chương trình cùng trình độ trong nội bộ Trường cũng như ngoài Trường, tạo điều kiện cho người học có thể dễ dàng chuyển đổi ngành học hoặc học thêm ngành học mà mình theo đuổi.

3. Những tồn tại

Tổ chức liên thông với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế do còn phụ thuộc cơ chế và tổ chức đào tạo bên trong hệ thống ĐHQG và cả bên ngoài hệ thống đào tạo này.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục rà soát lại CTĐT các bậc học trong Trường, các ngành học để tăng khả năng học liên thông trong Trường, tạo điều kiện tốt nhất cho người học có thêm cơ hội học tập. Tiếp tục tìm kiếm các trường đối tác để thoả thuận hợp tác đào tạo liên thông ngoài Trường. Hiện tại, Trường đang đàm phán với trường ĐH Kinh tế-luật về việc liên thông đào tạo giữa hai trường.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 3.6. Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả

Trường đã có nhiều đợt rà soát hiệu chỉnh lại CTĐT [xem các phiên bản CTĐT trong MC 3.1.1]. Cơ sở của việc điều chỉnh các CTĐT có dựa trên kết quả khảo sát ý kiến GV thỉnh giảng ở các cơ sở, doanh nghiệp và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, SV tốt nghiệp về mức độ hài lòng đối với CTĐT cũng như một số kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc [MC TC 2.5- kết quả khảo sát]. Cho đến nay, tất cả các CTĐT của Trường đều được định kỳ xem xét đánh giá và thay đổi nhỏ thường là hàng năm và thay đổi lớn sau 4-5 năm trên

cơ sở tham khảo các bên liên quan và các chương trình tiên tiến trong và ngoài nước nhằm cải tiến chất lượng CTĐT của Trường [3.1.4-5, 3.4.7, 3.6.4a]. Hạn chế của Trường trong giai đoạn trước năm 2014 trong đánh giá CTĐT là các văn bản có liên quan không đầy đủ, nội dung còn sơ sài, chưa phản ánh đúng quá trình đánh giá CTĐT.

Hiện nay, Trường đã ban hành quy định về định kỳ đánh giá, cập nhật, chỉnh sửa và cải tiến CTĐT ĐH [3.1.5, 3.4.2] nhằm phù hợp với điều kiện phát triển hiện tại của CNTT và nhu cầu của xã hội.

Đối với CTĐT SDH, Trường đã định kỳ tổ chức hội nghị tổng kết đào tạo SDH 3-5 năm/lần [3.4.6]. Trong các hội nghị này đều có sự tham gia của các bên có liên quan sử dụng nhân lực CNTT nhằm rà soát, sửa đổi, bổ sung CTĐT cho phù hợp với thực tiễn.

Việc TĐG các CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA đã được lên kế hoạch, và đang thực hiện. Cụ thể, Trường đã tự đánh giá các CTĐT ngành HTTT, KHMT, MMT-TT, KTPM; và đã đánh giá ngoài nội bộ CTTT vào năm 2013 và CTĐT ngành KHMT năm 2014 [1.1.5, 3.6.2]. Kế hoạch cải thiện sau TĐG nội bộ CTĐT theo chuẩn AUN đã được xây dựng và đang được thực hiện [3.6.3]. Công tác biên soạn xây dựng đề cương môn học, với 2 GV tham gia biên soạn đề cương giảng dạy lý thuyết và 1 GV hỗ trợ trong việc biên soạn đề cương thực hành theo định hướng CDIO đang được triển khai [3.6.4]. Song song với các hoạt động biên soạn xây dựng đề cương môn học, hiệu chỉnh phương pháp và nội dung giảng dạy, Trường cũng có các hoạt động phát triển đội ngũ GV nhằm duy trì và phát triển các CTĐT ở hiện tại và trong tương lai [3.6.5].

2. Điểm mạnh

Trường có quy định cụ thể về việc cập nhật, hiệu chỉnh các CTĐT. KHCL của Trường xác định rõ thời gian để các CTĐT được kiểm định theo chuẩn AUN-QA và Trường đang thực hiện đúng theo kế hoạch đã đề ra. Do đặc thù của ngành CNTT phát triển rất nhanh nên các CTĐT của Trường được cập nhật và hiệu chỉnh thường xuyên.

3. Những tồn tại

Trên thực tế, việc cải tiến nội dung và chất lượng CTĐT ĐH đã dựa trên kết quả khảo sát và đánh giá CTĐT nhưng chưa được thể hiện rõ trên các biên bản làm việc. Các văn bản liên quan đến quá trình đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT còn thiếu, hơn nữa nội dung các văn bản chưa thể hiện được đúng quá trình diễn ra.

4. Kế hoạch hành động

Trường xác định điểm quan trọng nhất để làm tốt việc đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT là phải xây dựng được quy trình chuẩn cho hoạt động này. Dự kiến Trường sẽ hiệu chỉnh lại quy trình đánh giá, cập nhật CTĐT hiện có và ban hành cuối năm 2015. Với quy trình mới, Trường kỳ vọng sẽ giúp cho hoạt động đánh giá và cải tiến CTĐT diễn ra dễ dàng và đầy đủ thông tin như yêu cầu của tiêu chí này; và giúp cho CTĐT của Trường ngày càng khoa học, đáp ứng được nhu cầu linh hoạt của thị trường lao động và tiếp cận được với các CTĐT khu vực và quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

Các CTĐT của Trường ĐHCNTT đều có mục tiêu rõ ràng, có cấu trúc hợp lý, phù hợp với các quy định, được định kỳ xem xét điều chỉnh dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan; được Trường tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Các CTĐT có bảng mô tả chi tiết và CDR được công bố công khai trên mạng của Trường. Các hạn chế phát hiện trong lần tự đánh giá này (như khả năng liên thông ngoài hạn còn hạn chế, vai trò của các tổ chức nghề nghiệp và nhà sử dụng lao động ... trong xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT còn yếu, văn bản quản lý liên quan đến quá trình đánh giá và cải tiến CTĐT chưa hoàn thiện,...) đã được Trường lên kế hoạch sửa đổi, hoàn thiện, hy vọng sẽ hoàn tất trọn vẹn trong năm 2016.

Số tiêu chí đạt: 6/6.

Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo

Mở đầu:

Ngoài CTĐT hệ ĐH chính quy, Trường có thể mạnh trong hoạt động đào tạo TXQM viễn thông, được áp dụng cho cả hệ đào tạo ĐH và SDH, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều đối tượng người học theo học về CNTT. Các hoạt động giảng dạy, đánh giá kết quả học tập đa dạng. Dữ liệu về hoạt động đào tạo được lưu trữ đầy đủ, theo đúng quy định, và được lưu trữ trên hệ thống thông tin quản lý của Trường. Năm 2013, Trường đã mở được lớp văn bằng 2 đáp ứng nhu cầu của công an tỉnh Bình Dương.

Tiêu chí 4.1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Ngoài các hệ đào tạo chính quy trình độ cử nhân ngành KHMT và kỹ sư các ngành KTPM, KTMT, HTTT, MMT-TT, ATTT [3.3.2], Trường đã xây dựng và thực hiện các hình thức đào tạo cử nhân tài năng ngành KHMT, đào tạo cử nhân tiên tiến ngành HTTT [3.1.17] và các CTĐT CLC, CTĐT kỹ sư tài năng [4.1.1]. Đây là những hình thức đào tạo đặc biệt của hệ đào tạo ĐH chính quy, dưới sự hỗ trợ của ĐHQG và Bộ GD-ĐT.

Bên cạnh đó, Trường tiếp tục phát triển hình thức đào tạo cử nhân CNTT TXQM đã được Trung tâm Phát triển CNTT đặt nền móng. Đây là hình thức đào tạo linh động, mềm dẻo, đáp ứng đồng đảo nhu cầu người học để đạt trình độ ĐH về CNTT. Hình thức đào tạo TXQM cũng được Trường phát triển cho hệ đào tạo cao học ngành KHMT [3.1.10]. Cho đến nay, hình thức đào tạo này có chất lượng ĐT đảm bảo, không chênh lệch nhiều so với các hình thức đào tạo cao học truyền thống [4.1.2]. Hiện tại, Trường đã chuẩn hóa loại hình ĐT TXQM này (thành “đào tạo trực tuyến”) để phù hợp hơn với tình hình mới và nhu cầu của người học [3.1.9].

Năm 2013, cũng xuất phát từ nhu cầu thực tế, Trường đã triển khai thực hiện hình thức đào tạo văn bằng ĐH thứ hai về ngành CNTT cho các Công an

Bình Dương [4.1.5]. Đây là tiền đề quan trọng giúp Trường phát triển loại hình đào tạo theo đơn đặt hàng.

Trong quan hệ quốc tế về đào tạo trình độ ĐH, Trường đã hợp tác với British Columbia Institute of Technology (BCIT, Vancouver-Canada) và Oklahoma State University (OSU, Bang Oklahoma-Hoa kỳ) để thực hiện đào tạo trình độ ĐH 2+2 (2 năm đầu học tại Trường và 2 năm sau học tại trường đối tác để được tốt nghiệp tại đó) [4.1.3]. Hình thức đào tạo này giúp người học có điều kiện lĩnh hội kiến thức chuyên ngành ở các trường uy tín trên thế giới với chi phí thấp, tăng khả năng hội nhập trình độ chuyên ngành trong khu vực và quốc tế, và tăng khả năng gia nhập thị trường lao động quốc tế hoặc tiếp tục theo học SDH ở nước ngoài.

Tất cả các hình thức đào tạo nêu trên đều có đầy đủ CTĐT, CDR, các quy định về kiểm tra, đánh giá. Các văn bản này được xây dựng theo đúng quy trình, quy định hiện hành [4.1.4]. Thông tin tuyển sinh các ngành, các loại hình đào tạo được thông báo rộng rãi trên trang web của Trường <http://www.uit.edu.vn/> [4.1.6].

Bên cạnh loại hình đào tạo truyền thống, Trường còn triển khai các lớp học bổ sung kỹ năng, phương thức đào tạo trực tuyến, elearning tạo điều kiện tốt nhất cho người học lĩnh hội kiến thức [4.1.7-8, course.uit.edu.vn].

Các hình thức đào tạo hiện tại của Trường thu hút được số đông người học đã chứng tỏ được tính đa dạng của các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu của người học ở trình độ ĐH và SDH.

2. Điểm mạnh

Trường có các loại hình đào tạo đa dạng đáp ứng được nhu cầu người học. Hình thức đào tạo TXQM các bậc học từ ĐH đến cao học đã thu hút đông đảo người học.

Trường đã mở được một số hình thức đào tạo CLC như liên kết nước ngoài, tiên tiến, tài năng, văn bằng 2, CLC, đáp ứng được nhu cầu học tập đa dạng của người học.

3. Những tồn tại

Trường chưa tiến hành đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về những yếu tố tác động của hình thức đào tạo đến chất lượng đào tạo để rút kinh nghiệm cải tiến phương thức đào tạo. Bên cạnh đó, Trường chưa có điều kiện so sánh kết quả đào tạo giữa các hình thức đào tạo để chia sẻ và phát huy các điểm mạnh, và khắc phục các hạn chế của mỗi hình thức đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Dự kiến cuối năm 2015, hoặc chậm nhất là quý 2 năm 2016, Trường sẽ tổ chức hội nghị tổng kết và đánh giá việc tổ chức các loại hình đào tạo để khắc phục các tồn tại đã chỉ ra ở mục trên, đồng thời tìm kiếm các cơ hội để mở ra các loại hình đào tạo mới đáp ứng nhu cầu học tập của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phân; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Hiện tại, Trường đang vận hành quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ theo quyết định số 136A/QĐ-ĐHCNTT-ĐTĐH ngày 22/8/2014 [4.2.1 mục 1, <https://daa.uit.edu.vn/content/qui-che-qui-dinh-qui-trinh-dao-tao-dai-hoc>] được xây dựng và triển khai theo quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ được Giám đốc ĐHQG ban hành tháng 11/2008 [04.02.05*], gọi tắt là quy chế 1368. Các quy định về số tín chỉ cần đạt để hoàn thành khoa học [Bảng 30], chương trình và kế hoạch đào tạo (KHĐT) ... đều được nêu cụ thể trong quy chế. Cùng với các quy chế này, hệ thống các chương trình máy tính và các hệ cơ sở dữ liệu tương ứng cũng đã được hoàn thiện. Các công tác xử lý các vấn đề học vụ cơ bản như kế hoạch đào tạo, thông báo xét tốt nghiệp, ... được thực hiện qua hệ thống email và website của phòng ĐTĐH [daa.uit.edu.vn] [4.2.3].

Từ đầu khóa học, tất cả SV đều được phổ biến đầy đủ nội dung các quy chế, quy định. Hầu hết SV của Trường nắm rõ được các quy định về việc dạy,

học, đánh giá và công nhận kết quả học tập [MC TC 6.1] [<http://ctsv.uit.edu.vn/quy-trinh>], và có sự tư vấn, hỗ trợ của đội ngũ cố vấn học tập với các quy định chặt chẽ, nhờ đó việc học tập tại Trường được thuận lợi hơn [4.2.4].

Trong quá trình học tập, SV có thể xem lại CTĐT và các thông tin liên quan như tổng số tín chỉ CTĐT mà mình đang học, kế hoạch học tập gợi ý theo năm, biểu đồ kế hoạch đào tạo năm học, hoặc mối liên quan giữa các môn học,... bất cứ khi nào muốn bằng cách vào trang web của phòng đào tạo, chẳng hạn, muốn xem CTĐT và KHĐT ngành ATTT thì vào daa.uit.edu.vn/content/ky-su-tai-nang-nganh-an-toan-thong-tin. SV có thể xem đề cương môn học mà mình quan tâm tại trang web của các khoa. Các công việc liên quan đến quá trình học tập tại trường như: xin cấp bằng điểm, chuyển ngành học, chuyển trường học, bảo lưu kết quả học tập,... đều được hướng dẫn chi tiết trên trang web của phòng ĐTDH [<https://daa.uit.edu.vn/thongbao/mot-so-quy-trinh-danh-cho-sinh-vien>]. Các vấn đề nảy sinh liên quan đến thay đổi môn học, mở thêm lớp hoặc đổi GV đều được Trường quan tâm giải quyết. Bên cạnh đó, Trường thường xuyên tiến hành lấy ý kiến của SV để hoàn thiện hệ thống đào tạo tín chỉ đang vận hành [4.2.5-7].

Đến nay, việc tổ chức thực hiện, vận hành hệ thống quản lý, xử lý học vụ theo học chế tín chỉ đã vào nề nếp và ổn định. Điều này chứng tỏ kế hoạch và quy trình chuyển hệ thống quản lý đào tạo theo niên chế sang tín chỉ đã phát huy tác dụng tốt, tạo điều kiện cho việc tổ chức dạy học linh hoạt hơn, giúp người học chủ động được kế hoạch học tập phù hợp với khả năng, thời gian, và nhu cầu học tập của mình – đặc biệt là giúp người học có thể thu ngắn hoặc kéo dài thời gian học, gia tăng khả năng học vượt, học thêm theo từng CTĐT.

2. Điểm mạnh

- Thực hiện tốt, đúng quy định về quản lý đào tạo, về chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho tất cả các hệ đào tạo.

- Áp dụng phương thức đào tạo tín chỉ từ đó cho phép người học chủ động tăng hoặc giảm cường độ học tập theo điều kiện cá nhân của mình. Điều

này cũng tạo tiền đề cho việc chuyển sang ĐT hoàn toàn theo học chế tín chỉ diễn ra thuận lợi hơn nhằm tạo những lợi ích khác cho người học như có thể được chuyển đổi tín chỉ trong nội bộ Trường hoặc với các trường khác trong cũng như ngoài nước.

3. Những tồn tại

Đôi khi việc đăng ký học phần online bị hạn chế vì tình trạng nghẽn mạng khi nhiều SV vào mạng đăng ký học tập cùng một lúc.

4. Kế hoạch hành động

Nâng cấp hệ thống máy chủ và phần mềm đăng ký môn học online để phục vụ cho nhu cầu đăng ký môn học của SV tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả

Để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, Trường có các quy định về việc lên lớp, các quy định chuyên môn trong đề cương chi tiết và các quy định về ĐT như quy định tổ chức thi tập trung, quy chế đào tạo theo tín chỉ, quy định về sử dụng hệ thống e-learning (Moodle), và các hoạt động lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy. Các quy định và các hoạt động này đã giúp Trường cải thiện được chất lượng giảng dạy của đội ngũ GV và cán bộ phục vụ [4.2.1, 4.3.1-2].

Về giờ giấc giảng dạy, Trường có bộ phận chuyên trách theo dõi giờ dạy của GV theo thời khóa biểu [4.3.3]. Từ năm học 2013-2014, Trường đã đưa vào hệ thống khảo sát online các bên liên quan về hoạt động giảng dạy [4.3.2]. Các phiếu khảo sát được phòng TTPC-ĐBCL thống kê, xử lý. Kết quả khảo sát môn học được gửi đến GV. Căn cứ trên các nhận xét của SV, GV tự đề ra các giải

pháp tự cải thiện phương pháp giảng dạy của mình nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy [4.3.4].

Nhằm hỗ trợ tốt cho hoạt động giảng dạy, Trường đã đưa vào sử dụng hệ thống Moodle, cho phép GV tăng cường quản lý SV trong lớp của mình. Trường cũng tiến hành đổi mới phương pháp giảng dạy theo CDIO theo đề án của ĐHQG [4.3.1, 4.3.7].

Với mỗi môn học, SV được đánh giá qua tối đa 4 cột điểm và được xác định trước trong đề cương môn học [mục 7, <https://daa.uit.edu.vn/content/qui-che-qui-dinh-qui-trinh-dao-tao-dai-hoc>]. Số cột điểm này cho phép GV có thể đánh giá SV trong suốt quá trình theo học học phần đã đăng ký, bao gồm điểm quá trình, điểm thực hành, điểm giữa kỳ và điểm cuối kỳ thông qua bài tập lớn, bài tiểu luận hoặc đồ án được thực hiện bởi nhóm SV và các đợt thi tập trung. Cách thức đánh giá này vừa giúp SV áp dụng kiến thức vào các tình huống thực tế, vừa phát triển các năng lực tự học, đào sâu nghiên cứu và làm việc nhóm - những kỹ năng rất cần thiết cho công việc sau này.

Ngoài ra, Trường đã tổ chức 2 hội thảo về phương pháp dạy và học nhằm chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy và đánh giá kết quả học tập giữa các GV của Trường với các trường bạn và doanh nghiệp [4.3.5]. Các hoạt động thi học thuật cho SV cũng rất được Trường quan tâm vì các cuộc thi này cũng góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp trong chuyên môn cũng như xây dựng các kỹ năng mềm cho SV khi ra trường [4.3.6].

2. Điểm mạnh

- Công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện thường xuyên giúp GV ngày càng hoàn thiện hơn.
- Trường đang nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy và học thông qua việc thực hiện đề án CDIO.
- Đa số các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành áp dụng phương pháp đánh giá kết quả thông qua việc làm bài tập lớn, tiểu luận hoặc đồ án giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và kỹ năng làm việc theo nhóm.

3. Những tồn tại

Dù Trường có nhiều hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của SV nhưng Trường chưa có được các thống kê, nghiên cứu về các phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập một cách quy củ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2015, Trường sẽ ban quy định về việc định kỳ đánh giá đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học. Dự kiến định kỳ 2 năm/1 lần tổ chức hội thảo, hội nghị về phương pháp giảng dạy và đánh giá nhằm phổ biến những phương pháp dạy và học mới, tiên tiến cũng như chia sẻ kinh nghiệm áp dụng các phương pháp đó vào thực tế giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 4.4. *Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.*

1. Mô tả

Trong những năm qua, Trường đã hiệu chỉnh các quy định, quy trình về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV hướng đến công bằng, chính xác, khách quan và phù hợp với mục tiêu từng môn học. Hiện tại, Trường đang sử dụng quy định tổ chức thi tập trung các môn học hệ ĐH chính quy, trong đó có đầy đủ các quy định về việc chuẩn bị một kỳ thi, ra đề, phân công giám thị, chấm thi, công bố điểm, phúc khảo, lưu trữ,... [4.4.1].

Theo quy định, đánh giá kết quả học tập của SV đối với một học phần được thực hiện qua tổ hợp nhiều điểm thành phần khác nhau phù hợp với trình độ nhận thức cũng như tải trọng chương trình và được quy định trong quy định về thi học kỳ, thi giữa kỳ, quy định chấm chéo,... đảm bảo thống nhất cách

đánh giá SV trong toàn Trường và đảm bảo tính khách quan khi một học phần có nhiều GV cùng giảng dạy... [4.4.1]. Các thành phần điểm, đáp ứng yêu cầu đánh giá các CDR môn học về kiến thức, kỹ năng, thái độ [4.4.2]. Các điểm thành phần gồm: điểm thi giữa kì, cuối kì, điểm phát biểu ý kiến tại lớp, làm việc nhóm, trình bày báo cáo, nghiên cứu (seminar), làm đồ án, hoàn thành các bài tập, bài tập lớn, đồ án, khóa luận, thực tập,... Các hình thức đánh giá này cho phép đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề và được xác định trong đề cương môn học và được công bố cho SV vào đầu mỗi học kỳ và được công khai trên trang web [4.4.1b]. Tùy theo đặc điểm môn học, số điểm thành phần có thể thay đổi và được quyết định bởi các hội đồng khoa/bộ môn, như môn Toán có thể không có điểm thực hành.

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của GV đối với SV được SV đánh giá qua các đợt khảo sát nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá kết quả học tập [2.5.10].

Với hệ ĐT TXQM, Trường cũng đã chuẩn hoá việc thi, kiểm tra bằng quy định về thi, kiểm tra đối với hệ ĐT TXQM [4.4.3].

Các phương pháp đánh giá mới SV cũng được Trường triển khai thí điểm theo đề án CDIO. Nếu kết quả khả quan, Trường sẽ nhân rộng phương pháp đánh giá này ra toàn trường [3.1.1].

Qua các đợt khảo sát ý kiến NTD, có nhiều ý kiến nhận xét trình độ tiếng Anh của SV tốt nghiệp từ Trường còn kém. Trường đã đưa giải pháp cải thiện bằng cách thi phân lớp học tiếng Anh để thiết kế chương trình giảng dạy tiếng Anh cho phù hợp và thành lập Trung tâm tiếng Anh để bồi dưỡng cho SV [4.4.5].

Các hoạt động đánh giá SV khi tốt nghiệp được Trường tiến hành nghiêm túc và công khai nhằm ĐBCL đào tạo và tránh tiêu cực [4.4.6]. Các hoạt động giảng dạy và tổ chức thi đều được Trường tổ chức giám sát độc lập, đảm bảo tính nghiêm túc và công bằng [4.4.7].

2. Điểm mạnh

Quy trình kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo đúng quy chế đào tạo; công tác coi thi, chấm thi được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo được mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo.

Trường đảm bảo đánh giá đúng năng lực học tập của SV phù hợp với mục tiêu môn học, đánh giá được kiến thức chuyên môn và các năng lực giải quyết vấn đề của SV. Nhờ vậy, có nhiều SV đã đạt được các giải thưởng về học thuật trong các cuộc thi và khi ra trường thì đa số được NTD đánh giá tốt [4.4.8-9].

Nhờ có hệ thống đánh giá kết quả học tập hợp lý, SV tốt nghiệp của Trường đủ tự tin để xin việc làm [Biểu đồ 3]. Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp của Trường khá lạc quan [Biểu đồ 4].

3. Những tồn tại

Chưa phân tích kết quả thi để đánh giá được mức độ khó dễ của đề thi, mức độ đáp ứng của đề thi trong việc đánh giá đúng mức độ tích lũy kiến thức của người học so với mục tiêu, chuẩn kiến thức mà môn học đề ra.

4. Kế hoạch hành động

Về lâu dài, Trường sẽ thành lập bộ phận khảo thí với chức năng tổ chức các hoạt động kiểm tra đánh giá, xây dựng và phát triển các ngân hàng đề thi để giảm thiểu chênh lệch về độ khó của đề thi giữa các đề thi của cùng môn trong cùng khoá ĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.

1. Mô tả

Kết quả học tập của SV được Trường công bố và lưu trữ theo quy chế đào tạo của Bộ GD-ĐT cũng như của ĐHQG. Trường có quy trình công bố kết quả học tập của SV để việc thông báo kết quả học tập được diễn ra nhanh chóng và thuận lợi hơn cho SV. Mỗi SV đều có tài khoản để đăng nhập và xem kết

quả học tập trên hệ thống website quản lý đào tạo của Trường [4.5.1-quy định thi tập trung].

Phòng ĐTDH quản lý điểm nhận từ các GV để đưa vào cơ sở dữ liệu SQL, và tải bản sao của cơ sở dữ liệu điểm các môn học lên website daa.uit.edu.vn để thông báo kịp thời cho SV. Nếu SV muốn phúc khảo bài thi thì sẽ thực hiện theo quy trình chấm phúc khảo. Kết quả phúc khảo được Bộ môn và phòng ĐTDH thông báo công khai cho SV trước khi điều chỉnh điểm (nếu có) [4.4.1], [<https://daa.uit.edu.vn/thongbao/diem-phuc-khao-cuoi-hoc-ky-1-nam-hoc-2014-2015-mon-anh-van>] [4.5.2].

Cùng với thông tin về kết quả học tập của SV và những thông báo liên quan đến đào tạo, mỗi SV đều có tài khoản truy cập website của phòng ĐTDH để tự đăng ký các môn học cho từng học kỳ, theo dõi điểm, số tín chỉ mình đã tích lũy được, được đề nghị cấp Bảng điểm học tập nếu có nhu cầu [4.5.3]. Cùng với hệ thống quản lý điểm bằng phần mềm, các bảng điểm được lưu trữ bản giấy với các chữ ký xác nhận của GV, khoa/ bộ môn theo đúng quy định [4.5.4]. Khi SV đã tích lũy đủ số tín chỉ và hoàn thành các thủ tục để tốt nghiệp, phòng ĐTDH cấp bảng điểm tốt nghiệp kèm theo bằng tốt nghiệp của SV. Quy trình quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ được thực hiện theo quy định của Trường [mục 3, <https://daa.uit.edu.vn/content/qui-che-qui-dinh-qui-trinh-dao-tao-dai-hoc>, 4.5.5]. Các văn bằng do Trường cấp được công bố trên Website của phòng ĐTDH [daa.uit.edu.vn] theo đúng quy định, tạo điều kiện cho các đơn vị sử dụng lao động tra cứu, xác minh văn bằng khi cần. Những năm qua không xảy ra hiện tượng tiêu cực trong thi cử, không có khiếu kiện từ SV về việc lưu trữ kết quả học tập và cấp văn bằng tốt nghiệp [4.5.6].

Đối với hệ đào tạo TXQM, Trường cũng đã chuẩn hoá các quy định về hoạt động đào tạo và cấp phát văn bằng đúng quy định [4.5.7].

Các hoạt động liên quan đến chuyển giao và lưu trữ điểm số, văn bằng, bảng điểm đều được lập sổ theo dõi, ký nhận theo đúng quy định của Bộ [4.5.8]. Bên cạnh đó, công tác kiểm tra nội bộ về việc cấp phát văn bằng, chứng chỉ của Trường được tiến hành hằng năm từ năm 2013. Kết quả kiểm tra cho

thấy Trường thực hiện việc quản lý phôi bằng và cấp phát văn bằng theo đúng quy định [2.6.10].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu và chương trình máy tính để quản lý kết quả học tập của SV, tạo điều kiện giao tiếp, liên lạc kịp thời giữa SV và Trường.

Đã hoàn chỉnh các quy trình liên quan đến quản lý kết quả học tập của người học, đảm bảo lưu trữ đầy đủ, chính xác, an toàn đáp ứng yêu cầu của SV. Bảng điểm, văn bằng, chứng nhận,... cấp phát theo đúng quy định.

3. Những tồn tại

SV vẫn còn than phiền về việc một số môn học có điểm chậm trễ.

4. Kế hoạch hành động

Để khắc phục việc chậm có điểm thi, Trường đã cải tiến quy trình công bố điểm thi theo quy định thi tập trung [4.4.1]. Trường hi vọng sẽ khắc phục được tồn tại này ngay trong học kỳ 1 năm học 2015-2016. Bên cạnh đó, Trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống tin học quản lý hiện có theo hướng thuận tiện trong tra cứu.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Dữ liệu về hoạt động đào tạo của Trường được lưu trữ đầy đủ tại các đơn vị và trong hệ thống tin học quản lý của Trường và được cập nhật thường xuyên [Bảng 31]. Các thông tin liên quan đến lý lịch SV (họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ, bố mẹ, cách liên lạc,...) được SV tự nhập vào hệ thống quản lý của Trường ngay khi nhập học bằng tài khoản riêng do Trường cấp. SV in các thông tin này từ hệ thống, đem về địa phương xác nhận và nộp lại phòng CTSV. Các thông tin về cách thức liên lạc được SV tự cập nhật ngay khi có sự thay đổi [4.6.1]. Các thông tin liên quan đến việc học tập của SV ở Trường như: điểm

các môn học, khen thưởng-kỷ luật,... được cập nhật theo quy định về đào tạo chính quy và CTSV hiện hành. Hiện tại, SV tất cả các khoá đều được lưu trữ trên CSDL của Trường, kể cả SV hệ đào tạo TXQM [4.5.1]. CSDL này được lưu trữ trên hệ thống máy chủ chính và được lưu dự phòng trên hệ thống phụ. Bên cạnh đó, các bản lưu giấy tại phòng ĐTDH, phòng CTSV với đầy đủ chữ ký xác nhận là dữ liệu quan trọng ngăn ngừa việc chỉnh sửa dữ liệu trên hệ thống lưu trữ điện tử của Trường. Cách lưu trữ này nhằm tăng tính an toàn cho cơ sở dữ liệu của Trường. Trường giao phòng Dữ liệu và CNTT với chức năng nhiệm vụ chính là chịu trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu cho mọi hoạt động trong Trường với hệ thống lưu trữ hiện đại, đủ sức đảm bảo việc lưu trữ dữ liệu hoạt động của Trường trong vòng 10 năm tới [4.6.1-2]. GV và SV có thể truy cập hệ thống quản lý đào tạo để tra cứu thông tin bất cứ khi nào cần [4.6.4].

Tình hình việc làm và thu nhập của SV được khảo sát hằng năm theo kế hoạch của Trường. Dữ liệu về hoạt động này được lưu tại phòng TTPCĐBCL và được cập nhật thường xuyên. Các thống kê được thực hiện và gửi đến các đơn vị có liên quan xem xét để hoạch định các hoạt động cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo [4.6.3].

2. Điểm mạnh

CSDL về các hoạt động học tập của SV và SVTN được quản lý chặt chẽ và được lưu giữ đầy đủ bằng phần mềm và các hồ sơ dữ liệu.

3. Những tồn tại

Dù hệ thống cơ sở dữ liệu đã ổn định và cập nhật thường xuyên nhưng đôi chỗ bố trí còn chưa tập trung làm cho việc truy cập còn lúng túng đối với những người mới truy cập lần đầu. Các dữ liệu khảo sát SVTN và NTD chưa được lưu trên hệ thống chung.

4. Kế hoạch hành động

Duy trì và tiếp tục phát triển các hệ thống hiện có để cơ sở dữ liệu về SV ngày càng hoàn thiện hơn. Nghiên cứu cách tổ chức lưu trữ các kết quả khảo sát SVTN và NTD lên hệ thống chung tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động truy xuất khi cần.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Đánh giá chất lượng đào tạo của Trường nhằm điều chỉnh, cải tiến các hoạt động đào tạo sao cho đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội là điều mà Trường đang cố gắng thực hiện. Đối với chất lượng SVTN, Trường có kế hoạch khảo sát lấy ý kiến NTD để có được phản hồi về chất lượng đào tạo của Trường. Cũng trong các đợt khảo sát này, Trường thu được nhiều thông tin của NTD nhận xét về CTĐT của Trường. Với CTĐT và hoạt động đào tạo, Trường có quy định và kế hoạch khảo sát ý kiến hằng năm đối với SV sắp tốt nghiệp, cựu SV và NTD về mức độ hài lòng và các ý kiến đóng góp để hoàn thiện CTĐT và hoạt động đào tạo [4.6.4, 4.7.3]. Cụ thể, từ năm 2012, Trường đã tiến hành khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng và đã nhận được sự phản hồi tích cực về năng lực làm việc của các SV thực tập và một bộ phận SV đang làm việc toàn hoặc bán thời gian. Dữ liệu thu được từ các đợt khảo sát này rất quan trọng trong việc giúp Trường nắm bắt được nhu cầu xã hội và phát hiện các bất cập trong hoạt động đào tạo của Trường.

Trên cơ sở dữ liệu thu được, kết hợp với tham khảo các CTĐT tiên tiến khác, các khoa lên kế hoạch cải thiện và đưa ra các hiệu chỉnh cần thiết về thiết kế CTĐT và hoạt động dạy-học [4.7.4-5]. Các hoạt động khảo sát, đánh giá đều được thực hiện bởi cán bộ được tập huấn về đánh giá chất lượng. Chu kỳ và cách thức hiệu chỉnh CTĐT được Trường quy định trong quy định về cập nhật CTĐT [4.7.6-7].

Khảo sát năm 2014 cho thấy hầu hết SVTN đều có việc làm với mức lương trung bình khá cao [Biểu đồ 3-8]. Thống kê cho thấy có đến 92% SV có việc làm đúng chuyên ngành được đào tạo, với thu nhập bình quân trên 7 triệu đồng chiếm khoảng 76%.

Bên cạnh đó, Trường còn đánh giá chất lượng đào tạo qua báo cáo tổng kết năm và phương hướng hoạt động năm kế tiếp. Chẳng hạn, trong báo cáo tổng kết năm 2014, nảy sinh vấn đề SV bị xử lý học vụ khá nhiều, do đó Trường đã đặt hàng đề tài NCKH về vấn đề này [4.7.1-2].

2. Điểm mạnh

Trường thường xuyên thực hiện lấy ý kiến SVTN và NTD để có góc nhìn khách quan đối với hoạt động đào tạo của Trường, từ đó đánh giá được chất lượng đào tạo của Trường, và cải thiện các điểm còn hạn chế để SVTN của Trường ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội.

3. Những tồn tại

Chưa sử dụng một cách hiệu quả nhất kết quả khảo sát cựu SV và doanh nghiệp trong việc điều chỉnh các hoạt động đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hoạt động đánh giá chất lượng đào tạo và điều chỉnh hoạt động đào tạo, tận dụng tốt nhất các kết quả khảo sát nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về tiêu chuẩn 4:

Hoạt động đào tạo của Trường được tổ chức theo quy chế tín chỉ của Trường. Trường luôn khuyến khích đổi mới và đa dạng hoá các phương pháp dạy học nhằm mục đích không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả học tập của người học được thông báo công khai, chính xác và an toàn. Công tác cấp phát văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ học tập được thực hiện đúng quy định. Các hoạt động đánh giá, cải tiến CTĐT và phương pháp dạy- học của Trường còn hạn chế, hy vọng sẽ được thực hiện ngày càng chuyên nghiệp trong khoảng thời gian 2016-2020.

Số tiêu chí đạt: 7/7.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Mở đầu:

Đội ngũ CBQL, GV và nhân viên của Trường đủ để thực hiện sứ mạng, mục tiêu của Trường. Mục tiêu của công tác phát triển đội ngũ CBVC đã được Trường xác định trong KHCL giai đoạn 2012 – 2016 là: “Xây dựng đội ngũ cán bộ mạnh toàn diện đáp ứng được những yêu cầu phát triển cao của Trường trong giai đoạn mới: có trình độ cao về chuyên môn; có nhận thức vững về chính trị; có kiến thức về quản lý nói chung và quản trị ĐH nói riêng; có năng lực tổ chức giảng dạy, thực hiện NCKH và CGCN”. Để triển khai thực hiện mục tiêu trên, hàng năm, Trường có kế hoạch tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước cho đội ngũ CBVC của Trường. Song song đó, Trường cũng có chính sách quy hoạch nguồn CBQL, GV và nhân viên theo lộ trình đáp ứng mục tiêu đào tạo mà trong sứ mạng Trường đã nêu. Đồng thời Trường cũng xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn bổ nhiệm, tuyển dụng rõ ràng minh bạch, tập trung được trí tuệ tập thể trong lựa chọn cán bộ. Các chính sách, biện pháp mà Trường đưa ra khuyến khích được đội ngũ CBQL, GV, nhân viên tham gia các hoạt động NCKH và giảng dạy.

Hầu hết đội ngũ CBQL đều có phẩm chất đạo đức tốt, chính trị vững vàng, có đủ năng lực chuyên môn và kinh nghiệm để đảm trách công tác quản lý. Từ khi thành lập trường tới nay đã có nhiều tập thể và cá nhân nhận được bằng khen, danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp ĐHQG, cấp Bộ.

Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy, chỉ tiêu phát triển CBVC của Trường được xác định rõ. Số lượng và chất lượng CBVC, đặc biệt là đội ngũ GV, đã đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và hoạt động của Trường. Để thực hiện được chỉ tiêu

đề ra, Trường đã thống kê tình hình nhân sự trong năm đầu của kế hoạch nhân sự dài hạn, lập kế hoạch quy hoạch cán bộ hướng đến năm 2020 [5.1.1-2].

Trường tuyển dụng nhân sự hàng năm dựa vào kế hoạch nhân sự năm của từng đơn vị, và bổ nhiệm cán bộ dựa vào kế hoạch nhân sự với các tiêu chuẩn rõ ràng, công khai [5.1.3-4]. Cũng trong kế hoạch nhân sự đơn vị, công tác bồi dưỡng, học tập cũng được chi tiết hằng năm.

Hàng năm, Trường tổ chức các đợt tuyển dụng công khai, minh bạch dựa trên tiêu chuẩn, tiêu chí của Trường và ĐHQG yêu cầu và được công bố trên website của Trường [5.1.5].

Cùng với tuyển dụng, công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của được Trường chú trọng và tạo điều kiện tốt nhất để cán bộ, viên chức tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn, năng lực quản lý và ngoại ngữ [5.1.6]. Nhiều lượt GV được cử tham dự các hội nghị khoa học trong và ngoài nước, nhiều GV đang được đào tạo tại Mỹ, Pháp, Úc, Nhật, Hàn Quốc, Singapore [5.1.7-8].

Việc bổ nhiệm/miễn nhiệm CBQL diễn ra theo đúng quy trình, giúp Trường chọn được đúng người cho nhiệm vụ quản lý trong trường [5.1.9]. Hiện tại, các vị trí quản lý trong trường đều đạt về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ theo yêu cầu theo cơ cấu tổ chức của Trường và theo quy định trong Điều lệ trường ĐH.

2. Điểm mạnh

Trường có kế hoạch, chiến lược phát triển đội ngũ dài hạn cho đến năm 2016 và tầm nhìn đến năm 2020.

Công tác tuyển dụng được thực hiện đúng quy trình, quy định của nhà nước, rõ ràng, minh bạch, đáp ứng được điều kiện của từng vị trí và tiêu chuẩn của đơn vị.

3. Những tồn tại

Đội ngũ CBVC có học vị TS còn ít.

Việc bồi dưỡng nghiệp vụ phụ thuộc vào các lớp nghiệp vụ tổ chức ngoài Trường nên kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ thường có thời gian thực hiện kéo dài.

4. Kế hoạch hành động

Kiểm điểm việc thực hiện các chỉ tiêu về công tác cán bộ kết hợp với việc quy hoạch cán bộ cho giai đoạn mới phát triển của Trường.

Ban hành chính sách tuyển dụng đội ngũ GV có trình độ TS với các ưu đãi hợp lý. Bám sát kế hoạch bồi dưỡng CBVC để đảm bảo xây dựng và phát triển nguồn nhân lực theo đúng KHCL.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 5.2. *Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.*

1. Mô tả

Thực hiện theo Quyết định số 04/2000/QĐ-BGD-ĐT ngày 01 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan, Trường ĐHCNTT đã ban hành quy chế dân chủ cơ sở, quy chế chi tiêu nội bộ và luôn tạo môi trường dân chủ để CBVC giám sát các hoạt động trong Trường như tài chính, đấu thầu. CBVC có thể đóng góp ý kiến cho các hoạt động của Trường qua forum, email, hội nghị CNVC, qua các hộp thư góp ý hoặc gặp trực tiếp lãnh đạo trường [5.2.1-5, 5.2.6].

Các quyết định liên quan đến nâng lương, phụ cấp, tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật ... đều được các hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở xem xét các quy định của ĐHQG, của Nhà nước và tâm tư nguyện vọng của các bên liên quan, đảm bảo quyền dân chủ trong Trường [5.2.7-9]. Các hoạt động đánh giá CBVC cuối năm được thực hiện nghiêm túc, khách quan ở đơn vị theo hướng dẫn của Trường và ĐHQG [5.2.10]. Trong thời gian qua không có các ý kiến phản ánh hay khiếu kiện về việc thực hiện quy chế dân chủ trong Trường.

Hàng năm, trước khi tổ chức hội nghị CBVC, BGH gửi tới các đơn vị bản báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết của hội nghị CBVC năm trước và

phương hướng công tác năm tới để các đơn vị thảo luận, đóng góp ý kiến. Hội nghị cũng là dịp để CBVC đóng góp ý kiến về mọi lĩnh vực của Trường. Trong hội nghị CBVC, các ý kiến đóng góp về việc thực hiện nghị quyết của Hội nghị CBVC lần trước, phương hướng công tác năm tới và các hoạt động trong mọi lĩnh vực của Trường đều được BGH xem xét, tiếp thu, bổ sung, điều chỉnh kịp thời và xin ý kiến hội nghị để biểu quyết thông qua [5.2.5].

Việc thực hiện quy chế dân chủ trong Trường được giám sát bởi Ban thanh tra nhân dân (TTND). Hàng năm, Ban TTND có chương trình công tác và có báo cáo tổng kết hoạt động tại hội nghị CBVC. Ngoài Ban TTND, Ủy ban kiểm tra của Công đoàn cũng là một kênh sẵn sàng tiếp nhận thông tin của CBVC về các nội dung phản ánh hoặc đơn thư khiếu nại, tố cáo. Các văn bản quan trọng trong Trường đều được lấy ý kiến đóng góp của CBVC trước khi ban hành [5.2.11-13]

Các vụ việc khiếu nại, tố cáo, xử lý kỷ luật được Trường thực hiện theo đúng quy định [5.2.14].

2. Điểm mạnh

Quy chế dân chủ cơ sở cơ bản thực hiện theo quy định của ngành và pháp luật. Ban TTND và Ủy ban kiểm tra Công đoàn thực hiện chức năng giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy chế dân chủ trong trường; giải đáp các ý kiến và giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo được thực hiện theo luật định.

3. Những tồn tại

Quy chế dân chủ cơ sở và các văn bản liên quan được phổ biến đến CBVC của Trường qua nhiều kênh, trong đó có cả email, nhưng vẫn còn một số ít CBVC không để ý nên đôi khi có góp ý chưa đúng.

Dù BGH có lịch tiếp hàng tháng nhưng ít khi SV và GV đến phản ánh các vấn đề trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

Khuyến khích SV, GV trao đổi xây dựng Trường.

Trường sẽ đẩy mạnh việc tuyên truyền về quyền lợi và trách nhiệm của CBVC trong việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở qua các đợt sinh hoạt chung

như họp giao ban, sinh hoạt công đoàn, họp tổng kết đơn vị, đặc biệt trong các hội nghị CBVC.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả

Động viên, khuyến khích và tạo mọi điều kiện để CBVC tham gia và vận dụng những kiến thức, kỹ năng vào công tác giảng dạy, nghiên cứu là nhiệm vụ trọng tâm của lãnh đạo trường, được thể hiện trong KHCL [1.1.5, Bảng 29,33]:

Với định hướng phát triển đội ngũ đã xác định, Trường đã có nhiều GV đi học trong và ngoài nước, trong đó, nhiều người đã học xong và quay về Trường công tác [5.3.1-5]. Các quy định về hoạt động NCKH đã được Trường quy định cụ thể đối với GV, nghiên cứu viên, và các chế độ đãi ngộ đi kèm giúp hoạt động NCKH đã có những bước tiến nhất định [5.2.1, 5.3.6].

Đội ngũ CBQL được xác định nơi sinh hoạt chuyên môn để nâng cao trình độ, và được tạo điều kiện thuận lợi nhất để có thể tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong và ngoài nước. Các CBVC học cao học và nghiên cứu sinh được Trường tạo điều kiện về thời gian và được chi thưởng sau khi nhận bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ [5.3.7-9].

Trường cũng có chính sách động viên, khuyến khích CBVC tham gia các hoạt động chuyên môn như viết giáo trình, NCKH [5.3.10-11].

Bên cạnh đó, Trường tạo điều kiện cho CBVC chủ trì tổ chức các Hội thảo về “nâng cao chất lượng giáo dục”, hội thảo quốc tế IT@EDU2008, IT@EDU2010, GISPRO-2008, GISPRO-2007, hội nghị quốc tế về “Phát triển bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long” với ĐH Tokyo,... để khẳng định chất lượng đội ngũ CBVC hiện có của mình với các đơn vị đối tác và xã hội [5.3.11].

Việc bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý còn tùy thuộc vào các đợt tập huấn của ĐHQG.

2. Điểm mạnh

Trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, GV tham gia các hoạt động nghiên cứu, học tập trong và ngoài nước, nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng NCKH.

3. Những tồn tại

Do kinh phí của Trường còn hạn chế nên không thể bao cấp một số lớp bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ nên đôi khi kế hoạch bồi dưỡng chưa thực hiện được.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát triển các mối quan hệ, hợp tác hiện có; lên kế hoạch mở rộng quan hệ hợp tác hơn nữa với các trường trong và ngoài nước khác để cử nhiều CBQL, GV và nhân viên đi học tập, tham quan để nâng cao trình độ chuyên môn, kinh nghiệm quản lý để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của Trường. Tranh thủ cử CBVC tham gia các đợt tập huấn nghiệp vụ với chi phí thấp để nâng cao chất lượng đội ngũ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.4. *Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.*

1. Mô tả

Đội ngũ CBQL của Trường từng bước được đánh giá, chuẩn hóa và hoàn toàn đủ năng lực, trình độ quản lý và phẩm chất đạo đức để hoàn thành nhiệm vụ được giao. 100% các trưởng khoa, trưởng phòng đào tạo, trưởng phòng thí nghiệm có học vị TS theo đúng quy định về năng lực chuyên môn, được bồi dưỡng về công tác quản lý [Bảng 34] [5.1.6].

Ban lãnh đạo Trường gồm những người có trình độ, chuyên môn cao, có học hàm, học vị tương xứng với tiêu chuẩn bổ nhiệm và được bổ nhiệm theo đúng quy trình nên nhận được sự ủng hộ của viên chức Trường. Các thành viên

trong BGH được phân công công việc cụ thể, phù hợp với kinh nghiệm làm việc và trình độ chuyên môn [5.4.1, xem [Bảng 4](#)].

Hàng năm, qua tổng kết đánh giá đội ngũ CBQL từ các cấp cho thấy đại đa số CBQL đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Các CBQL của trường đều có phẩm chất đạo đức tốt, chính trị vững vàng, có đủ năng lực chuyên môn và có kinh nghiệm trong công tác quản lý và được tin nhiệm cao ở cơ sở, nhiều tập thể và cá nhân trong Trường nhận được bằng khen các cấp, danh hiệu chiến sĩ thi đua và huân chương lao động [5.4.2-3].

Hàng năm, Trường tổ chức bình xét thi đua, đánh giá kết quả công tác đối với từng cá nhân thông qua các tiêu chí, tiêu chuẩn công khai từ đó tạo động lực cho toàn thể CBVC thi đua phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [5.4.4]. Trong 5 năm qua, 99% CBQL các đơn vị đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, góp phần lớn vào việc hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn và chính trị của Trường, được công nhận lao động tiên tiến cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, nhiều CBQL đạt danh hiệu thi đua cấp ĐHQG, cấp Bộ và cấp nhà nước. Trong quá trình quản lý, có CBQL do chủ quan mà thực hiện nhiệm vụ chưa được tốt đã bị Trường xem xét cảnh cáo [5.2.14].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CBQL có kinh nghiệm, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn đáp ứng tốt các yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác được giao, được cấp trên ghi nhận và đánh giá cao.

3. Những tồn tại

Trường chưa có hoạt động đánh giá hoạt động bồi dưỡng chuẩn bị nhân lực cho các vị trí quy hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Dịp xây dựng KHCL tới đây, Trường sẽ xem xét xây dựng kế hoạch trung hạn và dài hạn về việc cử cán bộ đã quy hoạch đi đào tạo đạt học vị theo quy định hoặc đào tạo bồi dưỡng chính trị, kỹ năng quản lý cho cán bộ để bổ nhiệm khi cần thiết; thực hiện tốt công tác quy hoạch CBQL để có thể bổ nhiệm, thay thế khi cần.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình SV /giảng viên.

1. Mô tả

Trường có kế hoạch phát triển đội ngũ GV đến năm 2016 là 240, phần đầu tỉ lệ SV/GV đạt 20 [Bảng 33].

Thông kê đến thời điểm 31/3/2015, đội ngũ GV cơ hữu của Trường hiện nay chiếm 62% CBVC. Đội ngũ GV có trình độ GS, TS, ThS là 140 chiếm tỷ lệ 82% tổng số GV [5.5.1, Bảng 15]. Tỉ lệ SV/GV của Trường là 22.16 [mục 21, phụ lục 1] còn cao so với quy định của Bộ GD-ĐT (QĐ 795, ban hành ngày 27/2/2010). Để đảm bảo thực hiện tốt CTĐT, ngoài việc tuyển dụng thêm GV mới, hàng năm, Trường còn mời một số GV ngoài Trường đến tham gia giảng dạy với nhiều phương thức đa dạng uyển chuyển nhằm thu hút các nhà khoa học đầu ngành về làm việc cho Trường. Năm 2014, Trường đã mời 122 GV có trình độ ThS, TSKH và TS tham gia giảng dạy giúp nâng cao chất lượng đào tạo và đạt được mục tiêu chiến lược của Trường [5.5.2]. Với lực lượng GV hiện tại, cùng với các chính sách khuyến khích hợp lý, công tác NCKH của Trường ngày càng được phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng công bố khoa học [xem phân tích trong tiêu chuẩn 7].

2.Điểm mạnh

Trường có kế hoạch ưu tiên phát triển đội ngũ GV. Đội ngũ CBVC của Trường đã đảm bảo công tác giảng dạy và bồi dưỡng nâng cao trình độ. Đội ngũ GV thỉnh giảng có học hàm, học vị và có nhiều kinh nghiệm nên ĐBCL giảng dạy và NCKH.

3. Những tồn tại

Tỉ lệ bình quân SV trên một GV cơ hữu còn cao.

Số lượng CBGD cơ hữu có học vị TS chưa đáp ứng đủ so với quy mô phát triển của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trường sẽ nghiên cứu ban hành chính sách giữ lại SV giỏi, thu hút GV ngoài Trường, thu hút GV tốt nghiệp ở nước ngoài, bồi dưỡng đội ngũ GV, tuyển dụng GV phù hợp với yêu cầu của ngành và chuyên ngành đào tạo của Trường. Tạo điều kiện cho GV học tập nâng cao trình độ, đặc biệt là bậc học TS.

Ưu tiên tuyển chọn những người có trình độ TS, ThS để bổ sung cho đội ngũ GV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.6. *Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.*

1. Mô tả

Trường có đội ngũ GV đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Các chuẩn về trình độ được xác định ngay từ khâu tuyển dụng, chẳng hạn GV phải có trình độ tiếng Anh cấp độ B1 theo quy định [5.1.4]. Sau một thời gian tạo điều kiện cho GV học tập để đạt chuẩn tiếng Anh, hiện nay 100% GV của Trường có trình độ tiếng Anh đạt cấp độ này.

GV được phân công giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH [5.6.1].

Thông tin về trình độ của GV và công tác chuyên môn được công khai trên mạng [5.6.2]. Mỗi CBVC đều được lưu lý lịch khoa học theo mẫu của Trường và thường xuyên được cập nhật trên trang web <http://khcn.uit.edu.vn> [5.6.3]. GV phụ trách công tác quản lý ở các phòng ban được đăng ký sinh hoạt chuyên môn ở các đơn vị quản lý chuyên môn để đảm bảo cơ cấu chuyên môn và phát triển NCKH [5.3.7]. Với trình độ chuyên môn của đội ngũ GV được đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH, số lượng đề tài NCKH và công bố khoa học đã có chuyển biến tích cực, nhìn chung, tăng dần theo từng năm [xem Bảng 15, 20, 21].

2. Điểm mạnh

CBGD được phân công giảng dạy đúng chuyên môn đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định. GV nhiệt tình trong công tác, luôn ý thức trau dồi nâng cao trình độ chuyên môn, tích cực tham gia vào các hoạt động NCKH.

Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ GV đạt chuẩn quy định, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo và NCKH.

3. Những tồn tại

Dù 100% đạt chuẩn về tiếng Anh nhưng còn GV lúng túng khi trao đổi trực tiếp (speaking) với GS nước ngoài do điều kiện làm việc ít sử dụng tiếng Anh [Bảng 9].

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện kế hoạch khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho CBGD đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, nâng cao tỉ lệ GV có trình độ SDH, đặc biệt là tiến sĩ. Về khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh, trước mắt Trường khuyến khích GV tự nâng cao kỹ năng speaking. Về lâu dài, Trường có thể sẽ nghiên cứu ban hành quy định giao trung tâm tiếng Anh kiểm tra kỹ năng speaking đối với GV, hoặc yêu cầu GV nộp chứng chỉ tiếng Anh tương ứng sau mỗi 2 năm.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 5.7. *Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.*

1. Mô tả

Trường có đội ngũ GV đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm, có phân bố độ tuổi hợp lý đảm bảo tính kế thừa như được thống kê trong bảng 1. Bảng 1 cho thấy đội ngũ GV trẻ có học vị cao (TS) ngày càng được bổ sung, và GV của Trường đang ở vào độ chín của sự nghiệp (30-50 tuổi), bên cạnh đó, lớp kế thừa cũng có số lượng hợp lý để có thể phát triển trường bền vững trong vòng 20-30 năm tới [5.7.1].

Bên cạnh đó, Trường luôn yêu cầu các khoa, phòng có chế độ, chính sách đề hợp tác với các CB-GV đã nghỉ hưu hay GV ở các trường khác tiếp tục công tác và cộng tác tại trường nhằm tập trung được đội ngũ GV đầy kinh nghiệm và đi đầu trong lĩnh vực CNTT [5.7.2].

Bảng 1. Phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo tuổi (người)				
				< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	2	1				1	1
2	PGS	7	4			4	3	
3	TSKH	0						
4	Tiến sĩ	29	17	1	15	8	4	1
5	Thạc sĩ	102	60	23	60	11	8	
6	Đại học	30	18	30				
	Tổng	170	100	54	75	23	16	2
	Tỉ lệ %			32	44	14	9	1

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ, GV của Trường đủ sức khỏe, trình độ và kinh nghiệm giảng dạy nên công tác giảng dạy và NCKH của Trường ngày càng phát triển.

Tỉ lệ giữa lực lượng cán bộ có thâm niên và cán bộ cân đối, đặc biệt lực lượng cán bộ trẻ dưới 36 tuổi ngày càng tăng qua từng năm học.

3. Những tồn tại

Công tác quy hoạch nâng cao trình độ GV trẻ chưa thực hiện một cách đồng bộ, hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

- Làm tốt công tác quy hoạch nâng cao trình độ GV trẻ.
- Hàng năm, các khoa, bộ môn, trung tâm có kế hoạch cụ thể đề nghị Trường xem xét tiếp tục ký hợp đồng làm việc với các giáo sư, phó giáo sư, tiến

sĩ đã về hưu nhằm tận dụng kiến thức, kinh nghiệm của các nhà khoa học đầu ngành về lĩnh vực CNTT.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 5.8. *Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.*

1. Mô tả

Hiện tại số cán bộ nghiệp vụ phòng/ban và nhân viên phục vụ của Trường là 104 người (chiếm tỉ lệ 38%), về cơ bản đã đáp ứng đủ đội ngũ kỹ thuật viên (KTV), nhân viên (NV) để hỗ trợ cho các CBQL, GV trong việc sử dụng các trang thiết bị phục vụ học tập và NCKH. Đội ngũ này được bố trí và phân công theo đúng yêu cầu công việc đảm nhận tại các khoa, phòng chức năng trực thuộc trường [5.8.1]. Hầu hết đội ngũ NV-KTV có trình độ và được phân công phù hợp với ngành nghề được đào tạo.

Hàng năm, Trường đều có kế hoạch định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV-KTV nhằm phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH [5.8.2].

Các NV-KTV có nhu cầu tham gia các khóa đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đều được Trường tạo điều kiện như các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên, tập huấn về chuyên môn cho các viên chức làm việc liên quan đến tài chính, kiểm định chất lượng, các lớp bồi dưỡng về kỹ năng soạn thảo văn bản, lưu trữ và NCKH, tập huấn cung cấp MC, CDIO [5.8.3-10].

Các đơn vị thường xuyên đánh giá công tác năm học và việc hoàn thành của mỗi cá nhân và cuối năm học và đề xuất Trường bổ sung nhân lực (nếu có) để đảm bảo hoàn thành công việc được giao [5.8.11].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ NV-KTV được quan tâm, tạo mọi điều kiện học tập, bồi dưỡng đúng chuyên môn nghiệp vụ cần thiết, đạt được hiệu quả công việc cao, đáp ứng các nhiệm vụ được giao.

Độ tuổi trung bình của NV-KTV còn trẻ nên rất năng động, sáng tạo, nhiệt tình trong công việc và các hoạt động đoàn thể.

3. Những tồn tại

Một số NV-KTV còn chưa quan tâm đến bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo định kỳ, có thể do lý do cá nhân, nhưng cũng có thể chưa là yêu cầu bắt buộc của Trường đối với hoạt động này.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục làm tốt công tác kế hoạch nhân sự ở cấp đơn vị và cấp Trường, tập trung công tác bồi dưỡng, tập huấn, học tập nâng cao trình độ đội ngũ NV-KTV.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận tiêu chuẩn 5:

Trường đã thực hiện tốt công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC nhằm đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường.

Trường tạo điều kiện tốt nhất về hỗ trợ về tài chính, về thời gian cho cán bộ tham gia các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu trong và ngoài nước. Đội ngũ cán bộ có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trường cũng đã sử dụng hiệu quả, phát huy mọi tiềm lực từ đội ngũ cán bộ, GV trẻ cho công việc quản lý, giảng dạy cũng như NCKH. Từ đó tạo bước tiến trong công tác quy hoạch nguồn và đào tạo bồi dưỡng phù hợp với sứ mạng và mục tiêu phát triển trường.

Trong thời gian tới, Trường tiếp tục duy trì tiêu chuẩn tuyển dụng cao; khai thác cơ hội hợp tác quốc tế để bồi dưỡng đội ngũ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đội ngũ CBVC.

Số tiêu chí đạt: 8/8.

Tiêu chuẩn 6: Người học

Mở đầu

Cùng với chức năng NCKH và CGCN, Trường ĐHCNTT thực hiện nhiệm vụ đào tạo bậc học ĐH và SDH trong lĩnh vực CNTT-TT. Tính đến cuối tháng 3/2015 số lượng SV chính quy đang học tập tại Trường là 3.849 SV, cao học là 481 và nghiên cứu sinh là 25.

Trong thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường, người học được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, kiểm tra, đánh giá và các quy định, quy chế của Bộ GD-ĐT, ĐHQG và của Trường; được đảm bảo các chế độ, chính sách, được khám sức khỏe; được đảm bảo an toàn và được hỗ trợ trong học tập cũng như tạo điều kiện trong hoạt động văn nghệ, thể thao, vui chơi, giải trí. Để người học sau khi tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu xã hội, Trường có những hoạt động hỗ trợ, có những biện pháp và quy định cụ thể nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của người học, tạo điều kiện cho người học thu nhận được kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp đúng đắn và có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp.

Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD-ĐT.

1. Mô tả

Nhằm bảo đảm SV tốt nghiệp đạt các tiêu chuẩn đã nêu trong tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu của Trường, quy chế công tác sinh viên (CTSV) được ban hành nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của SV đang học tại Trường [6.1.1-2]. Hàng năm, Trường tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” cho SV vào đầu năm, đầu khóa và cuối khóa [6.1.3]. Trong tuần lễ sinh hoạt công dân đầu khóa, SV được nghe giới thiệu về ĐHQG, về các chỉ thị của Bộ GD-ĐT, về các nội quy, quy chế, chính sách công tác SV; về CĐR, CTĐT, chương trình CLC, hệ thống website của Trường; các thông tin về tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội của Tp. HCM và khu đô thị ĐHQG, các thông tin về sinh hoạt nội, ngoại trú; về phương pháp học tập và nghiên cứu trong trường ĐH. Cũng trong tuần lễ này, các khoa/ bộ môn giới thiệu cho SV về kỹ năng, thái độ, chuyên môn của từng ngành học và giới thiệu một cách khái quát các môn học của từng ngành học trong trường. Kết thúc tuần lễ sinh hoạt đầu khóa, SV làm

bài kiểm tra online, sau đó phòng CTSV thống kê, tổng kết, đánh giá để báo cáo lên ĐHQG [6.1.4–7].

Trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm dành cho SV năm 2 đến năm 4, SV được giới thiệu các nội dung mới có liên quan đến CTSV, hỏi đáp về quy chế học vụ, giới thiệu các chương trình công tác Đoàn – Hội ... Kết quả kiểm tra khi kết thúc đợt sinh hoạt là một trong các tiêu chí xét điểm rèn luyện cuối năm cho mỗi SV [6.1.8-9].

Các ý kiến phản hồi của SV về tuần sinh hoạt công dân đều được tiếp thu và cải tiến hàng năm. Các cải tiến hàng năm như mời doanh nghiệp tiếp xúc với SV, mời cựu SV tham gia giao lưu,... [<http://forum.uit.edu.vn/threads/55825-Gop-y-ve-Ngay-sinh-hoat-Cong-dan-Sinh-vien-cuoi-khoa-ngay-26-06-2015>, 6.1.10].

2. Điểm mạnh

Trường có quy định và tổ chức thực hiện nghiêm túc về việc hướng dẫn đầy đủ cho người học về CDR, CTĐT, quy chế, quy định, chỉ thị của Bộ GD-ĐT, ĐHQG và của Trường. Các ý kiến phản hồi của SV đều được tiếp thu và cải tiến hàng năm.

3. Những tồn tại

Khó khăn trong việc tìm báo cáo viên (báo cáo hay, nội dung thiết thực và chi phí thấp)

Kinh phí cho hoạt động này còn hạn chế

4. Kế hoạch hành động

Vận động các nguồn tài trợ từ bên ngoài;

Mời các báo cáo viên từ công ty, doanh nghiệp bên ngoài để Trường ít tốn thù lao chi trả.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của Trường.

1. Mô tả

SV của Trường được đảm bảo điều kiện, thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách của Nhà nước về học bổng, trợ cấp xã hội, ưu đãi giáo dục, sức khỏe, đảm bảo an toàn và tạo điều kiện hoạt động, tập luyện thể dục thể thao thông qua nghị quyết BCH đảng bộ [6.2.1].

Các thông tư hướng dẫn thực hiện về miễn giảm học phí và quy trình hướng dẫn xét miễn giảm học phí, xét học bổng, các chế độ chính sách xã hội, bảo hiểm,... được công khai trên trang web của phòng CTSV. Trường cũng đã chủ động tạo cơ chế hoãn học phí cho các SV trong một số trường hợp [6.2.2, <http://ctsv.uit.edu.vn/quy-trinh>].

Trợ cấp xã hội và học bổng khuyến khích học tập cũng được thực hiện đúng quy định của Nhà nước, được thực hiện theo quy trình đã được tự động hóa bằng phần mềm của Trường và đăng tải trên website [6.2.3, 6.2.44, <http://ctsv.uit.edu.vn>].

Theo quy định của ĐHQG, SV được chăm sóc y tế ban đầu tại Trạm y tế ký túc xá ĐHQG HCM. Trường có 1 phòng y tế tạm giao cho phòng CTSV quản lý với các số thuốc cơ bản. Tuy chưa tuyển được nhân viên y tế nhưng công tác về đăng ký nơi khám chữa bệnh và khám sức khỏe đầu năm cho SV luôn được thực hiện tốt. Bảo hiểm tai nạn cho SV được Trường tặng cho 100% SV. Đây là năm thứ hai Trường thực hiện với số tiền chi trả bảo hiểm tai nạn cho SV trên 30 triệu đồng/ năm. Công tác vệ sinh, an toàn thực phẩm cũng được đảm bảo, các năm học qua không để xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm [6.2.5 - 6.2.7] .

Về tổ chức hội thao SV, hàng năm Trường đều có tổ chức Hội thao cho tất cả SV tham gia với 9 nội dung thi đấu thu hút gần 20% SV tham gia thi đấu và 60% SV cổ vũ. Bên cạnh đó, các CLB văn thể mỹ thường xuyên sinh hoạt và tập luyện [6.2.8].

Về công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn trong khuôn viên Trường, Trường đã phối hợp với Công an phường Linh Trung- Thủ Đức để đảm bảo an ninh trật tự trong trường; phối hợp chặt chẽ với Trung tâm quản lý KTX ĐHQG

để quản lý SV nội trú, kịp thời giải quyết các vấn đề an ninh cho SV nội trú; tuyên truyền cho SV biết các thủ đoạn trộm cắp tài sản và các thông tin tình hình trật tự an ninh trong khu đô thị ĐHQG; chương trình “Văn minh học đường” nhằm xây dựng và củng cố nề nếp sinh hoạt cho SV, nâng cao nhận thức của SV về tác phong, lối sống, phong cách giao tiếp; tăng cường giám sát phòng thi để đảm bảo an ninh trật tự trong mùa thi [6.2.9].

2. Điểm mạnh

Người học được đảm bảo chế độ chính sách, ưu đãi giáo dục một cách đầy đủ, kịp thời; được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện trong hoạt động, rèn luyện, thể dục, thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.

3. Những tồn tại

Công tác y tế học đường chưa được đầu tư đúng mức. Phòng y tế của Trường đã trang bị đầy đủ thuốc, dụng cụ y tế phục vụ SV nhưng vẫn chưa có cán bộ y tế chuyên phụ trách công tác này .

3. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Trường sẽ tăng cường phối hợp với các đơn vị trong và ngoài trường để nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng, đời sống cũng như diễn biến công tác an ninh SV; cố gắng tuyển được cán bộ y tế

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Công tác giáo dục đạo đức lối sống, truyền thống cách mạng và giáo dục pháp luật cho SV đều được thực hiện thông qua công tác tuyên truyền nhân các ngày kỷ niệm lớn trong năm, cũng như thông qua các buổi sinh hoạt công dân SV đầu năm, đầu khoá và cuối khoá. Trong các đợt sinh hoạt này, SV được phổ biến về luật dân sự, luật lao động, vấn đề bản quyền và sở hữu trí tuệ, luật CNTT và luật thương mại điện tử ... Phòng CTSV theo dõi sát sao và điểm danh SV trong quá trình tổ chức các đợt sinh hoạt này. Kết thúc đợt sinh hoạt,

SV làm bài thu hoạch và được đánh giá kết quả. Hoạt động này được cải tiến qua từng năm qua các đợt khảo sát mức độ hài lòng của SV [<http://forum.uit.edu.vn/threads/55825-Gop-y-ve-Ngay-sinh-hoat-Cong-dan-Sinh-vien-cuoi-khoa-ngay-26-06-2015>]. Tất cả dữ liệu đều được thống kê, tổng hợp, đánh giá và báo cáo ĐHQG [6.1.2-8, 6.3.1-2a-g].

Những ý kiến, thắc mắc của SV về điều kiện học tập, sinh hoạt, rèn luyện đều được Trường trả lời và giải quyết thỏa đáng thông qua các hội nghị SV hằng năm. Các buổi đối thoại trực tiếp giữa SV với lãnh đạo Trường, các hoạt động tư vấn tâm lý SV được tổ chức qua kênh forum hoặc theo kế hoạch của phòng CTSV [6.3.11-14, <http://ctsv.uit.edu.vn/bai-viet/thong-bao-chuc-tu-van-tam-ly-cho-sinh-vien>].

Vào dịp hè, tết, Đoàn TN và Hội SV trường tổ chức “Chiến dịch Mùa Hè Xanh”, "Đội TN tình nguyện", tổ chức các hoạt động rèn luyện ngoại khóa, chăm lo, thăm hỏi, động viên SV nghèo không có điều kiện về quê dịp Tết Nguyên đán,... [6.3.3-10].

Thống kê những hoạt động này qua cho thấy đã được tỉ lệ SV hưởng ứng đông và tích cực, có tác dụng giáo dục tốt tư tưởng, đạo đức, lối sống tốt cho SV, giúp SV có lối sống lành mạnh, biết chia sẻ và hiểu biết pháp luật. [6.3.20-29].

Trường đã xây dựng các tiêu chí và quy trình cụ thể nhằm đánh giá hoạt động rèn luyện của SV [6.3.15-19]. Phòng CTSV căn cứ quy định trên việc tham gia các hoạt động như tư vấn tuyển sinh, tham gia hội thao, tham gia chiến dịch mùa hè xanh,... của từng SV để tính điểm rèn luyện [6.3.15-19, 6.3.30-31].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá điểm rèn luyện của người học được Trường sớm triển khai và duy trì đều đặn.

Các đơn vị chức năng, Đoàn TN và Hội SV đã có những hoạt động bổ ích, và thiết thực giúp SV tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện.

3. Những tồn tại

Điểm rèn luyện của SV còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Đưa vào sử dụng hệ thống tính điểm rèn luyện mới ứng dụng CNTT và tự động nhằm nâng cao điểm rèn luyện cho SV; cập nhật trung bình tối thiểu 2 ngày/lần website CTSV, các mục trên forum do CTSV quản lý, fanpage dành cho SV.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, Đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2015-2020 đã xác định lãnh đạo sâu sát hoạt động của các đoàn thể chính trị, nhất là công tác nắm tình hình diễn biến tư tưởng, tập hợp, động viên CBVC và SV đoàn kết, nâng cao chất lượng dạy và học [6.4.1]. Công tác tuyên dương, nhân rộng gương điển hình “Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác” được cụ thể hóa vào từng đối tượng thanh niên và được duy trì hàng năm [6.4.1-3].

Đoàn Trường có nhiều hoạt động có tác dụng tốt đến việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho SV như: tổ chức cuộc thi Olympic Mác-Lênin dành cho các bạn SV và cán bộ, GV trẻ [6.4.4], tổ chức các phong trào tình nguyện (tiếp sức mùa thi, tiếp sức đến trường, xuân tình nguyện, chương trình Máy tính cũ – Tri thức mới,...). Các hoạt động tình nguyện của Đoàn TN đã được nhận giải thưởng Hồ Hảo Hớn. [6.4.7-21, 6.3.20, <http://tuoitre.uit.edu.vn/category/hoi-sinh-vien/>].

Trong cuộc thi trắc nghiệm trực tuyến Tuổi trẻ học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM, Đoàn TN đã nhận được bằng khen của Bộ GD-ĐT và Trung ương Đoàn TNCS HCM [<http://www.thanhdoan.hochiminhcity.gov.vn/vanphong/tintuc>] [6.4.24].

Cuộc thi trực tuyến kiến thức về luật giao thông đường bộ được thực hiện hiệu quả, thu hút gần 2.000 lượt Đoàn viên TN tham gia [6.4.5-6].

Trong 05 năm qua, 14 SV đã được kết nạp Đảng (chiếm 22% SV toàn trường), giới thiệu 20 đối tượng Đảng là SV, cử đi học lớp nhận thức về Đảng hơn 100 SV [6.4.22-23].

2. Điểm mạnh

Đảng bộ và Đoàn trường chủ động, sáng tạo trong phương pháp tổ chức phong trào, xây dựng được hệ thống danh hiệu tuyên dương, khen thưởng trong nội bộ trường.

Công tác giáo dục đã có nhiều chuyển biến mới, thông qua các hoạt động thực chất, có chiều sâu hơn như tuyên truyền bảo vệ môi trường, bảo vệ trường lớp, vận động nếp sống đẹp trong SV. Qua đó, hình ảnh mới của SV Trường ĐHCNTT dần được hình thành, trở thành một lối suy nghĩ mới trong SV, hòa cùng hình mẫu chung của SV trong ĐHQG- HCM.

3. Những tồn tại

Công tác tổ chức cán bộ Đoàn còn chưa mạnh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Đảng bộ, Đoàn TN và Hội SV sẽ chú trọng nâng cao trình độ và hình ảnh cho cán bộ Đoàn thông qua tổ chức các khóa bồi dưỡng chú trọng thực hành; đẩy mạnh trang bị kỹ năng thực hành xã hội, kiến thức pháp luật cho SV thông qua các dự án.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả

Đầu mỗi năm học, Trường/ Khoa có kế hoạch chào đón tân SV nhằm mục đích hướng dẫn và tư vấn cho SV về học tập và rèn luyện trong thời gian học tại Trường. SV có thể tìm các thông tin về học tập trong trang web của Phòng Đào tạo, Phòng CTSV và Khoa.

Thông tin quản lý SV chính quy đã được số hoá trên hệ thống chung của Trường. Hiện nay, mô hình này được áp dụng để quản lý hồ sơ, dữ liệu SV hệ từ xa và học viên cao học [4.5.1]. Giải quyết giấy tờ, thủ tục hành chính cho SV được nhanh chóng, thuận tiện thông qua hệ thống giấy xác nhận online [<https://daa.uit.edu.vn>].

Với những SV có kết quả học tập yếu, phòng CTSV phối hợp với phòng ĐTDH tổ chức gặp gỡ, tìm hiểu nguyên nhân cũng như đề ra những biện pháp giúp SV cải thiện tình hình học tập theo đúng tiến độ [6.5.1-4]. Bên cạnh đó, công tác khen thưởng SV tốt nghiệp đạt loại giỏi, thủ khoa; SV tham gia các cuộc thi học thuật cấp quốc gia đạt thành tích cao; SV 5 tốt tiêu biểu,... cũng được duy trì hàng năm [6.5.5-6]. Từ năm 2013 đến 2015, cả trường có 3 SV đại học và 3 HVCH bị kỷ luật [6.5.7].

Các hoạt động học thuật dành cho SV được tổ chức khá phong phú và đa dạng, chẳng hạn 2 cuộc thi offline về thuật toán theo hình thức ACM. Cuộc thi SV&ATTT đã thu hút gần 200 SV tham gia [6.5.8-12]. Các hoạt động hỗ trợ học tập khác như CLB Anh văn, ngày hội việc làm, diễn đàn học tập cũng được tổ chức hiệu quả [6.5.13-22].

Công tác khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia NCKH đã được triển khai thực hiện [6.5.23]. Bên cạnh đó, các phòng, ban liên quan tổ chức gặp SV bị cảnh cáo học vụ để tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra cách khắc phục như bắt buộc SV bị cảnh cáo học vụ vào KTX ở, cải tiến công tác cố vấn học tập, ban hành quy định cố vấn học tập [6.5.24].

2. Điểm mạnh

Trường có các công tác hỗ trợ SV trong học tập, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu với SV ngành CNTT.

Số lượng các CLB học thuật và kỹ năng trong trường đa dạng và tổ chức nhiều hoạt động thu hút SV tham gia.

3. Những tồn tại

Công tác khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia NCKH vẫn chưa đạt kết quả như mong muốn.

Công tác hỗ trợ SV học tập đã được triển khai nhưng vẫn còn nhiều SV có kết quả học tập kém.

Công tác tư vấn SV về chỗ ở ngoại trú, việc làm ngoài giờ, những khó khăn trong học tập có hạn chế nhưng vẫn giải quyết được 100% nhu cầu.

4. Kế hoạch hành động

Đề xuất thành lập quỹ cho SV vay. Đẩy mạnh kêu gọi các nguồn tài trợ học bổng từ cựu SV, doanh nghiệp, bổ sung vào nguồn quỹ học bổng ngoài ngân sách

Đoàn TN, Hội SV tiếp tục phối hợp với phòng CTSV, khoa, bộ môn để thực hiện kế hoạch giảm số SV bị cảnh cáo học vụ và bị buộc thôi học.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của trường cho người học.

1. Mô tả

Song song với việc không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, Trường ĐHCNTT rất chú trọng đến công tác tuyên truyền giáo dục đạo đức, tôn trọng pháp luật và các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Việc tuyên truyền, giáo dục này được thể hiện lồng ghép vào trong CTĐT, hoạt động ngoại khóa và các phong trào do Đoàn – Hội cũng như phòng CTSV tổ chức như:

- Tuần lễ sinh hoạt công dân đầu khóa, đầu năm; hội nghị gặp gỡ, đối thoại giữa Đảng ủy – BGH với Cán bộ Đoàn – Hội; triển khai thực hiện chỉ thị 34/CT-TW của Bộ Chính trị.

- Đoàn TN, Hội SV tổ chức chương trình rèn luyện đoàn viên và sinh hoạt chủ điểm hàng tháng chủ đề “Tuổi trẻ thành phố Bác tự hào tiến bước dưới cờ Đảng”. Tổ chức tọa đàm “Đảng với Thanh niên- Thanh niên với Đảng”; cuộc thi “Dân ta phải biết sử ta”; triển lãm “Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông và Hoàng Sa- Trường Sa” [6.6.1-6]

- Nhiều chương trình thiết thực như: “Sinh viên với biển đảo Tổ quốc”; mô hình “Ứng dụng CNTT trong thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng”; tổ chức học tập và thi 06 bài Lý luận chính trị; tổ chức buổi giới thiệu những nội dung trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; phong trào “Tập thể 3 tốt”, “hành trình đến với bảo tàng”; “TN tiên tiến làm theo lời Bác”;

“Chào cờ với lòng yêu nước”; “Nghe TN nói, nói TN nghe”;... Tất cả các hoạt động trên đều được báo cáo lên cấp trên hàng năm [6.6.7-14]

Các số liệu thống kê về số lượng người học tham gia các hoạt động, phong trào liên quan đến công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống đều được thể hiện cụ thể, rõ ràng trong các phụ lục báo cáo và trên website drl.uit.edu.vn.

2. Điểm mạnh

Trường có nhiều hoạt động tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tuân thủ quy định của Trường và pháp luật của Nhà nước cho SV. Hầu hết SV thực hiện tốt các quy định, quy chế của Trường và chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

3. Những tồn tại

Nhân lực cho công tác tuyên truyền còn mỏng.

Trường đã thống kê về số lượng và mức độ người học hưởng ứng và tham gia các hoạt động nêu trên và đưa vào tính điểm rèn luyện, tuy nhiên chưa thực hiện phân tích, đánh giá kết quả khảo sát nhằm thực hiện cải tiến các hoạt động ở các lần sau.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2015-2016, Trường có chính sách đào tạo, hướng dẫn đội ngũ SV tình nguyện tham gia hệ thống tuyên truyền; khảo sát mức độ hài lòng của SV với các hoạt động tuyên truyền của Trường. Các kế hoạch sẽ thêm phần đánh giá kết quả thực hiện và rút kinh nghiệm.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Công tác hướng nghiệp dành cho SV sắp ra trường được đẩy mạnh thông qua việc mời các doanh nghiệp IT lớn về tham dự tuần lễ sinh hoạt công dân – SV cuối khóa để giới thiệu về văn hóa công ty lẫn nhu cầu việc làm đến đông đảo SV [6.7.3, <http://www.uit.edu.vn/tin-tuc/thong-tin-chung/thong-tin-hoat->

dong/800-sinh-vien-tiep-can-co-hoi-nghe-nghiep-tai-ngay-hoi-viec-lam-cong-nghe-thong-tin-nam-2014-tai-uit.html]. Một số doanh nghiệp tổ chức tuyển dụng trực tiếp, thi tuyển kỹ sư trong tuần sinh hoạt này [<http://ctsv.uit.edu.vn/bai-viet/hon-400-sinh-vien-khoa-5-tham-gia-tuan-sinh-hoat-cong-dan-sinh-vien-cuoi-khoa>]. Thông tin tuyển dụng, thực tập từ các doanh nghiệp được đăng tải trên diễn đàn, Facebook group SV, poster thông tin trên bản tin. Mức độ tương tác giữa đơn vị tuyển dụng với ứng viên được đẩy mạnh [<http://ctsv.uit.edu.vn/ky-nang/ky-nang-mem-tiep-can-doanh-nghiep-va-ung-tuyen-thanh-cong>]. Hàng năm, Trường đều có báo cáo về công tác hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp.

Qua nhận xét, góp ý của các NTD về việc SVTN thiếu kỹ năng mềm, Trường đã bổ sung môn kỹ năng nghề nghiệp (SS004) vào CTĐT, tổ chức thường xuyên các lớp kỹ năng mềm miễn phí như: Kỹ năng tiếp cận doanh nghiệp và ứng tuyển thành công; kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm ... Tương tự, kỹ năng tiếng Anh của SV cũng được Trường quan tâm khi tiếp nhận góp ý của NTD [6.14-9].

Đoàn, Hội tổ chức nhiều buổi chia sẻ kinh nghiệm, kiến tập, tham quan học tập tại các công ty doanh nghiệp CNTT. Các liên chi đoàn cũng tổ chức các buổi giao lưu chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp với cựu SV [6.7.10-17].

2. Điểm mạnh

Trường có mối liên hệ thường xuyên với các NTD nhằm hướng nghiệp cho SV; tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các SV năm cuối đi thực tập để học hỏi kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng chuyên môn tại các cơ sở sản xuất kinh doanh. Các kỹ năng mềm cần trang bị cho SV cũng được Trường đầu tư, giúp SV đáp ứng được yêu cầu của NTD. Các hoạt động trên giúp SV nhiều SV tìm được việc làm phù hợp với chuyên môn được đào tạo.

3. Những tồn tại

Trường chưa chủ động hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người học có hoàn cảnh khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Xem xét thành lập bộ phận hỗ trợ việc làm thêm cho SV.

Thành lập CLB cựu SV nhằm hỗ trợ Trường trong công tác giúp đỡ học tập, việc làm cho SV các khóa sau.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Mô tả

Trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ SV sau khi tốt nghiệp về tình trạng việc làm theo quy định được ban hành năm 2012 [6.8.1-2]. Để thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến SVTN một cách hiệu quả, vào đầu tháng 7 hàng năm, phòng TTPC-ĐBCL tham mưu BGH thành lập Tổ Công tác gồm các thành viên đại diện khoa/bộ môn cùng với đại diện phòng/ban liên quan. Tổ công tác này lập kế hoạch chi tiết và phân công thực hiện khảo sát lấy ý kiến SVTN trong toàn Trường. Bảng 2 sau đây cung cấp về số lượng và tỉ lệ SVTN cho ý kiến phản hồi:

Bảng 2. Thống kê số lượng SVTN tham gia khảo sát hằng năm

Năm	Số lượng SVTN (1)	Chỉ tiêu khảo sát (2)	Số lượng SVTN cho phản hồi (3)	Tỷ lệ (3)/(1)	Tỷ lệ (3)/(2)
2012	810	100	87	10.7%	87%
2013	1198	310	202	16.8%	65.2%
2014	1641	715	381	23.2%	53.3%

Bảng trên cho thấy số lượng SVTN tham gia khảo sát chưa đạt như mong muốn, trung bình khoảng 65%. Kết quả khảo sát lấy ý kiến SVTN từ năm 2012 đến nay cho thấy tỉ lệ SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp gần 100% [Biểu đồ 5]. Trong đó SVTN làm đúng ngành nghề được đào tạo bình quân trên 88%, với mức thu nhập bình quân từ 7 triệu trở lên [Biểu đồ 6,7]. Sau mỗi đợt lấy ý kiến, Trường đều tổ chức buổi họp rút kinh nghiệm công tác khảo sát, qua đó BGH chỉ đạo về việc sử dụng kết quả khảo sát vào việc rà soát, cải

thiện CTĐT, phương pháp quản lý và phục vụ SV. Kết quả khảo sát cũng được phản hồi đến cựu SV và nhà tuyển dụng [6.8.3] [Xem thêm [Bảng 3,4](#)].

2. Điểm mạnh

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến cựu SV được thực hiện thường xuyên theo quy định. Hầu hết SVTN đều có việc làm trong năm đầu tiên và phù hợp với ngành nghề được đào tạo.

3. Những tồn tại

Việc sử dụng kết quả khảo sát từ cựu SV chưa đạt hiệu quả cao. Tỷ lệ SVTN cho ý kiến còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Trường sẽ theo dõi, giám sát, đôn đốc các khoa/bộ môn trong việc sử dụng kết quả khảo sát từ cựu SV trong giảng dạy, đào tạo, rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm đào tạo ra SVTN có việc làm và tự tạo được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội; Tổ công tác tăng cường kêu gọi và vận động SVTN tham gia khảo sát để tăng tỷ lệ SVTN cho ý kiến phản hồi.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 6.9 Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Khi Cục nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục triển khai thí điểm đánh giá hoạt động giảng dạy của GV có sự tham gia của SV vào năm học 2007-2008, Trường ĐHCNTT đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [6.9.1]. Năm 2012, Trường đã ban hành quy định về việc lấy ý kiến phản hồi từ SV về môn học nhằm cho hoạt động này đi vào nề nếp và trở thành hoạt động thường xuyên của Trường. Song song với đó, SV trước khi tốt nghiệp cũng tham gia đánh giá về chất lượng đào tạo vào cuối khóa học. Hiện nay, các hoạt động này đã được triển khai thực hiện online, thông qua Hệ thống khảo sát trực tuyến của Trường

[<http://survey.uit.edu.vn>]. Vào cuối mỗi học kỳ, trên tinh thần tự nguyện, SV đăng nhập vào Hệ thống để nhận xét, đánh giá, cho ý kiến về hoạt động giảng dạy của từng thầy/ cô. Kết quả thu được với tỉ lệ bình quân trên 60% SV tham gia khảo sát và tăng sau mỗi học kỳ (HK II 2014-2015: gần 80%). Phòng TTPC-ĐBCL xử lý kết quả khảo sát và báo cáo lên BGH đồng thời gửi cho các thầy/ cô và lãnh đạo các đơn vị liên quan. Khoa/Bộ môn có trách nhiệm theo dõi kết quả điều chỉnh những tồn tại của GV và báo cáo bằng văn bản những đề xuất, biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Kết thúc đợt khảo sát, Trường có buổi họp rút kinh nghiệm, BGH chỉ đạo các đơn vị, cá nhân thực hiện cải tiến. Việc sử dụng kết quả khảo sát này cũng đã được Trường phản hồi lại cho SV sau mỗi học kỳ [6.9.2].

Khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ SV sắp TN về khóa học được thực hiện mỗi năm 2 đợt cùng với 2 đợt SV, học viên tốt nghiệp. Kết quả khảo sát sau đó cũng được phòng TTPC-ĐBCL xử lý cẩn thận và báo cáo lên BGH cũng như gửi đến các phòng/ ban/ khoa/ bộ môn liên quan. Đây được xem như một kênh tham khảo giúp Trường điều chỉnh các hoạt động về đào tạo, quản lý và môi trường học tập, sinh hoạt [6.9.3].

Các mẫu phiếu khảo sát đều được điều chỉnh, cập nhật sau mỗi năm nhằm đáp ứng yêu cầu của SV và GV.

2. Những điểm mạnh

Đặc thù là Trường về CNTT nên các khảo sát được thực hiện online thông qua hệ thống khảo sát trực tuyến với chi phí thấp, nhanh và hiệu quả; Tỉ lệ SV tự nguyện tham gia khảo sát bình quân cao (trên 70%).

3. Những tồn tại

Còn nhiều SV chưa quan tâm đến hoạt động khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Ngoài công tác tuyên truyền, vận động SV tham gia các đợt khảo sát, trong năm 2016, Trường sẽ nghiên cứu từng bước đưa việc tham gia khảo sát thành một trong những tiêu chí để xét điểm rèn luyện.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về tiêu chuẩn 6:

Công tác tuyên truyền, phổ biến các đường lối, chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước đến toàn bộ SV thông qua các buổi sinh hoạt đầu khóa, đầu năm học. Các thông tin, chế độ, chính sách xã hội, học bổng cũng được cung cấp đến người học có kế hoạch, đầy đủ và kịp thời. Công tác Đảng và đoàn thể trong Trường phát triển mạnh, có tác dụng đối với việc rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học. Tỷ lệ người học có việc làm đúng với ngành nghề được đào tạo sau khi tốt nghiệp của Trường ở mức cao (bình quân trên 88%).

Số tiêu chí đạt: 9/9.

Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ

Mở đầu:

Cùng với đào tạo, NCKH & CGCN là nhiệm vụ trọng tâm của Trường. Trong giai đoạn 2006-2011, Trường đã triển khai thực hiện 75 đề tài/dự án từ cấp trường đến cấp thành phố, cấp ĐHQG, cấp Bộ, nhằm giải quyết những vấn đề cấp thiết của ngành CNTT, yêu cầu của các địa phương và các cơ sở sản xuất, yêu cầu của công tác đào tạo góp phần khẳng định uy tín của Trường đối với xã hội.

Hoạt động KHCN của Trường được xây dựng dựa trên kế hoạch KHCN hàng năm và định hướng nghiên cứu cho từng giai đoạn với những mục tiêu, nội dung, lộ trình và giải pháp cụ thể. Kế hoạch và định hướng hoạt động KHCN của Trường được xây dựng dựa trên các chương trình trọng điểm của ĐHQG, của các địa phương, cơ sở sản xuất, xu thế phát triển KHCN của khu vực, thế giới và tiềm lực KHCN của Trường.

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Hoạt động khoa học - công nghệ (KH-CN) của Trường được triển khai dựa trên sứ mạng của Trường và văn bản hướng dẫn của các cấp như: đề án CNTT của chính phủ, văn bản pháp quy về quản lý KH-CN do Bộ GD-ĐT ban hành vào tháng 8 năm 2005, văn bản pháp quy về việc xác định các nhiệm vụ KH-CN thuộc các chương trình KH-CN cấp ĐHQG trong giai đoạn 2006-2015, quy định về tổ chức tuyển chọn, xét chọn cá nhân, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH-CN cấp trọng điểm ĐHQG, ... [7.1.1-11].

Hàng năm, Trường tiến hành tổng kết hoạt động NCKH và đề ra kế hoạch NCKH theo KHCL 2012-2016. Các đề tài đăng ký sẽ được hội đồng chuyên ngành đánh giá, thẩm định và chủ nhiệm đề tài sẽ được giao nhiệm vụ thực hiện đề tài khi đã đáp ứng đủ điều kiện. Ngoài ra, các kế hoạch như công bố kết quả NCKH, tăng cường trang thiết bị phục vụ NCKH, bồi dưỡng CB cũng được Trường công bố trên website [7.1.12-21].

Để khuyến khích NCKH trong GV và SV, Trường đã ban hành quy chế quản lý hoạt động KH-CN, quy định tạm thời về NCKH giúp GV, SV biết được trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mình và các thủ tục cần thiết khi tham gia NCKH [7.1.22-23].

Trường đã tổ chức hội thảo khoa học mang tầm khu vực về CNTT là IT@EDU mỗi 2 năm 1 lần và đang có kế hoạch xây dựng tạp chí của hội nghị này thành một tạp chí quốc tế có uy tín.

2. Điểm mạnh

Kế hoạch hoạt động NCKH hàng năm của Trường được triển khai đến từng đơn vị và cá nhân và tuân thủ theo đúng quy định của cấp trên, phù hợp với sứ mạng và hướng phát triển của Trường.

3. Những tồn tại

Đề tài nghiên cứu cơ bản nên sản phẩm mang tính ứng dụng còn ít (sản phẩm chủ yếu là các công bố khoa học và đào tạo).

Trường chưa có đề tài/dự án quốc tế, công tác CGCN còn yếu.

4. Kế hoạch hành động

Trường sẽ đẩy mạnh xây dựng, phát triển các hướng nghiên cứu, các sản phẩm đặc trưng KH-CN của Trường; xây dựng các nhóm nghiên cứu, phấn đấu đến 2016 có 3 nhóm nghiên cứu tiềm năng và 1 nhóm nghiên cứu mạnh, phát triển các sản phẩm SHTT.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Mô tả

Với tầm nhìn và sứ mạng trở thành trường ĐH trọng điểm về CNTT-TT của Việt Nam về nghiên cứu và ứng dụng CNTT của cả nước, trong thời gian qua, Trường đã thực hiện NCKH & CGCN CNTT-TT và các công nghệ liên quan, triển khai ứng dụng CNTT-TT trong các lĩnh vực công nghệ cao, quản lý, kinh tế, tài chính theo nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước và phù hợp với xu thế phát triển của thế giới và theo quy trình đăng ký đề tài khoa học ở trường. Trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2015, Trường đã triển khai thực hiện nhiều đề tài/ dự án KH-CN các cấp [<http://qlkhcn.uit.edu.vn/>].

Về tình hình triển khai dự án đầu tư PTN, dự án PTN HTTT được ĐHQG phê duyệt từ đầu năm 2010 với 3 hướng chính: HTTT tri thức; HTTT di động; HTTT hình ảnh và không gian. Trong năm 2012, PTN HTTT đã được cấp 6,959 tỉ để đầu tư trang thiết bị. Về dự án PTN Truyền thông đa phương tiện với quy mô đầu tư lên đến 30 tỉ nhằm thực hiện các nghiên cứu mũi nhọn trong lĩnh vực xử lý thông tin multimedia, hướng đến xây dựng nhóm nghiên cứu có tầm cỡ với các công bố quốc tế xứng tầm; phát triển ứng dụng vào thực tiễn phục vụ các nhu cầu KT-XH tại Việt Nam, hướng trọng tâm vào hoạt động CGCN và SHTT; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong xử lý và tìm kiếm ảnh/video; tăng cường hợp tác, chia sẻ tài nguyên với các PTN khác ở trong nước và quốc tế. Đến năm 2013, kinh phí trang bị cho PTN này đạt gần 11,8 tỉ, chủ yếu đầu tư các máy chủ với cấu hình cực mạnh phục vụ cho ảo hóa và tính toán hiệu năng cao, thiết bị mạng, máy trạm, điện thoại thông tin [7.2.1-11].

Trong 5 năm gần đây, số lượng đề tài NCKH và CGCN được nghiệm thu là 111 đề tài, với doanh thu 2.324,2 tỉ, có 3 cán bộ thực hiện đề tài cấp Nhà nước, 126 cán bộ thực hiện đề tài cấp Bộ và 158 cán bộ thực hiện đề tài cấp Trường [7.2.12-22]. Nhiều GV đã nghiên cứu và nghiệm thu thành công nhiều đề tài và đã được khen thưởng, tuy nhiên cũng còn một số ít đề tài bị chậm tiến độ. Với các đề tài chậm tiến độ, Trường cũng đã có giải pháp nhắc nhở và xử lý theo quy định [7.2.23-24].

2. Điểm mạnh

Trường có đội ngũ GV, nghiên cứu trẻ và năng động thực hiện nhiều đề tài ở các cấp. Hoạt động nghiệm thu đề tài các cấp được Trường thực hiện nghiêm túc và theo đúng quy trình của các cấp về quản lý hoạt động NCKH.

3. Những tồn tại

Còn một số đề tài bị chậm tiến độ theo hợp đồng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016, Trường sẽ xem xét đưa việc hoàn thành đề tài/dự án là một trong những tiêu chuẩn chính khi xét thi đua khen thưởng cho CBVC.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Theo KHCL, Trường tập trung vào các nhiệm vụ khoa học và công nghệ như: Khai thác hiệu quả các PTN cấp Trường; đa dạng hóa các nguồn kinh phí KHCN; hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh; tăng cường cơ sở vật chất PTN phục vụ NCKH; nâng cao hiệu quả CQCN bằng cách xây dựng sản phẩm công nghệ và xác lập TSTT [7.1.4]. Trường đã định hình nhiều nhóm nghiên cứu tiềm năng như nghiên cứu xử lý ảnh video, Multimedia và triển khai thực hiện trên nhiều đề tài NCKH các cấp [7.3.1-2]. Trong các năm tới, Trường

xác định thêm hai hướng nghiên cứu trọng tâm nữa, đó là hướng ATTT và hướng Vi mạch.

Trong 5 năm qua, CBVC Trường đã công bố 103 bài tạp chí, 188 bài hội nghị trên tổng số 128 đề tài các cấp, trong đó có 77 bài báo khoa học được công bố trên tạp chí quốc tế của 71 CBVC [7.3.3-9], [xem Bảng 15, 17, 20, 21], trong đó số công bố theo hướng nghiên cứu trọng tâm chiếm 40%. Có thể thấy số công bố khoa học của Trường tương ứng với số đề tài mà các cán bộ khoa học của Trường làm chủ nhiệm, và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển Trường.

Các thông kê về danh sách bài báo đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế, các báo cáo khoa học đều được báo cáo lên ĐHQG hàng năm theo đúng quy định.

2. Điểm mạnh

GV trong trường có nhiều nỗ lực trong việc công bố bài báo trên các tạp chí/hội nghị trong và ngoài nước. Các đề tài NCKH đều đáp ứng về số công bố theo đúng quy định.

3. Những tồn tại

Vẫn còn GV chưa tích cực công bố NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Trường sẽ định kỳ tổ chức hội nghị về công tác NCKH nhằm xác định hướng NCKH, khuyến khích GV gửi bài trên các tạp chí và có chế độ ưu tiên đặc biệt đối với tác giả có bài đăng trên các tạp chí quốc tế có chỉ số trích dẫn ISI cao; thực hiện tốt chế độ khen thưởng GV có thành tích trong KH-CN.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của địa phương và cả nước

1. Mô tả

Hàng năm, Trường tham gia đăng ký thực hiện các đề tài/dự án của Tp. HCM và các địa phương khác. Có nhiều cán bộ khoa học của Trường là thành viên của các hội đồng tuyển chọn, thẩm định, nghiệm thu đề tài/dự án của các sở, ban, ngành Tp. HCM [7.4.1-4].

Cán bộ khoa học của Trường tham gia chủ trì các đề tài KH-CN có giá trị ứng dụng cao để giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của địa phương và cả nước. Chẳng hạn như đề tài: Thiết kế lõi vi xử lý tín hiệu số theo định hướng ASIC, tích hợp các bộ tăng tốc phần cứng với tập lệnh chuyên dụng hỗ trợ ứng dụng vi xử lý âm thanh và hình ảnh. Trong đề tài này, nhóm nghiên cứu đã thiết kế được thiết bị vi xử lý âm thanh và hình ảnh với tốc độ nhanh hơn, được các chuyên gia đánh giá cao.

Ngoài ra, Trường còn nhận đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện năm 2015 [7.4.5-7], và cung cấp nguồn chuyên gia tham gia xây dựng và định hướng phát triển cho Tp. HCM, tham gia các tổ chuyên trách thẩm định các đề tài, dự án của Tp. HCM và các tỉnh lân cận [7.4.8].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện được một số đề tài/dự án và được đánh giá cao, có đóng góp mới cho khoa học, và có tính ứng dụng trong phát triển của địa phương và các tỉnh lân cận. Trường có nhiều cán bộ khoa học tham gia tổ chuyên trách thẩm định các đề tài, dự án của địa phương và các tỉnh.

3. Những tồn tại

Đa số các đề tài nghiên cứu của tập thể CBGD và nghiên cứu tại Trường thuộc loại hình nghiên cứu cơ bản nên chưa có kết quả nghiên cứu và triển khai KH-CN nổi bật.

Phần lớn các nhà khoa học trực tiếp CGCN cho các doanh nghiệp và Trường chưa có biện pháp theo dõi các hoạt động CGCN này, nguyên nhân chính là Trường chưa có chính sách khuyến khích các nhà khoa học CGCN thông qua trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Trường sẽ:

- Ưu tiên đầu tư kinh phí đối với những đề tài/dự án có tính liên ngành cao và địa chỉ ứng dụng cụ thể;

- Tăng cường đầu tư cho các bài báo có chất lượng cao thông qua chỉ số ảnh hưởng cao;

- Tổ chức hội thảo về NCKH nhằm tìm hiểu nhu cầu của địa phương và các doanh nghiệp trong và ngoài nước để thực hiện các đề tài/dự án theo yêu cầu; ban hành quy định định kỳ thống kê, đánh giá đóng góp của công tác NCKH đối với sự phát triển của địa phương và của đất nước.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.5. *Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.*

1. Mô tả

Một trong những định hướng nhiệm vụ KH-CN và đào tạo SDH giai đoạn 2014-2016 là củng cố các trung tâm hoạt động đúng hướng ND 115/CP; giao thích hợp các nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, có tính hướng nghiệp để các trung tâm thực hiện để tăng doanh thu từ đó đầu tư cho NCKH và CGCN.

Theo báo cáo số liệu, doanh thu từ NCKH và CQCN trong năm 2011 - 2015 [7.2.14, 7.5.1-5] [xem Bảng 16]. Tuy nhiên, doanh thu này chủ yếu đến từ các đề tài KH-CN ở ngoài Trường.

2. Điểm mạnh

Trường dành kinh phí thích hợp cho NCKH và CGCN. Một số đề tài phục vụ cho hoạt động quản lý trong Trường. Các đề tài này không tạo ra nguồn thu cụ thể nhưng đã giúp Trường giảm các chi phí mua phần mềm, và các vấn đề liên quan như nâng cấp, bảo trì phần mềm, CGCN.

3. Những tồn tại

Nguồn thu từ NCKH và CGCN với các đơn vị bên ngoài còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Khuyến khích cán bộ, GV tìm kiếm và thực hiện các hợp đồng tư vấn và CGCN, đồng thời có cơ chế khen thưởng hợp lý.

Thành lập Trung tâm CGCN với chức năng chính là quảng bá các đề tài NCKH của Trường, tìm kiếm đối tác để cải thiện hoạt động CGCN.

Xây dựng quy định về việc quản lý các đề tài đã được nghiệm thu và được ứng dụng, đơn giản hóa thủ tục và có chính sách khuyến khích CGCN qua Trường.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt.

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Trường gắn với đào tạo, đặc biệt là đào tạo SDH và đẩy mạnh hoạt động NCKH trong cán bộ trẻ và SV thông các đề tài, công trình công bố của GV có SV tham gia; đề tài NCKH từ cấp cơ sở đến cấp nhà nước đều có sự tham gia của SV hay học viên cao học và đặc biệt là NCS; chương trình hỗ trợ NCS thực hiện đề tài cấp cơ sở sản phẩm công bố có giá trị (trong danh mục ISI) và tổ chức hội nghị khoa học trẻ hàng năm [7.6.1-4, <http://er.uit.edu.vn>]. Hội nghị khoa học quốc tế, hội nghị khoa học trẻ cũng đã thu hút được sự chú ý, tham gia của nhiều SV và GV trẻ [7.6.10-11].

Bên cạnh đó, Trường có nhiều hợp tác với các doanh nghiệp như: Công ty TNHH Axon Active Việt Nam, Ngân hàng Việt Á, công ty Nuvoton, khu công nghệ phần mềm Tp. HCM; và có nhiều chương trình hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nước như: Áo, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đài Loan,... [7.6.5-6]. Các hợp tác này giúp Trường tìm kiếm các cơ hội cùng nghiên cứu và phát triển KHCN với đối tác, tìm kiếm các nguồn tài trợ NCKH và nguồn học bổng, góp phần phát triển nguồn lực của Trường.

Các kết quả NCKH và phát triển công nghệ của Trường đã đóng góp cho việc đào tạo nguồn nhân lực của Trường có trình độ ThS, TS, giúp Trường thể hiện được vị thế của mình là một cơ sở đào tạo và nghiên cứu đầu ngành của cả nước, như đã nêu ra trong KHCL của Trường.

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH không chỉ được GV quan tâm mà còn thu hút đông đảo SV tham gia và trở thành một phong trào lớn và góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.

Nhiều hoạt động NCKH được thực hiện với sự hợp tác của các viện nghiên cứu, các trường ĐH trong và ngoài nước.

3. Những tồn tại

Sự gắn kết giữa hoạt động NCKH với các doanh nghiệp chưa nhiều.

Lợi nhuận từ các đề tài/dự án còn khá khiêm tốn.

4. Kế hoạch hành động

Đăng ký nhiệm vụ KH-CN với các tỉnh thành, gia tăng kinh phí NCKH; Liên kết các tập thể khoa học trong nước và trên thế giới để cùng tổ chức hội nghị, hội thảo CNTT&TT do Trường đăng cai;

Tập hợp nguồn nhân lực KH-CN, tổ chức hội nghị của Trường có tầm quốc gia; phần đầu xây dựng 1 tạp chí của Trường có chỉ mục ISSN;

Triển khai các PTN hoạt động có hiệu quả, đưa trang thiết bị vào phục vụ các nhiệm vụ KH-CN, đào tạo cao học và NCS;

Xác định các biện pháp hiệu quả trong gắn kết hoạt động KH-CN và đào tạo SDH để các mặt hoạt động này hỗ trợ lẫn nhau và cùng thúc đẩy nhau phát triển

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả

Nhằm nâng hiệu quả quản lý đối với hoạt động NCKH, CGCN, đào tạo và bồi dưỡng CBVC, thực hiện tốt trong việc phân công, giao nhiệm vụ và triển khai nhiệm vụ NCKH và công nghệ cho CBVC phù hợp với khả năng, điều kiện, tiềm lực khoa học và định hướng phát triển hoạt động KHCN của Trường, Trường đã ban hành quy định nhiệm vụ KHCN cho các đối tượng là GV và NCV. Ngoài ra, Trường còn có quy định về tổ chức thực hiện và quản lý đề tài KH-CN cấp trường và thực hiện theo các quy định khác như Luật KH-CN, quy định tạm thời về quy trình thẩm định, phê duyệt các dự án/đề án tại ĐHQG,... [7.7.1-11].

Về đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ (SHTT): Trên cơ sở tuân thủ Luật SHTT của nhà nước ban hành, ĐHQG đã xây dựng quy định về sở hữu trí tuệ, hoàn chỉnh và thống nhất các văn bản quy định, hướng dẫn đăng ký SHTT trong ĐHQG, tổ chức các bộ phận quản trị viên SHTT trực thuộc các phòng Quản lý khoa học ở các đơn vị thành viên và xây dựng trung tâm SHTT & CGCN trực thuộc ĐHQG. Căn cứ thực hiện trên luật sở hữu trí tuệ, quy chế quản trị tài sản trí tuệ, quy định sở hữu trí tuệ bên trong của ĐHQG,... Trường ĐHCNTT cũng đã ban hành quy định tạm thời về quy trình tài sản trí tuệ vào năm 2012. Ngoài ra, Trường cũng thường xuyên tổ chức các hội thảo về quản lý và thương mại hóa TSTT. Thống kê danh mục tài sản trí tuệ theo hàng quý và báo cáo cấp trên [7.7.12-17].

2. Điểm mạnh

Tổ chức và triển khai thực hiện theo quy định các cấp về NCKH và công nghệ trong cán bộ, GV và nhân viên. Có biện pháp để đảm bảo quyền SHTT thông qua việc thực hiện theo quy định về TSTT của Trường và của cấp trên.

3. Những tồn tại

Thiếu nhân lực quản lý SHTT tại trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016, Trường nghiên cứu và thành lập bộ phận chuyên trách về SHTT nhằm quản lý và phát triển TSTT.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Trong những năm gần đây, hoạt động NCKH, ứng dụng, phát triển và CGCN có những bước phát triển vượt bậc. Các kế hoạch được xây dựng và triển khai phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Có các đề tài/dự án thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch. Tuy nhiên vẫn còn hiện tượng một số đề tài/dự án quá hạn định dẫn đến thanh lý. Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế gia tăng hàng năm; một số đề tài/dự án gắn liền với đào tạo (đào tạo SDH), gắn với các viện nghiên cứu, các trường ĐH khác, các doanh nghiệp và có đóng góp vào phát triển KT-XH của Tp. HCM, Bình Dương, Đồng Nai và một số tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long,... Ngoài ra các hoạt động về tài sản trí tuệ cũng đang từng bước đi vào nề nếp cùng với các hoạt động NCKH và công nghệ của CBVC.

Số tiêu chí đạt: 6/7.

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

Mở đầu:

Hợp tác quốc tế (HTQT) là một trong những nhiệm vụ chiến lược của Trường ĐHCNTT, được thực hiện với phương châm “bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật của Việt Nam và Quốc tế”. HTQT được định hướng tập trung vào các lĩnh vực: đào tạo, NCKH, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường cơ sở hạ tầng và thiết bị dựa trên KHCL của Trường trong giai đoạn 2012 – 2016. Trong những năm qua, Trường đã ký kết nhiều văn bản ghi nhớ về hợp tác NCKH, trao đổi học thuật với các đối tác nước ngoài, qua đó tìm được nhiều học bổng ngắn và dài hạn cho GV và SV của Trường.

Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Mô tả

Hoạt động HTQT của Trường luôn tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và quy chế HTQT của Bộ GD-ĐT trong quản lý, tổ chức, triển khai đoàn ra đoàn vào, hội thảo, hội nghị, chương trình dự án và đảm bảo công

tác an ninh chính trị nội bộ. Công tác QHQT của Trường được báo cáo đầy đủ hàng năm lên ĐHQG [8.1.1].

Để thực hiện tốt công tác này, ngay khi được thành lập, Trường đã thành lập bộ phận quản lý HTQT thuộc phòng QLKH&QHQT, trong đó đã nêu rõ chức năng: “tham mưu giúp Hiệu trưởng thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực hoạt động của Trường theo đúng chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước và quy chế tổ chức hoạt động của Trường” [8.1.2, <http://uit.edu.vn/cac-don-vi/phong-ban/quan-he-doi-ngoai.html>].

Để đưa công tác QHQT vào nề nếp, Trường đã ban hành quy chế đón tiếp khách và các đối tác quốc tế đến làm việc tại Trường và quy chế quản lý hoạt động HTQT của Trường. KHCL của Trường giai đoạn 2012-2016 là căn cứ cho việc định hướng chiến lược HTQT của Trường. Hoạt động HTQT về KHCN của Trường được lên kế hoạch theo từng năm giúp Trường chủ động về thời gian cũng như nhân lực để thực hiện tốt [8.1.3-4].

Việc xin phép xuất/nhập cảnh cho GV của Trường và khách nước ngoài đều theo quy định của nhà nước. Số lượng đoàn ra, đoàn vào tăng về số lượng và chất lượng [8.1.5-7].

2. Điểm mạnh

Dưới sự quản lý của ĐHQG, hoạt động QHQT của Trường tuân thủ theo đúng các quy định của nhà nước, phù hợp với định hướng phát triển của Trường và của ĐHQG.

3. Những tồn tại

Công tác tự giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của các chương trình hợp tác quốc tế còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Thực hiện tốt việc quảng bá thông tin, hình ảnh của Trường ĐHCNTT trong nước, khu vực ASEAN và quốc tế. Tiếp tục xây dựng tập tin trình chiếu, video clip giới thiệu Trường để hỗ trợ trong công tác quảng bá.

Bồi dưỡng chuyên viên thực hiện công tác đối ngoại một cách chuyên nghiệp hơn.

Hướng đến hình thành một số tiêu chí về “Văn hóa Trường ĐHCNTT”.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo được Trường thực hiện hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo và trao đổi học thuật như: Cử GV tham gia khóa đào tạo của dự án HEEAP; tham gia chương trình thực tập quốc tế tại Viện thông tin Quốc gia Nhật Bản NII; mở các chương trình liên kết đồng đào tạo (như 2 + 2 cho hệ ĐH)... [8.2.1-6].

Về chương trình trao đổi GV và người học, Trường hợp tác với Khoa Khoa học & Nghệ thuật tự do, RMUTI, Thái Lan trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, nghiên cứu, trao đổi GV, SV; [8.2.7-12]. Trong năm 2015, Trường có hai thành viên thuộc khoa MMT-TT là TS. Phạm Văn Hậu - Trưởng bộ môn An toàn mạng máy tính, và ThS. Phan Quốc Tín đã tham gia giảng dạy cho khóa học “Chính sách an toàn thông tin – Xây dựng và thực thi” trong hợp tác Sở Thông tin & Truyền thông TP.HCM (Việt Nam) và Sở Bưu chính, Viễn thông và Truyền thông Viêng Chăn (Lào) [8.2.24]. Đặc biệt, trong hè 2015, Trường đã tiếp đón đoàn SV Úc sang học tập tại Trường [8.2.25].

Ngoài ra, Trường còn có chương trình học bổng Seoul President Fellowship Program 2013, SV tham dự Chương trình giao lưu KH&CN lần 5 trong khuôn khổ hợp tác ASEAN- Nhật Bản, nhận tài trợ giáo dục của Công ty Cổ phần VNG, hợp tác với JAIST, ký kết MOU trao đổi hợp tác giữa UIT với IBM, trao đổi học thuật với OSU và nhận tài trợ giáo dục từ các nhà tài trợ khác [8.2.13-23].

2. Điểm mạnh

Hoạt động HTQT về đào tạo có nhiều chuyển biến, phù hợp với KHCL của Trường.

Thông qua các hoạt động HTQT, trình độ GV được nâng cao và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu được bổ sung đáng kể.

3. Những tồn tại

Các hoạt động HTQT khá phong phú nhưng việc đánh giá tính hiệu quả chưa thực hiện.

Hạn chế về số lượng hợp tác với các địa phương (sở/ban/ngành của các tỉnh/thành trong cả nước), doanh nghiệp CNTT, doanh nghiệp khác trong đào tạo, nghiên cứu và CQCN;

Chưa vận động được nhiều nguồn tài trợ lớn từ các đơn vị đào tạo, nghiên cứu lớn ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

- Xác định các đối tác chiến lược trong quan hệ đối ngoại trong và ngoài nước của Trường, quan hệ hợp tác về KH-CN và đào tạo;

- Gia tăng quan hệ đối ngoại với các nước trong khu vực, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sẵn sàng hội nhập khu vực ASEAN 2015, hướng đến hội nhập cộng đồng ASEAN 2015. Phấn đấu xây dựng 1 chương trình hợp tác nghiên cứu với các đơn vị ngoài nước.

- Nghiên cứu đánh giá tính hiệu quả trong việc triển khai quan hệ đối ngoại trong và ngoài nước trong thời gian qua.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức Hội nghị, Hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Hợp tác quốc tế về KHCN là nhân tố có tác động tích cực đến năng lực đào tạo và nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.

Thông qua các mối quan hệ hợp tác quốc tế, Trường đã tổ chức và đồng tổ chức nhiều hội nghị Quốc tế như: Hội nghị Quốc tế về Tính toán thông minh (ICCCI 2012); hội nghị Quốc tế về điều khiển, tự động hóa, và khoa học thông tin (ICCAIS), phối hợp với Viện Khoa học và Công nghệ Tiên tiến Nhật Bản (JAIST) tổ chức Hội nghị Quốc tế về Công nghệ Tri thức; tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề do các diễn giả đến từ Cty RedHat (Hoa Kỳ), ĐH Toyama (Nhật Bản), Viện Kỹ thuật Tokyo (Nhật Bản), seminar học thuật về An toàn thông tin và cơ hội việc làm với công ty Cisco System Việt Nam, Hội thảo đào tạo các khóa tiếng Nhật ngắn hạn và dài hạn, hợp tác về NCKH với Viện khoa học Công nghệ Tiên tiến - Nhật Bản (JAIST), RMUIT – Thái Lan, Phòng thí nghiệm xử lý ảnh – Nhật Bản (NII), Khoa Máy tính và Tính toán – ĐH Kỹ thuật Mara – Malaysia,... [8.3.1-5, <http://er.uit.edu.vn/vi/hoi-nghi-hoi-thao>]. Qua các hợp tác quốc tế này, nhiều nhà khoa học của Trường đã xây dựng được quan hệ tốt với đồng nghiệp quốc tế và đã hợp tác để có các công bố khoa học chung [7.3.3-6].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCNTT thừa hưởng được các lợi thế từ ĐHQG trong hợp tác về NCKH.

Việc thực hiện các đề tài/ dự án, tổ chức các hội nghị, hội thảo thường xuyên, tăng về chất lượng lẫn số lượng trong những năm gần đây.

3. Những tồn tại

Đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác quan hệ đối ngoại còn ít, chưa đủ khả năng đáp ứng hết yêu cầu về QHĐN có quy mô lớn.

4. Kế hoạch hành động

Phối hợp các đơn vị hữu quan tổ chức các hội nghị, hội thảo, chuyên đề về KH-CN và đào tạo. Phân đầu tổ chức một hội nghị quốc tế vào năm 2015.

Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động phát triển công tác đối ngoại, đặc biệt là các hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo; bồi dưỡng nhân lực và xem đó là nhiệm vụ thường xuyên.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Nhìn chung, công tác quan hệ đối ngoại đến hết quý 2 năm 2015 có những bước tiến về mặt số lượng và chất lượng. Số lượng đoàn ra, đoàn vào tăng về số lượng và chất lượng. Xã hội biết đến Trường ĐHCNTT ngày càng nhiều hơn, số lượng SV đăng ký vào trường năm sau tăng so với năm trước.

Công tác đối ngoại của Trường đã hoàn thành những mục tiêu và kế hoạch đã đặt ra, đạt tỷ lệ cao trong việc thực hiện KHCL trường.

Trường ĐHCNTT có tiềm lực lớn về hoạt động quan hệ đối ngoại, với đội ngũ cán bộ trẻ, năng động, có được sự cộng tác tốt và nhiệt tình của đội ngũ chuyên gia nhiều kinh nghiệm trong và ngoài nước. Trong những năm gần đây, Trường đã có những bước tiến đáng kể trong việc thiết lập dần các mối quan hệ giữa Trường với các trường, viện, doanh nghiệp và cơ quan khác trong và ngoài nước; thực hiện được nhiều hoạt động hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, cũng như nhận được sự hỗ trợ của nhiều cá nhân, đơn vị trong và ngoài nước.

Số tiêu chí đạt: 3/3.

Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Mở đầu:

Trường ĐHCNTT vẫn còn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản theo quy hoạch chi tiết đã được cấp trên phê duyệt. Cơ sở vật chất của Trường dần được hoàn thiện qua công tác đầu tư sửa chữa, xây dựng mới. Không gian học tập của SV được cải tạo, đem lại một không gian học tập mới mẻ, khang trang hơn. Đặc biệt, Trường luôn chú trọng việc đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Trong công tác quản lý cơ sở vật chất, những quy định, quy trình được phòng Quản trị Thiết bị ban hành đã giúp cho công tác giảng dạy và phục vụ giảng dạy được hiệu quả hơn.

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán

bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả

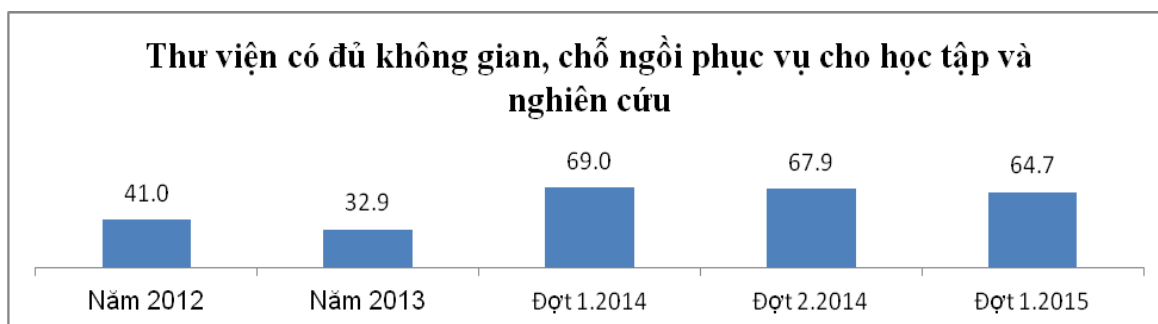
Thư viện trường ĐHCNTT được thành lập theo quyết định số 32/QĐ-ĐHCNTT-TCHC ngày 07/02/2012 với mục tiêu phát triển trở thành thư viện hiện đại có khả năng lưu trữ, khai thác, phát triển các dịch vụ và cung cấp thông tin tư liệu đầy đủ, chính xác, hiệu quả phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và NCKH chính yếu trong lĩnh vực CNTT và trong các lĩnh vực có liên quan. Thư viện có tổng diện tích sử dụng là 1.266m² bao gồm 1 trệt, 1 lầu thuộc khu A-tòa nhà “Giảng đường – Thư viện”, được chia thành 3 khu chức năng chính: Phòng đọc sách 331 chỗ; phòng tra cứu điện tử với 16 máy tính cấu hình mạnh, kết nối hữu tuyến/vô tuyến với mạng băng thông rộng; 2 phòng hội thảo 1 và 2 với sức chứa hơn 20 chỗ ngồi; quản lý 288 nhan đề/ 38.327 tổng cuốn. Trong đó tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của Trường: 151 nhan đề/38.126 tổng cuốn [9.1.1-5]. Số đầu sách hiện có đã đáp ứng được nhu cầu học giảng dạy và học tập cơ bản cho GV và SV.

Với hệ thống thư viện điện tử kết nối mạng tốc độ cao, bình quân mỗi tháng, Thư viện có trên 74.000 lượt truy cập. Thư viện phục vụ cho CBVC và SV từ thứ 2 đến thứ 7, kể cả buổi trưa với những quy định theo hướng xây dựng môi trường học tập, nghiên cứu thân thiện, tiện lợi và văn minh. Bên cạnh đó các tài nguyên như giáo trình, sách, báo, tạp chí, báo cáo, khóa luận, luận văn, luận án và các tài liệu đa phương tiện, các bài báo theo các chủ đề, tài liệu tham khảo của các khoa bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài cũng được cập nhật đầy đủ và kịp thời trên website Thư viện [9.1.6-10].

Thư viện Trường hiện kết nối với 6 thư viện của các thư viện trong hệ thống thư viện ĐHQG, sử dụng miễn phí các nguồn cơ sở dữ liệu điện tử từ Thư viện Trung tâm,... Ngoài ra trên trang web thư viện còn cung cấp danh mục, danh bạ, địa chỉ các nhà sách, thư viện trong và ngoài nước, cung cấp các phần mềm để download, các trang thủ thuật và một số website phục vụ cho học tập và thư giãn [9.1.11].

Kết quả khảo sát SV sắp tốt nghiệp về khóa học từ năm 2012 đến nay, cho thấy điều kiện phục vụ của thư viện ngày càng được cải thiện, trên 64% SV đánh giá ở mức **Hài lòng/ Tốt và Rất hài lòng/ Rất tốt** (cao hơn 20% so với năm 2012, 2013) [xem [Biểu đồ 1](#)].

Biểu đồ 1. *Kết quả khảo sát mức độ hài lòng về không gian và chỗ ngồi ở thư viện*



Khảo sát về mức độ đáp ứng của thư viện đối với độc giả vừa qua trên Hệ thống khảo sát trực tuyến cho thấy đa số SV sử dụng thư viện để học tập và cho rằng thời gian phục vụ của thư viện là phù hợp. Đa số SV hài lòng với thư viện về không gian rộng rãi, thoáng mát; bàn ghế; thái độ phục vụ. Tuy nhiên, cũng còn ý kiến không hài lòng về cơ sở vật chất (wifi, nóng, thiếu ánh sáng), thiếu tài liệu,... Những góp ý trên cũng đã được thư viện thống kê lại, phân tích và đề xuất Trường trong việc cải thiện chất lượng phục vụ độc giả [9.1.12-14].

2. Điểm mạnh

Thư viện Trường có đầy đủ sách giáo trình do Trường xuất bản với số lượng lớn, tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Cán bộ thư viện nhiệt tình trong việc hướng dẫn bạn đọc sử dụng và mượn – trả tài liệu. Hỗ trợ bạn đọc truy cập miễn phí các cơ sở dữ liệu điện tử có giá trị từ Thư viện Trung tâm và mượn trả tài liệu từ các thư viện khác trong hệ thống thông qua dịch vụ mượn liên thư viện.

3. Những tồn tại

Chưa có kinh phí ổn định để đẩy mạnh hoạt động hiệu quả, đặc biệt là chưa bổ sung được nhiều tài liệu chuyên ngành và tham khảo các loại.

Thư viện chưa trang bị, xây dựng kho mở để bạn đọc thuận lợi trong việc tiếp cận tài liệu; chưa trang bị được các cơ sở dữ liệu điện tử chuyên ngành để phục vụ tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của bạn đọc.

Do chưa trang bị được phần mềm quản lý thư viện và các trang thiết bị tự động phụ trợ nên rất khó khăn cho việc định hướng phát triển thư viện điện tử.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường trang bị các cơ sở vật chất; quản lý cập nhật thông tin trên các phương tiện thường xuyên và chuyên nghiệp hơn; Hoàn thiện website của thư viện, cập nhật thông tin lên web thường xuyên và kịp thời.

Sớm trang bị phần mềm quản lý thư viện. Tập trung nhân sự để quản lý, triển khai và khai thác tốt phần mềm, phục vụ các hoạt động tại thư viện. Trang bị thêm các thiết bị phụ trợ phát triển phần mềm quản lý Thư viện

Thiết kế khu vực học yên tĩnh, xây dựng phòng học nhóm, phòng hội thảo.

Tăng cường công tác quyên góp sách, giáo trình, tư liệu thông tin để làm giàu nguồn tài nguyên như: Liên hệ các cơ quan tổ chức trong và ngoài nước để tìm kiếm nguồn tài trợ sách đúng chuyên ngành và có chất lượng cao.

Phối hợp với các khoa, bộ môn trong việc mua mới các sách chất lượng phục vụ học tập và nghiên cứu của GV và SV.

5. Tự đánh giá: Đạt.

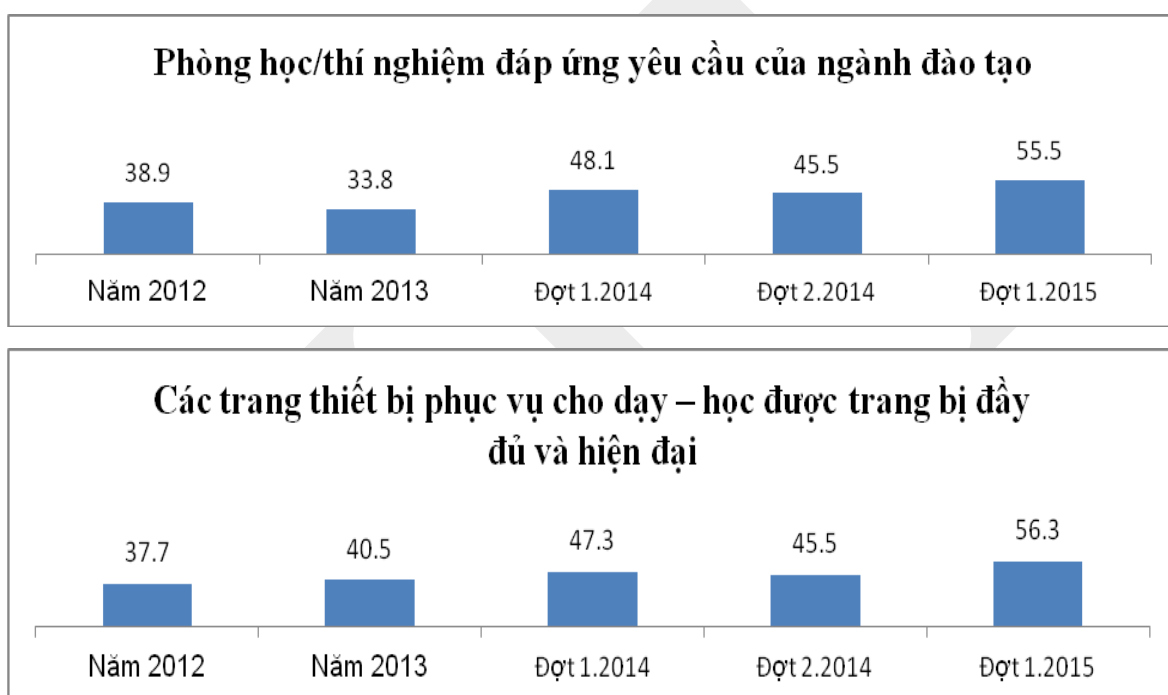
Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

Công tác xây dựng cơ bản công trình khối lớp học - phòng thí nghiệm (khối nhà E – 12 tầng) đã hoàn thành và đưa vào hoạt động từ tháng 4/2015. Công tác cải tạo, sửa chữa ở khối nhà 3 tầng, văn phòng Đoàn TN – Hội SV, hệ thống sân bãi, đường nội bộ, cây xanh cũng đã được hoàn thành. Trường hiện có 3 khu nhà và sân tập với tổng cộng 36 phòng học phục vụ cho SV chính quy, CLC, chương trình tiên tiến và tài năng, 02 giảng đường với sức chứa 200 chỗ ngồi, 01 giảng đường 400 chỗ ngồi, 01 hội trường (150 chỗ ngồi), hai PTN chất lượng cao và 13 phòng máy với 790 máy tính cấu hình mạnh, phục vụ cho thực

hành, thí nghiệm, đảm bảo đủ cho nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ, GV và SV theo quy định [9.2.1-4].

Kết quả khảo sát SV sắp tốt nghiệp về khóa học từ năm 2012 đến năm 2015 (đợt 1) cho thấy dù Trường chưa hoàn toàn đáp ứng được mức độ hài lòng về trang thiết bị (tỉ lệ SV đánh giá ở mức độ **Hài lòng/ Tốt và Rất hài lòng/ Rất tốt** trong đợt 1 năm 2015 tăng hơn 16% so với năm 2012) nhưng đã đủ phòng học, PTN cho việc dạy-học [xem [Biểu đồ 2](#)].

Biểu đồ 2. Phần trăm hài lòng của SV về mức độ đáp ứng phòng học và trang thiết bị



2. Điểm mạnh

Số phòng học, PTN, phòng thực hành đáp ứng được nhu cầu giảng dạy, đào tạo và NCKH trong trường. Theo quy hoạch xây dựng cơ bản, đến năm 2016, Trường sẽ có điều kiện hơn nữa về diện tích dành cho dạy - học và NCKH.

3. Những tồn tại

Mặc dù cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ việc dạy, học và nghiên cứu đã được đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, môi trường học tập chủ yếu của

SV (tòa nhà C) đã tiến hành cải tạo qua hai giai đoạn nhưng vẫn chưa thực sự tốt. Trường sẽ lên kế hoạch cải tạo giai đoạn trong thời gian tới.

Trong công tác xây dựng cơ bản, hiện tòa nhà khối phòng học – phòng máy thực hành B chỉ mới hoàn thành được khoảng 80%. Việc chậm tiến độ thi công chủ yếu là xuất phát từ phía nhà thầu (do khó khăn về tài chính). Trường phối hợp với Ban Quản lý dự án đã, đang và sẽ tiếp tục đôn đốc nhắc nhở nhà thầu để công trình hoàn công đưa vào sử dụng trong thời gian sớm nhất.

4. Kế hoạch hành động

- Hoàn thành khối phòng học, phòng máy thực hành B; xây dựng các PTN cấp khoa với trang thiết bị hiện đại để phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu.

- Tiếp tục nâng cấp lại cơ sở vật chất các phòng học và phòng thực hành cho CTĐT đặc biệt (CTTT, CTTN, CLC); thực hiện cải tạo khối nhà 3 tầng (giai đoạn 3) tạo môi trường học tập tốt hơn cho SV; thực hiện mở rộng lát gạch vỉa hè, xây dựng đường nội bộ sân vườn cho khối lớp học –PTN (Khu nhà E-12 tầng); thực hiện công tác kiểm tra, giám sát công tác xây dựng các công trình trong dự án xây dựng Trường (Tiểu dự án ĐHQG -QG04).

- Tăng cường hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất; vận động các nguồn tài trợ xã hội hóa nâng cao chất lượng cơ sở vật chất.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả

Khối lượng tài sản trong Trường ngày càng nhiều, do đó để việc sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và khai thác tối ưu, Trường đã ban hành quy định quản lý, sử dụng tài sản. Quy định thể hiện rõ sự phân định các loại tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản công cụ và vật liệu, tương ứng với mỗi loại có tiêu chuẩn nhận biết, thời gian khấu hao, đánh giá định kỳ để bảo trì, bảo dưỡng hoặc thay mới [9.3.1].

Ngoài các trang bị cơ bản (bảng phấn, quạt, âm thanh...), các phòng học của Trường được trang bị máy chiếu, màn chiếu tạo điều kiện cho GV áp dụng các phương pháp dạy học tiên tiến. Một số phòng chuyên đề được trang bị máy lạnh. Về trang bị cho PTN và thực hành, Trường có hai PTN chất lượng cao và 13 phòng máy với 790 máy tính cấu hình mạnh, phục vụ cho thực hành, thí nghiệm, đảm bảo đủ hỗ trợ giảng dạy, học tập và NCKH của CBVC và SV. Trong năm 2014, Trường đã đầu tư trên 17 tỷ đầu tư thiết bị CNTT để phục vụ việc dạy, học, nghiên cứu của SV, học viên, GV; nhận được tài trợ thêm 40 bộ KIT De2 phục vụ việc thực hành, nghiên cứu của SV [9.3.9-11].

Để phục vụ cho đề án Dạy và Học ngoại ngữ, Trường đã đầu tư phòng máy với 49 bộ máy tính có cấu hình mạnh và các trang thiết bị phục vụ giảng dạy. Bên cạnh đó, các PTN cũng được quan tâm đầu tư. PTN HTTT được đầu tư 6,9 tỷ cho hạ tầng phần cứng đáp ứng yêu cầu xây dựng giải pháp điện toán đám mây, phần mềm, các thiết bị mạng. PTN TTĐPT được đầu tư 30 tỷ được đầu tư thành 03 giai đoạn từ năm 2013 – 2014 – 2015 phục vụ NCKH [9.3.3-8].

Công tác bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị được thực hiện thường xuyên theo yêu cầu của cá nhân/ đơn vị sử dụng thông qua quy trình sửa chữa trang thiết bị CNTT, quy trình bảo hành, bảo trì, thay thế thiết bị, quy trình mua sắm mới thiết bị nhỏ lẻ kèm theo các biểu mẫu [9.3.2: <https://qttb.uit.edu.vn/tai-lieu/qui-trinh>]

2. Điểm mạnh

Đảm bảo số lượng trang thiết bị hiện đại đáp ứng được việc giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ, GV và SV.

3. Những tồn tại

Kinh phí được cấp còn eo hẹp nên việc trang bị tiến hành từng bước và từng giai đoạn. Dự toán được duyệt năm trước, năm sau mới có kinh phí thực hiện nên một số thiết bị không còn phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Trường sẽ tìm nguồn đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ NCKH chuyên sâu. Có biện pháp tăng hiệu suất sử dụng của các máy móc, trang thiết bị.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.4. *Cung cấp đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.*

1. Mô tả

Vì Trường đào tạo đơn ngành CNTT nên trang thiết bị dạy học và phục vụ công tác giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý của Trường chủ yếu là các thiết bị tin học.

Trường đã ban hành quyết định số 23/QĐ-ĐHCNTT-QTTB, ngày 11/5/2014 để quy định về diện tích phòng làm việc, tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị của cán bộ, viên chức trường [9.4.1]. Các thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy - học, NCKH và quản lý được Trường đảm bảo đầy đủ [9.4.2]. Ngoài các PTN, phòng thực hành được trang bị đầy đủ máy tính với cấu hình mạnh [xem MC TC 9.3], tất cả CBQL và chuyên viên tại các phòng ban đều được trang bị bàn làm việc và máy tính, đảm bảo điều kiện làm việc. Tất cả các khoa, phòng, bộ môn, trung tâm và CB-GV-SV trong khuôn viên trường đều có thể truy xuất mạng không dây với tốc độ nhanh. Các máy tính trong toàn Trường đã được kết nối Internet với tốc độ 10Gbps.

Việc mua mới các thiết bị CNTT và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản được thực hiện theo quy trình. Các thiết bị cũ, lạc hậu được Trường tiến hành thanh lý theo đúng quy định. Các phòng máy tính đều có nội quy, quy định đối với GV và SV. Các thiết bị tin học được định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng, sửa chữa [9.1.3-10, <https://phongdl.uit.edu.vn/tai-lieu/qui-trinh>].

2. Điểm mạnh

Ngoài việc chú trọng đến đầu tư trang thiết bị CNTT đầy đủ hỗ trợ hiệu quả hoạt động quản lý, dạy-học và NCKH, Trường còn đầu tư các phòng thí nghiệm trọng điểm để tạo điều kiện hỗ trợ cán bộ, GV NCKH, nâng cao khả

năng ứng dụng trong công tác chuyên môn. Đầu tư một hệ thống mạng không dây mạnh, ổn định phục vụ cho toàn khuôn viên trường.

3. Những tồn tại

Với sự phát triển không ngừng của CNTT hiện nay, các thiết bị CNTT đang sử dụng sẽ không còn phù hợp. Kinh phí trường còn eo hẹp nên việc thay đổi các thiết bị tin học phải thực hiện từng bước.

4. Kế hoạch hành động

Trường sẽ rà soát và điều chỉnh quy trình bảo trì và thay thế các thiết bị hỏng/lạc hậu để chủ động kinh phí mua sắm trang thiết bị.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho SV nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Tổng diện tích đất sử dụng của Trường theo quy hoạch 1/500 là 13,39 ha. Trong đó tổng diện tích sàn xây dựng là 25.409 m². Diện tích cho nơi làm việc là 6.219 m², nơi học là 14.351 m² và nơi vui chơi giải trí là 113.330 m² [9.5.1, Quy hoạch 1/500, hình ảnh].

Trường hiện có 4 khu nhà và sân tập với tổng cộng 36 phòng học phục vụ cho SV chính quy, CLC, CTTT và CTTN, 03 giảng đường, 01 hội trường và 13 phòng máy với 790 máy tính cấu hình mạnh, phục vụ cho thực hành, thí nghiệm, đảm bảo đủ cho nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ, GV và SV theo quy định. Với quy mô 3849 SV chính quy, tỷ lệ diện tích học theo đầu SV là 2,3m²/sv [9.5.2-3].

Trường có khu sân bãi rộng với 01 sân bóng đá, 02 sân bóng chuyền và một phòng tập bóng bàn, đủ phục vụ đào tạo thể chất và các hoạt động văn hoá, thể thao của CBVC và SV. Diện tích đất phục vụ cho vui chơi, giải trí là 29,4m²/SV. Thiết bị âm thanh phục vụ công tác văn nghệ cho CB-NV và SV cũng được Trường trang bị [9.5.4-6].

SV của Trường được ở trong KTX của ĐHQG nên Trường không đầu tư xây dựng ký túc xá. KTX ĐHQG đảm bảo 100% chỗ cho SV có nhu cầu. Trường phối hợp với ban quản lý KTX làm tốt công việc tiếp nhận và quản lý SV nội trú. Trường cũng thường xuyên tăng cường công tác tuyên truyền, vận động SV không ở trọ trong khu quy hoạch khu đô thị ĐHQG mà ở KTX. Bên cạnh đó thì việc quản lý SV ở ngoại trú cũng ngày một tốt hơn. Mỗi năm, Trường đều thực hiện khảo sát SV ngoại trú tại khu đô thị ĐHQG nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ SV [<http://survey.uit.edu.vn/>].

2. Điểm mạnh

Dù còn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhưng Trường đã thu xếp để có đủ diện tích và trang thiết bị cho việc dạy và học, các hoạt động giải trí cho CBVC và SV.

3. Những tồn tại

Do xây dựng cơ bản chưa xong nên Trường chưa có nhà thi đấu đa năng phục vụ cho các môn thể thao trong nhà và chưa đa dạng hoá các hoạt động văn- thể- mỹ.

4. Kế hoạch hành động

Trong khi chờ được cấp kinh phí để hoàn tất việc xây dựng cơ bản, Trường sẽ cải tạo sân bóng đá, bóng chuyền phục vụ nhu cầu tập luyện TDTT sau giờ học tập, làm việc của CBVC và SV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả

Trường công khai cam kết có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu theo quy định. Phòng học lý thuyết, giảng đường, phòng học thực hành, phòng chuyên đề, thư viện với các trang thiết bị hiện đại phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập [9.6.1]. Ngoài ra, Trường cũng có quy định về diện tích phòng làm việc, các điều kiện tối thiểu của một phòng làm việc [9.6.2-5].

10 phòng/ban chức năng, 5 khoa, 3 bộ môn trực thuộc Trường, 2 PTN, 2 trung tâm, 1 văn phòng CTĐB và thư viện với 274 cán bộ cơ hữu được bố trí đủ phòng làm việc và chỗ ngồi. Từ khi đưa vào sử dụng khối nhà giảng đường- thư viện và khối nhà E thì tỉ lệ diện tích phòng làm việc dành cho nhân viên cơ hữu là 22,7 m²/người. Ngoài ra, một số phòng ban, chức năng có phòng làm việc riêng cho trưởng phòng và có phòng làm việc riêng cho các GS, PGS. Có một phòng nghỉ cho giáo viên được trang bị đầy đủ trang thiết bị.

2. Điểm mạnh

Đủ diện tích làm việc cho CBVC cơ hữu.

3. Những tồn tại

Hiện còn hạng mục khối phòng học – phòng máy thực hành B chưa hoàn công, do lỗi nhà thầu khó khăn về tài chính.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2016, Trường sẽ hoàn thành dự án đầu tư xây dựng, khi đó sẽ đưa vào sử dụng thêm khoảng 15000 m² diện tích văn phòng, phòng làm việc.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả

Quyết định số 1044/QĐ-ĐHQG-KHTC của Giám đốc ĐHQG HCM, ngày 26/6/2014 về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Trường ĐHCNTT, thuộc dự án thành phần QG-HCM-04 thì diện tích quy hoạch là 13,39 ha. Với quy mô SV đến năm 2030 là 6000 SV thì diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85 như sau [9.7.1-2]:

Bảng 3. Quy hoạch diện tích sử dụng đất đến 2030

ST T	Loại đất	Chỉ tiêu (m ² / người)	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
1	Đất hành chính – công vụ - dịch vụ	10 ÷ 11	7.000 ÷ 10.000	5 ÷ 7

2	Đất giảng dạy, học tập, nghiên cứu, thí nghiệm	3 ÷ 4,5	18.900 ÷ 26.900	14 ÷ 20
3	Đất hạ tầng kỹ thuật (bao gồm giao thông và các hạ tầng khác)	5,0 ÷ 6	30.000 ÷ 35.000	22 ÷ 26
4	Đất cây xanh - TDTT- mặt nước	11 ÷ 12	66.000 ÷ 72.000	49 ÷ 54
Tổng cộng		29 ÷ 33	133.900	100

Với diện tích sử dụng đất của Trường hiện tại thì tỉ lệ diện tích phòng học trên SV là 2,3m², tỉ lệ diện tích phòng làm việc trên CBGV cơ hữu là 22,7m², tỉ lệ diện tích đất phục vụ cho vui chơi, giải trí là 29,4m² đạt yêu cầu theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85 [9.7.3-7].

1. Điểm mạnh

Theo quy hoạch 1/500, Trường có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định, đảm bảo có đủ phòng làm việc cho CBVC; có đủ diện tích và trang thiết bị cho việc dạy và học, các hoạt động giải trí cho CBVC và SV.

2. Những tồn tại

Vẫn còn 01 tòa nhà chưa đưa vào khai thác, sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016, Trường sẽ hoàn thiện khối nhà luyện tập thể thao có mái che, nhà ăn, sân thể thao ngoài trời; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật; đánh giá rút kinh nghiệm về việc sử dụng CSVC cho đào tạo, NCKH và CQCN; kiểm điểm việc thực hiện và xây dựng các kế hoạch hoàn thiện và phát triển trường giai đoạn mới.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong KHCL của trường.

1. Mô tả

Trong KHCL giai đoạn 2012-2016 về quy hoạch tổng thể trong sử dụng và phát triển cơ sở vật chất; để đáp ứng cơ sở vật chất cho yêu cầu mở rộng quy mô đào tạo, Trường ĐHCNTT đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển

trường giai đoạn 2010-2015 và đã được cấp trên phê duyệt. Thuộc tiểu dự án đầu tư xây dựng Trường ĐHCNTT (thuộc dự án QG-HCM-04), Trường đang hoàn thiện khối phòng học – phòng máy thực hành B với diện tích trên 15.000 m² để đưa vào sử dụng [9.7.5, 9.8.1-2, 9.8.3].

Quy hoạch đất đai cho phát triển dài hạn đã được Nhà nước phê chuẩn. Văn bản quy hoạch tổng thể của Trường cũng đã được xây dựng và sử dụng [9.8.4].

Trường cũng đã ban hành quy định về quản lý đất đai và công sở nhằm thực hiện tốt công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết. Căn cứ theo kế hoạch và quy hoạch được phê duyệt, Trường đầu tư các công trình xây dựng mới, tổ chức thực hiện đầu tư theo quy định, tổ chức sắp xếp, điều chuyển, thu hồi nơi làm việc của các đơn vị phù hợp với quy mô, chức năng, nhiệm vụ [9.8.5].

Hàng năm, bộ phận QTTB tiến hành kiểm kê tài sản để đánh giá được hiệu suất sử dụng tài sản của các phòng/ban, đồng thời xem xét, sửa chữa kịp thời khi thiết bị xuống cấp, hư hỏng [<https://qttb.uit.edu.vn/>].

2. Điểm mạnh

Đã có dự án đầu tư xây dựng trường và có quy hoạch tổng thể về phát triển cơ sở vật chất của Trường.

3. Những tồn tại

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn thiếu, chưa thể thực hiện hoàn thiện theo kế hoạch. Vốn được cấp từng năm nên việc triển khai cũng chậm và kéo dài.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016, Trường sẽ nghiên cứu phương án bố trí hiệu quả hệ thống mặt bằng và trang thiết bị; lên phương án và triển khai chi tiết việc xây dựng các PTN, sử dụng tất cả các thiết bị đã và sẽ có, đặc biệt là các thiết bị hiện đại, đắt tiền; tiếp tục tiến hành dự án đầu tư xây dựng Trường ĐHCNTT.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 9.9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho

cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả

Nghị quyết của Ban chấp hành đảng bộ Trường ĐHCNTT về “an toàn, an ninh, trật tự” được thực thi nhằm giữ vững ổn định chính trị và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn, ngăn chặn các hành vi bạo lực và các hành động tự phát của CBVC trong toàn Trường ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn của toàn xã hội và địa bàn nơi trường trú đóng [9.9.1].

Trường có bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ. Bộ phận này thường trực 24 giờ trong ngày. Ngoài ra, Trường còn thành lập Tổ công tác tăng cường đảm bảo an ninh, trật tự; tổ chức chương trình tọa đàm an ninh SV khu vực Thủ Đức; tăng cường giám sát phòng thi trong mỗi đợt thi cử; phối hợp với công an phường Linh Trung giữ gìn an ninh trật tự tại trường; dùng thẻ tên để máy quét, camera chụp ảnh gương mặt khi gửi xe nhằm bảo đảm được tài sản và đảm bảo an toàn, trật tự trong khuôn viên trường. Công tác trực nghỉ lễ, tết luôn được đảm bảo [9.9.1-8].

Phối hợp với các thành viên bên trong ĐHQG và chính quyền địa phương thành lập tổ chuyên trách CTSV nhằm tăng cường tuyên truyền cho SV chính sách, đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong tình hình hiện nay; nắm bắt tư tưởng kịp thời trong SV; chuẩn bị kịch bản xử lý khi có tình huống xảy ra [9.9.9]. Bên cạnh đó, Đoàn, Hội cũng phát động chương trình hành động “Đoàn tham gia an ninh chính trị - Trật tự an toàn xã hội – Thực hiện nếp sống văn minh đô thị” và ngày hội “Thanh niên với văn hóa giao thông” [9.9.10].

Đội PCCC cũng được thành lập từ năm 2013. Công tác PCCC được thực hiện theo Quy định [9.9.11].

Hàng năm, Trường đều có báo cáo về tình hình an ninh trật tự trong trường [9.9.12-13].

2. Điểm mạnh

Trường quan tâm, thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn trong trường; Phối hợp chặt chẽ và hiệu quả với PA25 và Công an phường.

3. Những tồn tại

Ý thức tự bảo vệ tài sản cá nhân của SV chưa cao nên một vài SV đã bị mất tài sản cá nhân.

4. Kế hoạch hành động

Rà soát lại các nội quy an toàn, an ninh đã ban hành và bổ sung nội quy cho các mảng còn thiếu.

Tăng cường tuyên truyền về an ninh, an toàn cho toàn thể SV trong Trường trong các buổi sinh hoạt đầu năm.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Trường có trang thiết bị đủ và hiện đại, có phương án tổng thể bố trí tương đối khoa học đảm bảo hỗ trợ tốt cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH; hệ thống thiết bị tin học mạnh, kết nối internet tốt, triển khai nhiều hoạt động online tiên tiến, mở rộng năng lực kết nối với các đối tác. Các điều kiện về diện tích và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, dạy, học được đảm bảo. Công tác đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH được ưu tiên. Nhìn chung CSVCS hiện có của Trường đã đảm bảo tốt cho hoạt động của Trường.

Số tiêu chí đạt: 9/9.

Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính

Mở đầu:

Từ năm 2007, Trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ trong đó xác định các nguồn thu và các quy định cụ thể về mức chi tiêu cho từng lĩnh vực hoạt động của Trường. Quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh và bổ sung hàng năm để phù hợp với tình hình tài chính của Trường.

Việc quản lý tài chính được thực hiện đúng luật pháp, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách. Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả. Các nguồn lực tài chính đã góp phần đổi mới trang thiết

bị giảng dạy, đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH cũng như từng bước nâng cao đời sống của cán bộ viên chức của Trường.

Tiêu chí 10.1. *Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.*

1. Mô tả

Trường ĐHCNTT là đơn vị sự nghiệp công lập, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động. Các nguồn tài chính của Trường gồm nguồn từ ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp như: học phí, kinh phí đào tạo, lệ phí và nguồn thu từ sản xuất kinh doanh, dịch vụ [10.1.1].

Để thực hiện chế độ tự chủ về tài chính, từ năm 2007, Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ. Quy chế chi tiêu nội bộ là căn cứ quan trọng để Trường thực hiện các chính sách tài chính, xác định nguồn thu, xây dựng các định mức chi tiêu,... Quy chế được rà soát, bổ sung hàng năm cho phù hợp với hoạt động của Trường [10.1.2-3].

Dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được xây dựng căn cứ trên KHCL giai đoạn 2012-2016 và thông qua quyết định giao dự toán của ĐHQG. Căn cứ trên dự toán NSNN, các quyết định thu học phí, kinh phí đào tạo, lệ phí do Trường xây dựng chi tiết cho từng khóa, từng hệ đào tạo và theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Tất cả các nguồn thu khác của Trường được quản lý tập trung và được hạch toán vào các tài khoản theo đúng quy định hiện hành của nhà nước. Tuy nhiên, Trường chưa có thống kê, đánh giá số thu từ nguồn kinh phí khác (ngoài ngân sách nhà nước cấp) [10.1.4-15].

Trường đã thực hiện nhiều biện pháp để đánh giá tính hiệu quả và gia tăng nguồn thu như: mở rộng các loại hình đào tạo và quy mô đào tạo (chương trình CLC), thành lập thêm và cơ cấu lại các trung tâm trực thuộc trường như: trung tâm CITD, trung tâm Anh ngữ [10.1.16].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện tốt tự chủ về tài chính, đáp ứng được phần lớn các nhu cầu cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường.

3. Những tồn tại

Nguồn thu từ chuyển giao KHCN và sản xuất kinh doanh còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Tích cực tìm kiếm các nguồn lực tài chính, xây dựng cơ chế quản lý tài chính và phân bổ nguồn vốn nhằm xây dựng cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

Lập hồ sơ quyết toán - kiểm toán độc lập các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành và đang hoàn thành.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.

1. Mô tả

Công tác lập kế hoạch tài chính hàng năm được căn cứ trên KHCL giai đoạn 2012-2016 và trên cơ sở tình hình thực hiện các chỉ tiêu về lao động, tuyển sinh, tài chính của năm học trước. Hàng năm, Trường đều thông báo công khai dự toán và quyết toán kinh phí tới các phòng ban, khoa, bộ môn, trong quá trình chuẩn bị cho hội nghị CBVC và được thông qua tại hội nghị [10.2.1].

Công tác hạch toán kế toán đã được tin học hoá từ năm 2006. Trường đang sử dụng phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp với ưu điểm là kết nối toàn bộ số thu vào hệ thống sổ sách kế toán giúp cho việc quản lý được chặt chẽ [10.2.2-4].

Các khoản chi và quyết toán trong trường đều được thực hiện theo quy trình và được theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý nên số liệu kế toán rõ ràng, rành mạch. Trường thực hiện trả lương và các khoản thu nhập cho CBVC qua thẻ ATM của Ngân hàng Ngoại thương [10.2.5-10].

Các mức về học bổng, học phí của học viên, SV thực hiện theo quyết định của hội đồng xét duyệt học bổng, học phí của Trường [10.2.11-13].

Công tác quản lý tài chính của Trường chấp hành cơ chế kiểm soát chi qua kho bạc nhà nước Tp. HCM và hàng năm đều được quyết toán bởi cơ quan có thẩm quyền cấp trên. Kết luận của các đoàn kiểm tra đánh giá công tác quản lý tài chính của Trường không có vi phạm, tham nhũng, lãng phí [10.2.14-19].

Tiết kiệm chi thường xuyên bằng các giải pháp như: định mức cấp phát kinh phí hoạt động cho các đơn vị [10.2.20].

Để thực hiện luật phòng chống tham nhũng trong quản lý tài chính, Trường đã xây dựng các quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ. Mua sắm, sửa chữa lớn theo đúng quy định, thông tư của Nhà nước [10.2.21-22].

Nguồn tài chính được quản lý tập trung, mọi khoản thu chi đều được báo cáo rõ ràng, đầy đủ trong báo cáo tài chính hàng năm của Trường, báo cáo lên cấp trên và thực hiện công khai trên website Trường theo yêu cầu quản lý tài chính hiện hành [10.2.23-27].

2. Điểm mạnh

Quản lý tài chính và thanh toán tài chính được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, rõ ràng, đúng luật pháp, phát huy tính chủ động cao trong thu chi ngân sách. Kế hoạch tài chính được công khai trong hội nghị CBVC hàng năm.

3. Những tồn tại

Chưa tích cực trong việc tìm kiếm các nguồn lực tài chính, xây dựng cơ chế quản lý tài chính và phân bổ nguồn vốn nhằm xây dựng CSVN phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

Ngân sách nhà nước cấp có hạn định trong khi nhu cầu về nguồn vốn tăng đột biến trong năm như mua xe, xây dựng cơ bản, NCKH dẫn đến công tác lập dự toán so với đầu năm không diễn ra như dự định.

4. Kế hoạch hành động

Đối với phương hướng trong năm 2015, Trường tiếp tục đề cao tiêu chí nâng cao năng lực công tác kế hoạch tài chính, đổi mới công tác xây dựng kế hoạch, quản lý điều hành và sử dụng ngân sách Nhà nước. Tập trung khai thác các nguồn lực tài chính và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính trong công tác đào tạo, NCKH.

Duy trì thực hiện nghiêm túc quy trình thực hiện chế độ báo cáo kế hoạch và dự toán, các báo cáo quyết toán, thống kê. Thực hiện sát công tác xét duyệt dự toán, thẩm định quyết toán.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 10.3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

1. Mô tả

Trường căn cứ vào số thực chi của năm trước để phân bổ kinh phí cho các mục chi, Trường đã chủ động yêu cầu các đơn vị lập báo cáo nhu cầu sử dụng nguồn kinh phí như mua sắm, sửa chữa lớn, hội nghị, hội thảo, đoàn ra từ khi lập kế hoạch tài chính năm [10.3.1-9].

Để đảm bảo tính công khai minh bạch trong việc phân bổ các nguồn kinh phí, Trường đã công khai dự toán và quyết toán kinh phí hàng năm trong hội nghị CBVC. Việc sử dụng kinh phí theo đúng quy định và có hiệu quả luôn được Trường thực hiện nghiêm túc, mọi khoản chi tiêu đều được lập dự trù kinh phí, BGH duyệt trước khi thực hiện chi. Công tác quản lý tài chính của Trường hàng năm đều được kiểm toán Nhà nước thẩm tra quyết toán. Các đoàn kiểm tra đều đánh giá công tác quản lý tài chính của Trường không có sai phạm [10.2.15-19].

Việc mua sắm, sửa chữa trang thiết bị đều thực hiện theo quy trình. Trên cơ sở dự trù mua sắm trang thiết bị của các đơn vị, các phòng chức năng tập hợp thành kế hoạch mua sắm của Trường và chuyển qua phòng QTTB, tuy nhiên chưa có hoạt động xem xét, đánh giá kế hoạch này của Trường. Việc cấp phát vật tư văn phòng phẩm cũng được Trường xem xét, phê duyệt trên cơ sở đề xuất từ các đơn vị nhưng không có quy định định biên về văn phòng phẩm cho các đơn vị. Các khoản chi tiêu được thực hiện theo các văn bản của Nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [10.3.10-14].

Tính hiệu quả và cân đối trong sử dụng nguồn tài chính thể hiện qua việc hoàn thành các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH cũng như nâng cao đời sống CBVC [10.3.15-19].

2. Điểm mạnh

Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả nên số lượng máy móc, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, đề tài NCKH tăng hàng năm, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và từng bước nâng cao đời sống CBVC.

3. Những tồn tại

Một số định mức chi chưa được cập nhật cho phù hợp với thực tế.

4. Kế hoạch hành động

Xem xét và bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ rõ ràng, hợp lý năm 2015.

Làm tốt công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đơn vị trực thuộc

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Trường ĐHCNTT đã có các giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, có hệ thống quản lý tài chính tương đối chặt chẽ, phù hợp với các quy định của Nhà nước. Phân bổ, sử dụng tài chính được thực hiện một cách công khai, hợp lý, minh bạch và có hiệu quả.

Số tiêu chí đạt: 3/3.

PHẦN IV. KẾT LUẬN

Trường ĐHCNTT đã thực hiện tự đánh giá mọi mặt hoạt động của Trường theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ GD-ĐT. Trong lần tự đánh giá lần thứ 1 năm 2012, được đánh giá nội bộ bởi ĐHQG, với tinh thần cầu tiến, nghiêm túc, khách quan, Trường đã phát hiện nhiều hạn chế trong hoạt động của mình. Kết quả số tiêu chí tự đánh giá đạt là 52 trên 61 tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn phản ánh khá trung thực hiện trạng của Trường. Trong lần rà soát giữa kỳ kế hoạch cải thiện chất lượng vào tháng 8 năm 2014, Hội đồng tự đánh giá của Trường và các chuyên gia của ĐHQG-HCM đã ghi nhận nỗ lực rất lớn từ tất cả các đơn vị trong Trường trong việc thực hiện kế hoạch cải thiện, đặc biệt là các hoạt động tập trung vào các tiêu chí chưa được đánh giá đạt trong năm 2012. Thông qua hoạt động tự đánh giá và thực hiện kế hoạch cải thiện, Trường đã thấy được những điểm mạnh, điểm còn hạn chế trong mọi hoạt động của Trường, từ đó Trường đã tiếp tục xây dựng kế hoạch cải thiện chất lượng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục của Trường.

Trong lần tự đánh giá lần này, năm 2015, bên cạnh việc khắc phục được hầu hết các hạn chế được chỉ ra trong lần tự đánh giá năm 2012, Trường tiếp tục phát hiện ra các hạn chế, tồn tại mới. Các hạn chế, tồn tại này có thể phát sinh từ những nguyên nhân sau. Thứ nhất, kế hoạch cải thiện của Trường chưa hoàn thiện ngay sau lần đánh giá đầu tiên khi có khá nhiều tiêu chí chưa đạt nên phải chọn lọc các điểm chính yếu để cải thiện trước. Thứ hai, nhận thức của CBVC về hoạt động kiểm định chất lượng đào tạo trong Trường tích cực hơn. CBVC trong Trường được trang bị kiến thức về ĐBCL ngày càng tốt hơn, có chiều sâu, nên với góc nhìn đa chiều, các điểm cần cải thiện cũng sẽ nhiều lên. Và cuối cùng, CBVC trong Trường có điều kiện tiếp cận với các bộ tiêu chuẩn kiểm định trong khu vực và trên thế giới như AUN-QA, ABET nên càng thấy CTĐT và hoạt động đào tạo của Trường còn nhiều điểm hạn chế, cần khắc

phục. Trường đánh giá việc tiếp tục phát hiện các hạn chế, yếu kém như trên là một tín hiệu đáng mừng. Các phát hiện này giúp Trường ngày càng hoàn thiện và phát triển.

Mặc dù tiếp tục phát hiện các điểm tồn tại mới cần được cải thiện trong thời gian tới để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, Hội đồng tự đánh giá Trường ĐHCNTHTT thống nhất đánh giá Trường đạt 60/61 tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ GD-ĐT, đạt tỉ lệ 98,4%. Qua đó Hội đồng tự đánh giá Trường ĐHCNTHTT tự đánh giá Trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ GD-ĐT.

Kết quả kiểm định sau khi được thẩm định bởi đoàn đánh giá ngoài sẽ được công bố với các cơ quan quản lý Nhà nước, với người học và với xã hội.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: UIT
Tên trường: Trường ĐHCNTT – ĐHQG Tp.HCM
Khối ngành: A
Ngày tự đánh giá: 30/06/2015



Các mức đánh giá: Đạt (Đ), chưa đạt (C), không đánh giá (KĐG)

Tiêu chuẩn 1			
1.1	Đ		
1.2	Đ		
Tiêu chuẩn 2			
2.1	Đ		
2.2	Đ		
2.3	Đ		
2.4	Đ		
2.5	Đ		
2.6	Đ		
2.7	Đ		
Tiêu chuẩn 3			
3.1	Đ		
3.2	Đ		
3.3	Đ		
3.4	Đ		
3.5	Đ		
3.6	Đ		
Tiêu chuẩn 4			
4.1	Đ		
4.2	Đ		
4.3	Đ		
4.4	Đ		
4.5	Đ		

Tiêu chuẩn 6			
6.1	Đ		
6.2	Đ		
6.3	Đ		
6.4	Đ		
6.5	Đ		
6.6	Đ		
6.7	Đ		
6.8	Đ		
6.9	Đ		
Tiêu chuẩn 7			
7.1	Đ		
7.2	Đ		
7.3	Đ		
7.4	Đ		
7.5		C	
7.6	Đ		
7.7	Đ		
Tiêu chuẩn 8			
8.1	Đ		
8.2	Đ		
8.3	Đ		
Tiêu chuẩn 9			
9.1	Đ		

4.6	Đ		
4.7	Đ		
Tiêu chuẩn 5			
5.1	Đ		
5.2	Đ		
5.3	Đ		
5.4	Đ		
5.5	Đ		
5.6	Đ		
5.7	Đ		
5.8	Đ		

9.2	Đ		
9.3	Đ		
9.4	Đ		
9.5	Đ		
9.6	Đ		
9.7	Đ		
9.8	Đ		
9.9	Đ		
Tiêu chuẩn 10			
10.1	Đ		
10.2	Đ		
10.3	Đ		

Tổng hợp kết quả đánh giá	Đạt	Chưa đạt	Không đánh giá
Số tiêu chí / tổng số	60 / 61	01 / 61	0/61
Tỉ lệ %	98.4%	1.6%	0%

TP. HCM, ngày tháng 9 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG

PHẦN V. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 31/ 3 /2015

I. Thông tin chung của Trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập):
Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghệ Thông tin
Tiếng Anh: University of Information Technology
2. Tên viết tắt của trường:
Tiếng Việt: ĐHCNTT
Tiếng Anh: UIT-HCM
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: ĐHQG Tp.HCM
5. Địa chỉ trường: Kp6, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: . 08 37251993 Số fax . 08 37252148
E-mail: uit@uit.edu.vn Website: <http://www.uit.edu.vn>
7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 2006
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: tháng 10/2006
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: tháng 02/2011
10. Loại hình trường đào tạo:
Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐
Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Giới thiệu khái quát về Trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường:

Trường ĐHCNTT, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG) là trường ĐH công lập chuyên ngành CNTT-TT được thành lập theo quyết định số 134/2006/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Trung tâm Phát triển Công nghệ thông tin. Trường khai giảng năm học đầu tiên vào tháng 10/2006.

Trường ĐHCNTT là một trường thành viên của ĐHQG. Trường có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực CNTT-TT chất lượng cao góp phần tích cực vào sự phát triển của nền công nghiệp CNTT Việt Nam, đồng thời tiến hành NCKH và chuyển giao CNTT tiên tiến, đặc biệt là hướng vào các ứng dụng nhằm góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ở bậc đại học, Trường ĐHCNTT đào tạo theo các ngành đào tạo tương ứng với các khoa, bộ môn sau:

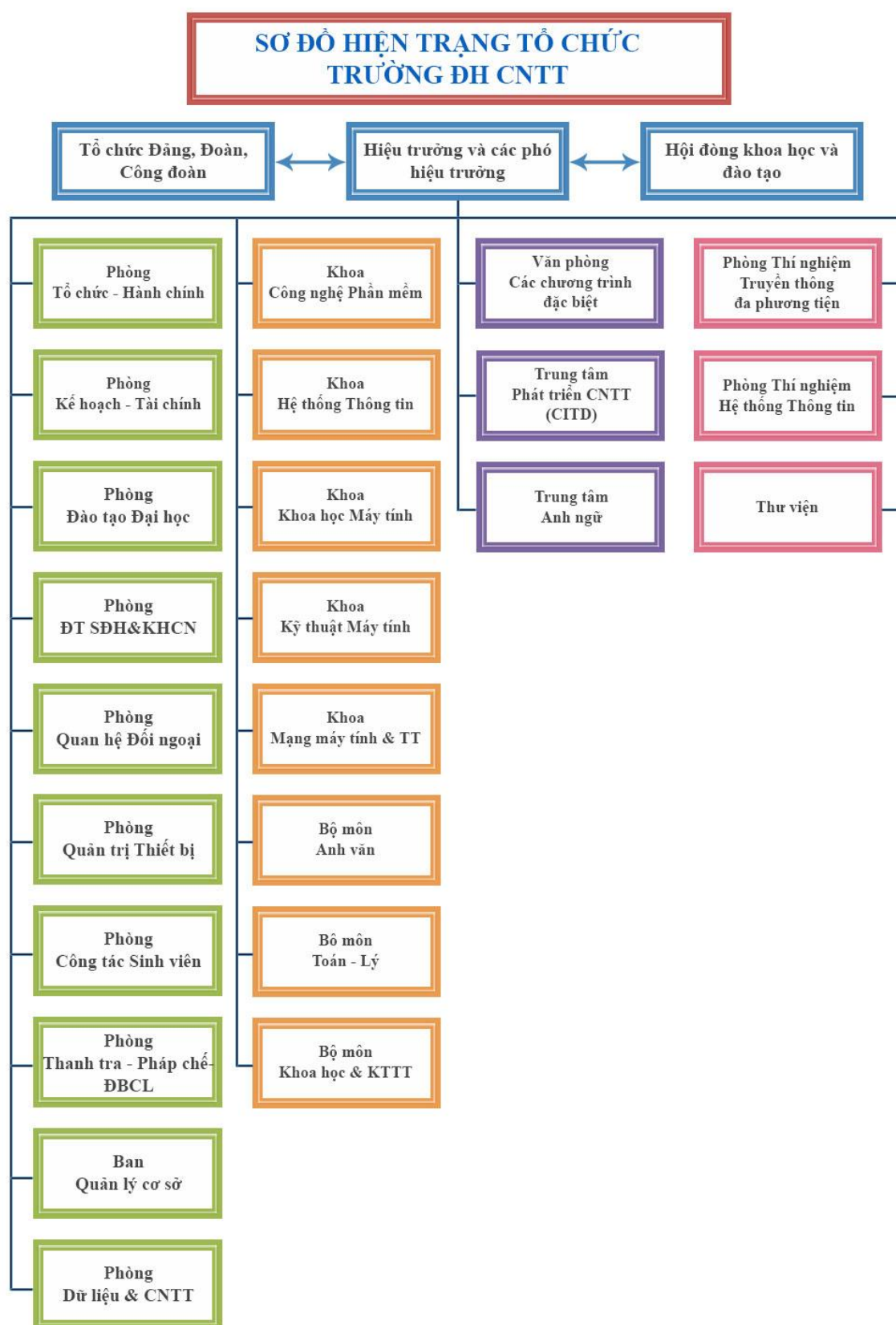
1. Ngành Khoa học Máy tính (KHMT) – Khoa KHMT
2. Ngành Kỹ thuật Máy tính (KTMT) – Khoa KTMT

3. Ngành Kỹ thuật Phần mềm (KTPM) – Khoa Công nghệ Phần mềm
4. Ngành Truyền thông và Mạng máy tính (TT&MMT) – Khoa MMT-TT
5. Ngành Hệ thống Thông tin (HTTT) – Khoa HTTT
6. Ngành An ninh Thông tin (ANTT) – Khoa MMT-TT
7. Ngành Công nghệ Thông tin (CNTT) – Bộ môn Khoa học và Kỹ thuật Thông tin.

Ngoài ra Trường ĐHCNTT được ĐHQG giao nhiệm vụ đào tạo chương trình cử nhân tài năng ngành Khoa học máy tính, chương trình kỹ sư tài năng ngành An ninh thông tin; Chương trình chất lượng cao với học phí tương ứng ngành Kỹ thuật phần mềm, ngành Kỹ thuật máy tính và ngành Hệ thống thông tin; Bộ Giáo dục - Đào tạo (Bộ GD-ĐT) giao nhiệm vụ đào tạo chương trình tiên tiến ngành Hệ thống thông tin, hợp tác với ĐH Oklahoma, Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, Trường còn đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ cả hai ngành Công nghệ thông tin và Khoa học máy tính. Trường đẩy mạnh hợp tác với các cơ sở nghiên cứu CNTT trong khu vực và thế giới. Hiện Trường đã ký kết với các trường ĐH danh tiếng của Mỹ, Nhật và Hàn Quốc,... để hợp tác trong lĩnh vực đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Ngoài các khoa, Trường còn có trung tâm đào tạo các nguồn nhân lực với các cấp độ khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội như Trung tâm Phát triển CNTT.

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường.



13. Bảng 4. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng).

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, email
1. Ban Giám hiệu	Dương Anh Đức	GVC, PGS.TS, Hiệu Trưởng	ducda@uit.edu.vn
2. Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Hoàng Tú Anh	GVC, TS, Phó Hiệu Trưởng	anhnhht@uit.edu.vn
	Vũ Đức Lung	GV, TS, Phó Hiệu Trưởng	lungvd@uit.edu.vn
	Đình Đức Anh Vũ	GVC, PGS.TS, Phó Hiệu Trưởng	vudda@uit.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,...			
Đảng Ủy	Nguyễn Hoàng Tú Anh	GVC, TS, Bí thư	anhnhht@uit.edu.vn
Đoàn Thanh niên	Lê Đức Thịnh	NCV, KS, Bí thư	thinhld@uit.edu.vn
Công đoàn	Nguyễn Thị Thúy Hằng	CV, ThS, Chủ tịch	hangntt@uit.edu.vn
Hội cựu chiến binh	Bùi Văn Thành	CVC, ThS, Chủ tịch	thanhbv@uit.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng			
Phòng TC-HC	Mai Văn Cường	GVC, ThS, Trưởng phòng	cuongmv@uit.edu.vn
Phòng KH-TC	Trần Thị Phương Trang	CV, ThS, Trưởng phòng	trangttp@uit.edu.vn
Phòng QTTB	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	GVC, TS, Trưởng phòng	khangnttm@uit.edu.vn
Phòng ĐT SDH& KHCN	Nguyễn Phi Khứ	GVC, PGS. TS, Trưởng phòng	khunp@uit.edu.vn
Phòng QHĐN	Nguyễn Tuấn Nam	GV, TS, Trưởng phòng	namnguyen@uit.edu.vn
Phòng CTSV	Nguyễn Văn Toàn	GV, ThS, Trưởng phòng	toannv@uit.edu.vn
Phòng DL&CNTT	Nguyễn Đình Khương	CV, ThS, Trưởng phòng	khuongnd@uit.edu.vn
Ban QLCS	Dương Tôn Đảm	GVC, TS, Trưởng ban	damdt@uit.edu.vn
Phòng ĐTĐH	Nguyễn Lưu Thùy Ngân	GV, TS, Trưởng phòng	ngannlt@uit.edu.vn
Phòng TNTT ĐPT	Ngô Đức Thành	GV, TS, Trưởng phòng	thanhdn@uit.edu.vn
Phòng TN HTTT	Ngô Thanh Hùng	GV, TS, Trưởng phòng	hungnt@uit.edu.vn
Phòng TT-PC-ĐBCL	Dương Ngọc Hảo	GV, ThS, Trưởng phòng	haodn@uit.edu.vn

Thư viện	Bùi Văn Thành	CVC, ThS, Giám đốc	thanhbv@uit.edu.vn
Văn phòng Đoàn thanh niên	Trần Anh Tuấn	CV, CD, Chánh VP	tuanta@uit.edu.vn
Văn phòng Đảng ủy	Vũ Văn Điệp	CV, ĐH	diepvv@uit.edu.vn
5. Các trung tâm trực thuộc			
Trung tâm PTCNTT	Đàm Quang Hồng Hải	GV, TS, Giám đốc	haidqh@uit.edu.vn
Trung tâm Anh ngữ	Phan Hoàng Chương	CV, ĐH, Giám đốc	chuongphan@uit.edu.vn
6. Các khoa			
Khoa CNPM	Vũ Thanh Nguyên	GVC, PGS.TS Trưởng Khoa	nguyenvt@uit.edu.vn
Khoa KHMT	Đỗ Văn Nhơn	GVC, PGS.TS, Trưởng khoa	nhondv@uit.edu.vn
Khoa KTMT	Nguyễn Minh Sơn	GV, TS, Trưởng khoa	sonnm@uit.edu.vn
Khoa HTTT	Nguyễn Đình Thuần	GVC, TS, Trưởng khoa	thuannd@uit.edu.vn
Khoa MMT&TT	Nguyễn Anh Tuấn	GV, TS, Trưởng khoa	tuanna@uit.edu.vn
7. Bộ môn trực thuộc			
Bộ môn KH&KTTT	Nguyễn Gia Tuấn Anh	GV, TS, Trưởng bộ môn	anhngt@uit.edu.vn
Bộ môn Toán-Lý	Dương Tôn Đảm	GVC, TS, Trưởng bộ môn	damdt@uit.edu.vn
Bộ môn Anh văn	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	GVC, ThS, Trưởng bộ môn	vinhnntt@uit.edu.vn

14. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là CTĐT):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

Số lượng ngành đào tạo đại học: 07

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 00

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

- Chương trình cử nhân tài năng ngành Khoa học máy tính
- Chương trình kỹ sư tài năng ngành An ninh thông tin
- Chương trình chất lượng cao với học phí tương ứng ngành Kỹ thuật phần mềm, Kỹ thuật máy tính và Hệ thống thông tin
- Chương trình tiên tiến ngành Hệ thống thông tin

15. Các loại hình đào tạo của Trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☒	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

16. Tổng số các khoa đào tạo: 05 khoa và 01 bộ môn.

(Số khoa đào tạo phải tương thích với số khoa ở mục 13)

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường

17. Bảng 5. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của Trường:

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	178	96	274
I.1	Cán bộ trong biên chế, hợp đồng làm việc	92	53	145
I.2	Cán bộ hợp đồng lao động dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	86	43	129
II	Các cán bộ khác	109	34	143
II.1	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm)	5	3	8
II.2	Hợp đồng thỉnh giảng	104	31	135
	Tổng số	287	130	417

(Trường cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của Trường, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

18. Bảng 6. Thống kê, phân loại GV

(chỉ tính những GV trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây):

Số	Trình độ,	Số lượng	Giảng viên cơ hữu	Giảng viên	Giảng
----	-----------	----------	-------------------	------------	-------

TT	học vị, chức danh	GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ¹ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL	thành giảng trong nước	viên quốc tế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	6	1	1		3	1
2	Phó Giáo sư	25	4		3	18	
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	67	18	6	5	38	
5	Thạc sĩ	165	55	37	10	63	
6	Đại học	42	1	29		12	
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng số	305	79	73	18	134	1

Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) = **170 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **170/274 (62.04%)**

Bảng 7. Quy đổi số lượng giảng viên của Trường²:

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thành giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

¹ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

² Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá

	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	3	6	1	1		3	1	8.4
2	Phó Giáo sư	2	25	4		3	18		17
3	Tiến sĩ khoa học	2							
4	Tiến sĩ	1.5	67	18	6	5	38		49.65
5	Thạc sĩ	1	165	55	37	10	63		107.6
6	Đại học	0.8	42	1	29		12		25.92
	Tổng		305	79	73	18	134	1	208.57

Cách tính:

Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

19. **Bảng 8.** Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	1						1	1
2	Phó Giáo sư	7	4	2				4	3	
3	Tiến sĩ khoa học			7						
4	Tiến sĩ	29	17	25	4	1	15	8	4	1
5	Thạc sĩ	102	60	69	33	23	60	11	8	
6	Đại học	30	18	25	5	30				
	Tổng	170	100	128	42	54	75	23	16	2

19.1 **Bảng 9.** Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		100%

2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	80%	
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20%	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng		

19.2 Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: từ 30-40 tuổi

19.3 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: **22.35%**

19.4 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: **60%**

IV. Người học

Người học bao gồm SV, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

20. **Bảng 10.** Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số SV trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Dại học							
2010-2011	1860	653	2.8	594	16-18.5	18.5	0
2011-2012	1527	711	2.1	655	15	17.2	0
2012-2013	1849	979	1.9	844	15	16.5	0
2013-2014	3095	1099	2.8	1015	18.3	19.8	0
2014-2015	3073	1290	2.4	1009	19.5-21.4	20.3	0

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang học tập tại trường: **3849** người.

21. **Bảng 11.** Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Các tiêu chí	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1. Nghiên cứu sinh	03	05	04	04	03
2. Học viên cao học	166	177	148	138	85
3. Sinh viên đại học	1366	1626	1280	1370	1184

Trong đó:					
Hệ chính quy	594	655	844	1015	1009
Hệ không chính quy	772	971	436	355	175

Đơn vị: người

Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi): **3849**, cao học: **481**, NCS: **25**

Tổng số sinh viên quy đổi: $3849 + 1.5 \times 481 + 2 \times 25 = 4620.5$

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): $4620.5 / 208.57 = 22.16$

22. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây: **Không có**

23. Sinh viên có chỗ ở trong ký túc xá / tổng số SV có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	- Sử dụng KTX của ĐHQG. - P.CTSV chưa triển khai khảo sát nên chưa nắm được nhu cầu phòng ở của SV tuy nhiên KTX ĐHQG đáp ứng đầy đủ 100% chỗ ở và các loại diện tích khác nhau nếu SV có nhu cầu.				
2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)					
3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá					
4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người					

24. **Bảng 12.** Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
Số lượng (người)			87	105	72
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi			14,3%	17,8%	14,2%

25. **Bảng 13.** Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1. NCS bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	42	126	82
3. SVTN đại học	3837	5306	2247	1446	900
Trong đó:					
Hệ chính quy	246	334	405	485	178
Hệ không chính quy	3591	4972	1842	961	722

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ

cấp bằng).

26. **Bảng 14.** Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	246	334	405	485	178
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	37%	31%	66%	70%	24%
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường: A. Trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	-	70.1	58.4	71.1	69.8
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	-	23.4	41	26.4	26.7
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	6.5	0.6	1.9	3.4
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp	-	95	85.3	82.7	92.1
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	-	5	14.7	17.3	7.9
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	-	4-7 triệu đồng	7-10 triệu đồng	3%: < 4 triệu đồng 23.2%: 4-7 triệu	2.7%: < 4 triệu đồng 20.6%: 4-7 triệu 37.4%: 7-

				48.4%: 7-10 triệu 20%: > 10 triệu	10 triệu 39.3%: > 10 triệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	-	64.5	57.1	22.2	33.3
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	-	35.5	42.9	77.8	66.7
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	-	0	0	0	0

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là Trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...	20...- 20...
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)					
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường: A. Trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần					

thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú: Sử dụng các chú thích ở câu 27

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. **Bảng 15.** Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ

của Trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	1	1	1	1	8
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	7	11	18	17	21	74
3	Đề tài cấp trường	0,5	5	13	10	11	19	29
4	Tổng		12	25	29	29	33	111

Cách tính: Cột 9 = cột 3 . (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **111**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $111/274 = 0.405$

29. **Bảng 16.** Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Kinh phí dành cho NCKH (triệu VNĐ)	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2011	720	690	95.8%	3.2
2	2012	1140	620	54.4%	2.9
3	2013	3004	939,5	31.3%	4.2
4	2014	1072,5	700	65.3%	2.6
5	2015	2272	2324,2	102.3%	8.5

Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ: chủ yếu tính từ các đề tài cấp tỉnh/ thành.

30. **Bảng 17.** Số lượng cán bộ cơ hữu của Trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	120	155	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	6	3	
Trên 6 đề tài	0	0	0	

Tổng số cán bộ tham gia	3	126	158	
--------------------------------	----------	------------	------------	--

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. **Bảng 18.** Số lượng sách của Trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	1	0	1	4
2	Sách giáo trình	1,5	25	0	0	6	9	60
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	3	0	0	4
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	12	1	6.5
5	Tổng		26	0	4	18	11	74.5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **74.5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **74.5/274=0.27**

32. **Bảng 19.** Số lượng cán bộ cơ hữu của Trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	38	6	8
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	4	0	1
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	42	6	9

33. **Bảng 20.** Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của Trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	3	15	32	13	14	115.5
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	7	1	1	7	10	25
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		10	16	33	20	24	140.5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **140.5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0.51 (140.5/274)**

34. **Bảng 21.** Số lượng cán bộ cơ hữu của Trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	36	24	0
Từ 6 đến 10 bài báo	2	5	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	3	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	39	32	0

35. **Bảng 22.** Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của Trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	22	1	36	49	32	140
2	Hội thảo trong nước	0,5	20	0	0	8	3	15.5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	8	0	9	0	0	4.25
4	Tổng		50	1	45	57	35	159.75

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **159.75**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0.58 (159.75/274)**

36. **Bảng 23.** Số lượng cán bộ cơ hữu của Trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	79	31	8
Từ 6 đến 10 báo cáo	18	5	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	5	0	0
Trên 15 báo cáo	2	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	104	36	8

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

37. **Bảng 24.** Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2010-2011	0
2011-2012	0
2012-2013	0
2013-2014	0
2014-2015	0

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. **Bảng 25.** Số lượng sinh viên của Trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	6	32	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	6	32	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 **Bảng 26.** Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	14	2	1	4	9
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	13	0	11	0	30

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²): **133.900 m²**

40. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: **6.219 m²** Nơi học: **14.351 m²** Nơi vui chơi giải trí: **113.330 m²**

41. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: **8.921 m²**

- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: **8.921/3849 = 2.3**

42. Tổng số đầu sách trong thư viện của Trường : **288 nhan đề/ 38.327 tổng cuốn.**

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của Trường: **151 nhan**

đề/38.126 tổng cuốn.

43. Tổng số máy tính của trường: 961

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 171

- Dùng cho sinh viên học tập: 790

Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: $790/3849=0.21$

44. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2009-2010: 12.648.112.430đ

- Năm 2010-2011: 24.201.532.719đ

- Năm 2011-2012: 20.252.739.960đ

- Năm 2012-2013: 25.201.605.918đ

- Năm 2013-2014: 33.302.668.550đ

45. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2009-2010: 4.441.130.000đ

- Năm 2010-2011: 14.149.884.000đ

- Năm 2011-2012: 12.696.801.000đ

- Năm 2012-2013: 19.179.312.030đ

- Năm 2013-2014: 25.950.302.500đ

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 170

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 62.04

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường (%): 22.35

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường (%): 60

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 3849

Tổng số sinh viên quy đổi (người): 4620.5

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 22.16

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 24

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 69.8

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 26.7

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 92.1

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 7.9

- Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 7 - >10 triệu đồng
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:
- Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 33.3
- Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 66.7
6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:
- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.41
- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 6.46
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.21
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.51
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.58
7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):
- Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 0.2
- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 2.3
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy:

Phụ lục 2. Các tài liệu liên quan đến quá trình tự đánh giá

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Số: 01/QĐ-ĐHCNTT-ĐBCL Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá Trường Đại học Công nghệ Thông tin

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Căn cứ Quyết định số 134/2006/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ thông tin (CNTT) thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM);

Căn cứ Quyết định số 530/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 03/07/2006 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học CNTT thuộc ĐHQG-HCM;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 05/04/2010 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên ĐHQG-HCM;

Căn cứ Quyết định số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học; Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Kế hoạch chiến lược Trường Đại học Công nghệ Thông tin giai đoạn 2012-2016;

Xét đề nghị của Trường Phòng Thanh tra - Pháp chế - Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá Trường Đại học Công nghệ Thông tin theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Hội đồng có chức năng triển khai tự đánh giá và tư vấn cho Hiệu trưởng về các biện pháp nâng cao chất lượng các hoạt động của cơ sở giáo dục. Hội đồng tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quyết định trước đây trái với Quyết định này đều được bãi bỏ.

Điều 4. Các Ông (Bà) trưởng các đơn vị có liên quan và các thành viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;

- Lưu: VT, ĐBCL.



Vũ Đức Lung

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 61/QĐ-ĐHCNTT-ĐBCL ngày 07 tháng 7 năm 2014 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin)

Stt	Họ và tên	Đơn vị	Chức danh, học vị, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Dương Anh Đức	Ban Giám hiệu	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2.	Vũ Đức Lung	Ban Giám hiệu	TS, Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ
3.	Trịnh Thị Mỹ Hiền	Phòng TT-PC- ĐBCL	ThS, Phó Trưởng phòng	Thư ký
4.	Nguyễn Trác Thức	Đoàn TN	ThS, Bí thư	Ủy viên
5.	Dương Ngọc Hào	Phòng TT-PC- ĐBCL	ThS, Trưởng phòng	Ủy viên
6.	Mai Văn Cường	Phòng TCHC	ThS, Trưởng phòng TCHC	Ủy viên
7.	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	Phòng QTTB	TS, Trưởng phòng	Ủy viên
8.	Nguyễn Lưu Thùy Ngân	Phòng ĐTĐH	TS, Trưởng phòng	Ủy viên
9.	Nguyễn Văn Toàn	Phòng CTSV	ThS, Trưởng phòng	Ủy viên
10.	Nguyễn Đình Khương	Phòng DL-CNTT	ThS, Trưởng phòng	Ủy viên
11.	Đỗ Văn Nhơn	Khoa KHMT	PGS.TS, UVHĐ KHĐT	Ủy viên
12.	Nguyễn Đình Thuận	Khoa HTTT	TS, Trưởng khoa	Ủy viên
13.	Bùi Văn Thành	Thư viện	ThS, Giám đốc	Ủy viên
14.	Phan Nguyệt Minh	Khoa CNPM	ThS, Giảng viên	Ủy viên
15.	Lương Văn Song	MSSV:12520362	Sinh viên Khoa KHMT 2012	Ủy viên

(Danh sách có 15 thành viên)

Số: 01/QĐ-ĐHCNTT-ĐBCL

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung thành viên Hội đồng Tự đánh giá
Trường Đại học Công nghệ Thông tin

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Căn cứ Quyết định số 134/2006/QĐ/TTg ngày 08 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ Thông tin thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM);

Căn cứ Quyết định số 530/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 03 tháng 7 năm 2006 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Thông tin thuộc ĐHQG-HCM;

Căn cứ Quyết định 01/QĐ-ĐHCNTT-ĐBCL ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá;

Căn cứ Kế hoạch Đảm bảo chất lượng và Cải tiến chất lượng giai đoạn 2012-2016;

Xét đề nghị Trường phòng Thanh tra - Pháp chế - Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bổ sung PGS. TS Nguyễn Phi Khử - Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học - Khoa học công nghệ và TS. Nguyễn Tuấn Nam - Trưởng phòng Quan hệ đối ngoại làm nhiệm vụ ủy viên trong Hội đồng Tự đánh giá Trường Đại học Công nghệ Thông tin.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) trưởng các đơn vị có liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Phạm*

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: VT, ĐBCL *pmc*



Vũ Đức Lung

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ ĐÀO TẠO NĂM 2015

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đề đăng ký kiểm định chất lượng.

Chuẩn bị đánh giá bởi Trung tâm Kiểm định Chất lượng giáo dục ĐHQG (nộp BC TĐG vào cuối tháng 6/2015, đánh giá vào tháng 11/2015)

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ GD-ĐT trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Hội đồng tự đánh giá

3.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 01/ĐHCNTT-ĐBCL ngày 07 tháng 7 năm 2014 và Quyết định số 01/ĐHCNTT-ĐBCL ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin. Hội đồng gồm có 17 thành viên (danh sách kèm theo)

3.2. Ban thư ký giúp việc (danh sách kèm theo)

3.3 Phân công thực hiện

Ban Thư ký (Phòng TTPC-ĐBCL) chịu trách nhiệm viết BC TĐG dựa trên MC, CSDL thu thập được, Phó HT phụ trách công tác ĐBCL biên tập lại, sau đó gửi cho lãnh đạo các đơn vị liên quan xem xét, điều chỉnh, bổ sung vào các phần mô tả, điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch cải thiện của từng tiêu chí. BC TĐG sẽ được HĐ TĐG đánh giá và thông qua trước khi nộp TTKĐCLGD-ĐHQGHCM.

4. Xác định các nguồn lực

Kinh phí (theo dự toán): đề nghị cấp khi triển khai thực hiện

Cơ sở dữ liệu KĐCLGD (phụ lục 8): Hoàn thành đến ngày 31/3/2015

5. Công cụ đánh giá

Sử dụng Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được sửa đổi bổ sung theo Thông

tư số 37/2012/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn khác.

6. Thời gian biểu (căn cứ trên Kế hoạch của TTKĐCLGD-ĐHQGHCM)

TT	Công việc	Ngày kết thúc	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Kết quả đạt được dự kiến
1	Sắp xếp, mã hóa MC, CSDL online	15/05/15	Ban Thư ký	MC, CSDL đã được mã hóa trên Hệ thống quản lý MC online
2	Viết báo cáo tự đánh giá cấp cơ sở đào tạo (BC TĐG)	15/05/15	Ban Thư ký	BC TĐG được viết trên cơ sở cập nhật thông tin, minh chứng
3	Biên tập BC TĐG	26/05/15	Vũ Đức Lung	BC TĐG đã được hoàn thiện lần 1
4	Lấy ý kiến của các đơn vị liên quan về BC TĐG	02/06/15	Phòng TT-PC-ĐBCL	Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 5)
5	Lấy ý kiến của BGH và HĐ TĐG về BC TĐG	09/06/15	Ban Giám hiệu, HĐ TĐG	Bảng góp ý của BGH, HĐ TĐG
6	Điều chỉnh, bổ sung theo yêu cầu của HĐ TĐG và BGH	16/06/15	Tổng hợp: Dương Ngọc Hào: TC 1-5 Trịnh Thị Mỹ Hiền: TC 6-10 Biên tập: Vũ Đức Lung	BC TĐG được hoàn thiện lần 2: (Tổng hợp: ngày 10/6/2015)
7	Đánh giá nội bộ (họp)	23/06/15	HĐ TĐG	Kết quả đánh giá nội bộ (nếu có)
8	Nộp BC TĐG cho TT Kiểm định CLGD ĐHQG HCM	Trước tháng 7/2015	Phòng TT-PC-ĐBCL	BC TĐG - Bản nộp TTKĐCLGD HCM lần 1
9	TT Kiểm định CLGD ĐHQG HCM thẩm định BC TĐG	Đầu tháng 8/2015		Góp ý của TTKĐCLGD HCM
10	Trường chỉnh sửa BC TĐG và nộp lại TT KĐCLGD	Tháng 8/2015	Ban Thư ký; Biên tập lại: Vũ Đức Lung	BC TĐG - Bản nộp TTKĐCLGD HCM lần 2

KT. CHỦ TỊCH HĐ TĐG
PHÓ CHỦ TỊCH
(đã ký)

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Vũ Đức Lung

Phụ lục 3 Bảng, biểu tổng hợp, thống kê

Bảng 27. Thống kê tình hình kết nạp đảng trong SV

Năm	2011	2012	2013	2014	2015
Số SV học lớp nhận thức về Đảng	14	53	38	33	--
Số SV được kết nạp đảng	1	7	8	12	03
Số đảng viên là SV	3	18	27	44	45

Bảng 28. Thống kê các đợt tập huấn về ĐBCL

STT	Tên các đợt tập huấn	Năm	Số lượng CB
1	Hội thảo chương trình READ	2012	1
2	Hội thảo - tập huấn "Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng và văn hóa chất lượng bên trong các trường đại học"	2012	1
3	Hội thảo- tập huấn "Hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục Hoa kỳ"	2012	2
4	Hội thảo- tập huấn "Xây dựng khung trình độ chuyên môn quốc gia"	2012	1
5	Hội nghị CDIO toàn quốc	2012	2
6	Tập huấn " Quy trình và kỹ năng đảm bảo chất lượng bên trong" và "Kỹ năng phân tích thông tin và viết báo cáo Tự đánh giá"	2012	2
7	Hội nghị chất lượng giáo dục lần III	2012	14
8	Kiểm định giáo dục ĐH theo tiêu chuẩn Hoa Kỳ; TĐG chương trình; kết quả tư vấn về kiểm định giáo dục đại học cho Việt Nam	2012	1
9	Tập huấn "Online Training of Quality Assurance Pratitionners"	2013	1
10	Tham dự chuyên đề "Toàn cầu hóa và ĐBCL trong giáo dục ĐH"	2013	5
11	Hội thảo quốc tế về xây dựng văn hóa chất lượng và khung trình độ quốc gia	2013	2
12	Hội thảo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về GV	2013	2
13	Tham gia khóa " The Keynote Address on the Topic of AUN-QA Initiatives & the Thai QA System"	2013	1
14	Tập huấn đánh giá viên cấp chương trình theo tiêu chuẩn AUN	2013	1
15	Tập huấn tự đánh giá cấp chương trình theo tiêu chuẩn AUN-QA	2014	10
16	Tham gia quan sát viên đánh giá chương trình Kỹ thuật hóa học tại ĐH Bách khoa TP-HCM	2013	1
17	Hội nghị APQN Châu Á Thái Bình Dương 2014	2014	3
18	Danh sách đăng ký tham dự khóa đào tạo kiểm định viên chất lượng giáo dục đại học	2014	3

Bảng 29. Hệ thống các chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2016 (Trích KHCL)

STT	Chỉ số	Chỉ tiêu năm 2012	Chỉ tiêu năm 2016
I. <u>Đào tạo và Đảm bảo chất lượng</u>			
I.1. <u>Quy mô đào tạo</u>			
I.1.1.	Tuyển sinh chính quy /năm	710	1.000
I.1.2.	Tuyển sinh từ xa /năm	2.000	1500
I.1.3.	Tuyển sinh cao học /năm	180	300
I.1.4.	Tuyển nghiên cứu sinh /năm	6	12
I.1.5.	Tổng số sinh viên chính quy	2.227	4.500
I.1.6.	Tổng số sinh viên hệ từ xa qua mạng	4.264	6.000
I.1.7.	Tổng số học viên cao học	527	600
I.1.8.	Tổng nghiên cứu sinh	19	50
I.1.9.	Số ngành đào tạo mở mới	1	7
I.2. <u>Đảm bảo chất lượng đào tạo</u>			
I.2.1.	Số lượng CTĐT được kiểm định	0	4 AUN, 6 nội bộ
II. <u>Nghiên cứu khoa học</u>			
II.1.	Số trung tâm nghiên cứu mạnh	0	1
II.2.	Số nhóm nghiên cứu mạnh	0	2
II.3.	Số PTN trọng điểm	0	2
II.4.	Số đề tài khoa học /năm	20	40
II.5.	Số bài báo khoa học công bố /năm	40	100
II.6.	Số hợp đồng nghiên cứu hợp tác với doanh nghiệp	0	2-4
III. <u>Quan hệ đối ngoại</u>			
III.1.	Số lượng CTĐT hợp tác với nước ngoài	4	8
III.2.	Số lượng bản ghi nhớ hợp tác (MOU) có hiệu lực, được triển khai	5	10
III.3.	Số lượng chương trình hợp tác nghiên cứu	1	4
IV. <u>Xây dựng cơ bản và cơ sở vật chất</u>			
IV.1.	Khối lượng xây dựng hoàn thành tiểu dự án QG-04	30%	70%
V. <u>Tổ chức cán bộ</u>			
V.1.	Số lượng CBVC cơ hữu	236	380
V.2.	Số lượng cán bộ giảng dạy, nghiên cứu	128	240
V.3.	Tỷ lệ SV chính quy, học viên SDH, NCS trên cán bộ giảng dạy, nghiên cứu	20:1	15:1
V.4.	Số GS, Phó GS	6	15
V.5.	Tỷ lệ CBGD, NC có trình độ SDH/Tổng	68%	80%

STT	Chỉ số	Chỉ tiêu năm 2012	Chỉ tiêu năm 2016
	số CBGD, NC		
V.6.	Tỷ lệ CBGD, NC có trình độ Tiến sĩ/tổng số CBGD, NC có trình độ SDH	21%	30%

Bảng 30. Phân bố số tín chỉ theo học kỳ chính áp dụng từ khóa 07.

Phân bố tín chỉ/học kỳ (th.gian học TB: 4,5 năm)	Chương trình đào tạo									
	MMT T	KTPM	HTT T	KTM T	KHM T	Tài năng – ATT T	Tài năng KHM T	Tiên tiến – HTT T	Tr Bình	Tỉ lệ
1. Học kỳ 1	19	22	19	19	19	19	19	16	19	13.01
2. Học kỳ 2	19	19	19	19	19	21	19	14	19	13.01
3. Học kỳ 3	20	19	19	21	21	20	21	17	20	13.70
4. Học kỳ 4	17	16	22	17	20	19	20	17	18	12.33
5. Học kỳ 5	17	15	19	15	21	17	21	20	18	12.33
6. Học kỳ 6	18	19	19	17	16	15	8	17	16	10.96
7. Học kỳ 7	14	17	19	16	16	15	8	10	14	9.59
8. Học kỳ 8	14	16	7	12	10	12	10	15	12	8.22
9. Học kỳ 9	10	10	10	10		10	14	14	10	6.85
Tổng số tín chỉ tích lũy:	148	153	153	146	142	148	140	140	146	100
Số môn học tối đa:	45	43	45	43	45	45	43	45	44	

Bảng 31. Hệ thống tin học quản lý của Trường.

STT	Mảng công tác	Hệ thống tin học
1.	Tổ chức, Nhân sự	tchc.uit.edu.vn
2.	Cơ sở dữ liệu về đào tạo	qldt.uit.edu.vn qldttx.uit.edu.vn
3.	Đào tạo đại học	daa.uit.edu.vn
4.	Đào tạo SDH	sdh.uit.edu.vn
5.	Khoa học công nghệ	khcn.uit.edu.vn
6.	Tài chính	khtc.uit.edu.vn
7.	Hệ thống khảo sát, Kết quả khảo sát, đảm bảo chất lượng	dbcl.uit.edu.vn

8.	Quản trị thiết bị	qttb.uit.edu.vn
9.	Công tác sinh viên	ctsv.uit.edu.vn
10.	Quản lý sinh viên	drl.uit.edu.vn
11.	Các hoạt động đoàn- hội	tuoitre.uit.edu.vn

Bảng 32. Thống kê số CBVC dự hội nghị, hội thảo từ 2011

Số lượt CB dự hội nghị, hội thảo	Năm			
	2011	2012	2013	2014
Trong nước	16	20	11	13
Nước ngoài	21	15	22	30

Bảng 33. Định hướng phát triển đội ngũ đến 2016

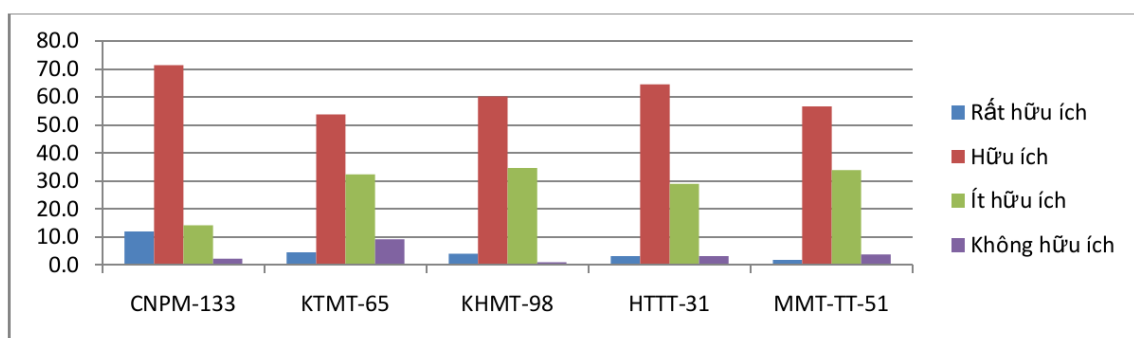
STT	Chỉ số	Năm 2012	Chỉ tiêu năm 2016	Chỉ tiêu đạt được 2015
1	Số lượng CBVC cơ hữu	236	380	289
2	Số lượng cán bộ giảng dạy, nghiên cứu	128	240	171
3	Tỷ lệ SV chính quy, học viên SDH, NCS trên cán bộ giảng dạy, nghiên cứu	20:1	15:1	22:1
4	Số GS, Phó GS	6	15	9
5	Tỷ lệ CBGD, NC có trình độ SDH/Tổng số CBGD, NC	68%	80%	143/171 (83.6%)
6	Tỷ lệ CBGD, NC có trình độ Tiến sĩ/tổng số CBGD, NC có trình độ SDH	21%	30%	22.2%

(Trích KHCL 2012-2016)

Bảng 34. Thống kê trình độ trưởng đơn vị đến tháng 6/2015

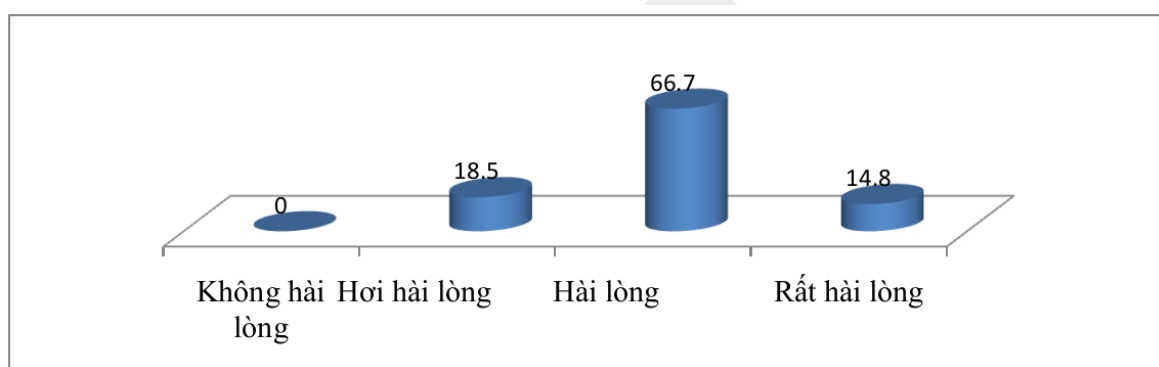
Loại đơn vị	Số đơn vị	Trình độ trưởng đơn vị	
		Tiến sĩ	thạc sĩ
BGH	1	4	0
Khoa/bộ môn	8	7	1 (BM Tiếng Anh)
Phòng đào tạo	2	2	0
Phòng thí nghiệm	2	2	0
Phòng/ban, thư viện	8	3	5
Trung tâm, văn phòng	3	1	2

Biểu đồ 3. Đánh giá kiến thức, kỹ năng được đào tạo (%)



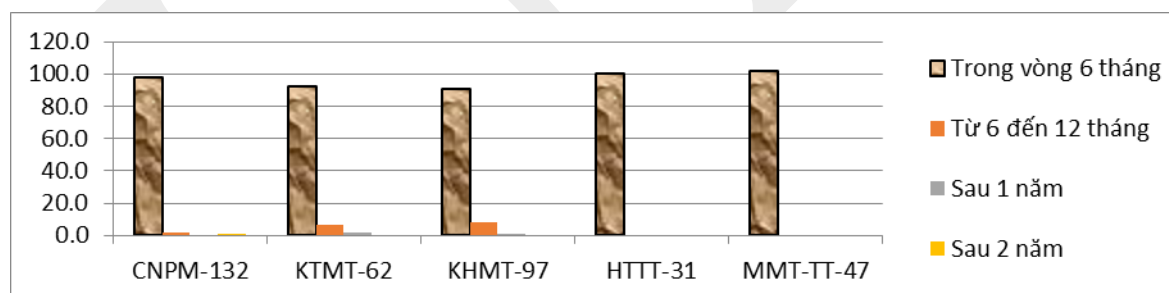
(Trích BC kết quả khảo sát cựu SV năm 2014)

Biểu đồ 4. Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng

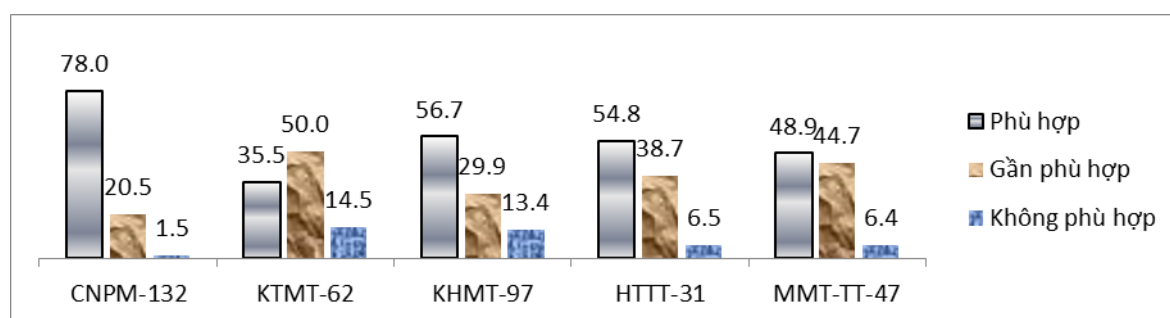


(Trích BC kết quả khảo sát nhà tuyển dụng năm 2014)

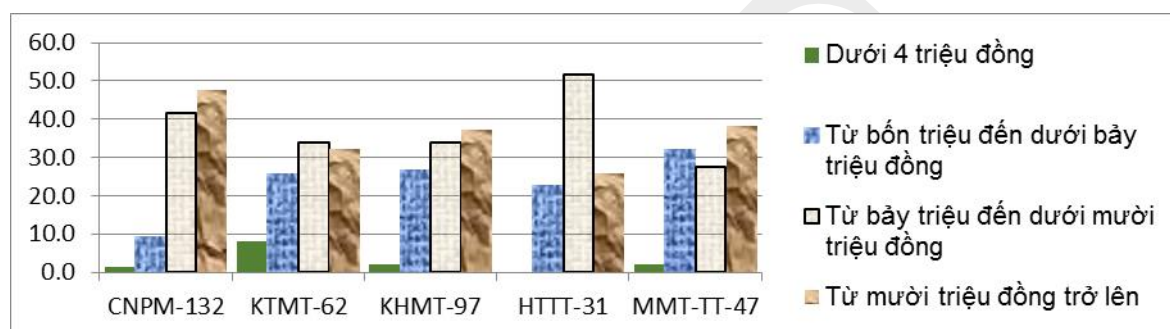
Biểu đồ 5. Thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp (%)



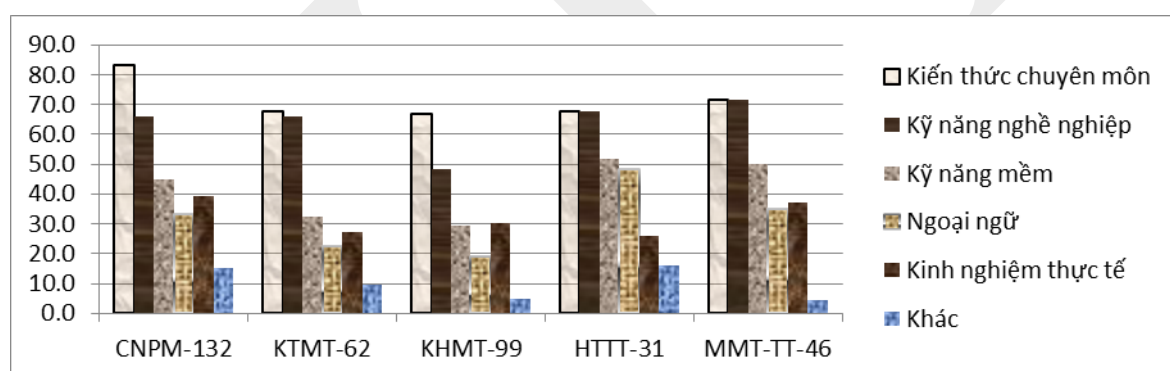
Biểu đồ 6. Công việc phù hợp với chuyên môn được đào tạo (%)



Biểu đồ 7. Thu nhập bình quân/ tháng (%)



Biểu đồ 8. Mặt được đánh giá cao (%)



(Trích BC kết quả khảo sát cựu SV năm 2014)

Phụ lục 4. Danh mục minh chứng

Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình tự đánh giá và báo cáo tự đánh giá được trình bày trong cuốn danh mục minh chứng kèm theo BCTĐG này.

Ghi chú: Báo cáo tự đánh giá của Trường được thực hiện với danh mục minh chứng trực tuyến nên việc mã hoá có chút khác biệt so với hướng dẫn của Bộ GD-ĐT, cụ thể là:

- Mã minh chứng [i.j.k] dùng chỉ MC thứ k của tiêu chí j trong tiêu chuẩn i.
- Mã minh chứng [i.j.ka], [i.j.kb] chỉ hai minh chứng cùng loại thuộc MC thứ k của tiêu chí j trong tiêu chuẩn i.